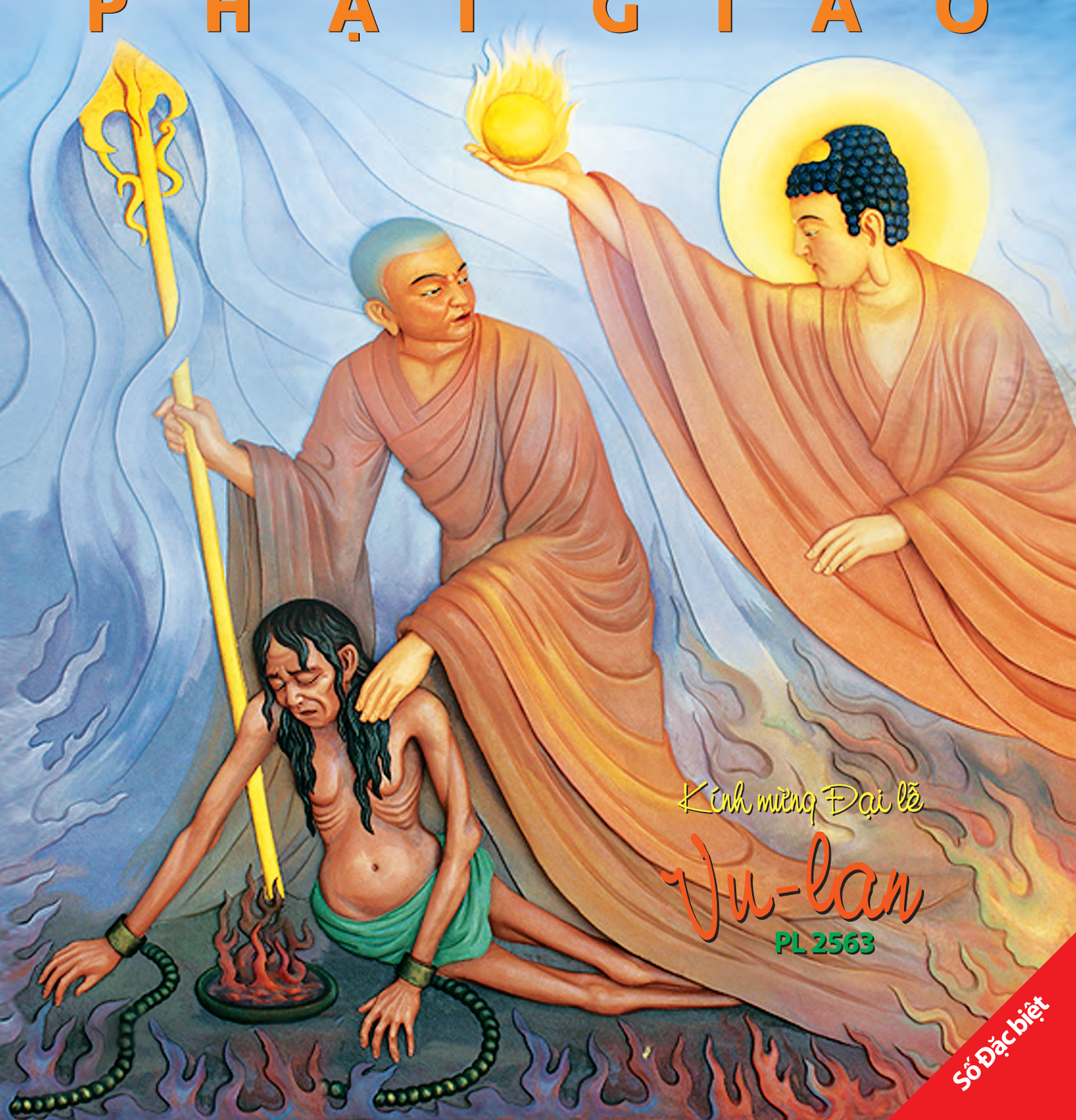


# VĂN HÓA

## P HẬT GIÁO



Kính mừng Đại lễ

*Ju-lan*

PL 2563

Số Đặc biệt

# THÀNH PHẦN NHÂN SỰ

## BAN BẢO TRỢ TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO

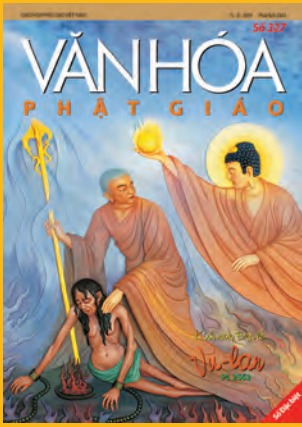
(Theo Quyết định số: 279 /QĐ-HĐTS ngày 24 tháng 7 năm 2019)

### A. BAN CỐ VẤN:

STT	PHƯƠNG DANH	CHỨC DANH
1	HT. Thích Thiện Nhơn	Chủ tịch Hội đồng Trị sự
2	HT. Thích Thiện Pháp	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
3	HT. Thích Thanh Nhiễu	Phó Chủ tịch Thường trực HĐTS
4	HT. Thích Giác Toàn	Phó Chủ tịch HĐTS
5	HT. Thích Thiện Tâm	Phó Chủ tịch HĐTS
6	HT. Thích Huệ Trí	Ủy viên Thường trực HĐTS Trưởng ban Pháp chế Trung ương
7	HT. Thích Huệ Thông	Phó Tổng Thư ký, Chánh Văn phòng 2 TƯ'GH

### B. BAN BẢO TRỢ:

1	TT. Thích Thọ Lạc	Trưởng ban Bảo trợ
2	HT. Thích Quang Nhuận	Phó Trưởng ban
3	HT. Thích Bửu Chánh	Phó Trưởng ban
4	TT. Thích Minh Hiền	Phó Trưởng ban
5	TT. Thích Trí Chơn	Phó Trưởng ban
6	TT. Thích Minh Tiến	Phó Trưởng ban
7	ĐĐ. Thích Giác Hoàng	Phó Trưởng ban
8	TT. Thích Quảng Minh	Thủ quỹ
9	ĐĐ. Thích Tuệ Quang	Thư ký
10	SC. Thích Giác Ân	Phó Thư ký
11	TT. Thích Đồng Thành	Ủy viên
12	TT. Thích Huệ Vinh	Ủy viên
13	ĐĐ. Thích Phước Huệ	Ủy viên
14	ĐĐ. Thích Chí Giác Thông	Ủy viên
15	ĐĐ. Thích Chiếu Hiếu (Đồng Nam)	Ủy viên
16	NS. Thích nữ Đạt Liên	Ủy viên
17	Cư sĩ Phạm Chí Văn (Thanh Thuần)	Ủy viên
18	Cư sĩ Phúc Nghiêm (Nguyễn Đình Hoạch)	Ủy viên
19	Cư sĩ Thiên Đức (Chu Thị Thành)	Ủy viên
20	Cư sĩ Thiên Phúc (Trần Thị Anh Đào)	Ủy viên
21	Cư sĩ Nguyễn Tố Hoa	Ủy viên
22	Cư sĩ Diệu Thanh (Nguyễn Thị Thu Hà)	Ủy viên
23	Cư sĩ Thiện Ý (Trần Thị Thanh Thúy)	Ủy viên
24	Cư sĩ Diệu Nhan (Nguyễn Thị Ngọc Dung)	Ủy viên
25	Cư sĩ Hoang Sắt Múi	Ủy viên
26	Cư sĩ Diệu Hồng (Nguyễn Thị Hồng Thắm)	Ủy viên



# Trong số này

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**  
**TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO**  
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập  
**THÍCH HẢI AN**

Phó Tổng Biên tập Thường trực  
*kiêm* Thư ký Tòa soạn  
**TRẦN TUẤN MÃN**

Phó Tổng Biên tập  
**THÍCH MINH HIỀN**

Trình bày  
**MAI PHƯƠNG NAM**

Tòa soạn  
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,  
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930  
Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:  
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo  
Số tài khoản:  
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,  
Chi nhánh TP.HCM

Phát hành và Quảng cáo  
liên hệ: Kim Sa, Dd 0938305930

Giấy phép hoạt động báo chí của  
Bộ Thông tin và Truyền thông  
Số 1878/GP.BTTTT  
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú  
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

<b>Sương mai</b>	3
<b>Chùa Giác Viên một thời để nhớ (Thích Thiện Nhơn)</b>	4
<b>Một số lời dạy của Đức Phật về hiếu hạnh (VHPG)</b>	6
<b>Góp thêm tư liệu về lễ tế Nam Giao năm 1936 (Đỗ Minh Điền)</b>	9
<b>Tâm tu lâu ngày (Diệu Tâm)</b>	12
<b>Không tạo tác (Nguyễn Thế Đăng)</b>	16
<b>Chân thành trong giao tiếp xã hội (Lê Hải Đăng)</b>	18
<b>Vài nét về Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai</b> <i>(Ban Biên tập VHPG)</i>	20
<b>Khói lam chiều (Nguyễn An)</b>	22
<b>Từ bản đồ Hà Tiên năm 1869 viết lại lịch sử chùa Tam Bảo</b> <i>(Trương Minh Đạt)</i>	24
<b>Khúc hát mười năm (Trần Quê Hương)</b>	27
<b>Phương pháp giảng dạy của Đức Phật qua Kinh tạng Pàli</b> <i>(Thích Trung Định)</i>	28
<b>Vương đạo và bá đạo (Nguyễn Cảnh)</b>	32
<b>Phong tục tập quán miền Nam qua</b> <i>Nam Kỳ phong tục nhưn vật điển ca (Tôn Thất Thọ)</i>	36
<b>Thăm mũi Kê Gà và ngọc hải đăng cổ nhất Việt Nam</b> <i>(Phạm Bá Thủy)</i>	39
<b>Thơ (Hiếu Thương, Tịnh Bình, Hữu Văn, Nguyễn Minh Ngọc Hà, Trần Thái Học, Nguyễn Chí Ngoan, Huỳnh Thị Kim Cương)</b>	42
<b>Xa xôi mà gần gũi (Đỗ Hồng Ngọc)</b>	44
<b>Tình mẹ của Thánh mẫu Maya (Cao Huy Hóa)</b>	46
<b>Bốn Thánh tích qua kinh điển (Thích Giác Minh Hữu)</b>	49
<b>Hạt bụi lênh đênh (Elena Pucillo Truong, Trương Văn Dân dịch)</b>	52
<b>Mong manh cao nguyên đá (Trần Vọng Đức)</b>	56
<b>Những hoàng thành trắng lệt (Trần Đức Tuấn)</b>	59

**Bìa 1: Mục-kiên-liên cứu mẹ. Nguồn: Wixsite.com**

# Thư tòa soạn

Kính thưa quý vị độc giả,

Số báo này, VHPG 327, là số báo đặc biệt mừng Đại lễ Vu-lan, chúng tôi đã chuẩn bị khá kỹ để có một số báo đẹp và hay gửi đến chư độc giả. Nhân tiện, Văn Hóa Phật Giáo xin kính chúc Chư tôn Thiền đức một mùa Vu-lan thắng lợi về tu tập và chư độc giả được hoan hỷ, an lạc về thân tâm. Nhân mùa Vu-lan, chúng tôi xin được chia sẻ cùng chư liệt vị khi tưởng nghĩ đến Tứ trọng ân, qua đó, đặc biệt là Hiếu hạnh, là biết ơn và cố đền đáp công ơn cha mẹ.

Một tin thật vui đến với chúng tôi, danh sách Ban Bảo trợ Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đã được Trung ương Giáo hội thông qua bằng Quyết định số 279/QĐ-HĐTS do Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam ký ngày 24/7/2019. Thế là từ nay, chúng tôi hy vọng được sự bảo trợ của Ban Bảo trợ, giúp VHPG hoạt động ổn định và từ đó phát triển. Chúng tôi xin ghi nhận công đức của Chư Tôn đức trong Ban Cố vấn Ban Bảo trợ và trong Ban Bảo trợ cùng quý vị Phật tử thiện tâm trong danh sách Ban Bảo trợ. Trước mắt, chúng tôi có thể nghĩ đến việc tạp chí được phát hành rộng rãi qua việc tăng số lượng, đồng thời có thể được Ban Bảo trợ vận động về việc tài trợ cho VHPG. Chúng tôi sẽ lắng nghe sự nhận định, góp ý của Ban Bảo trợ trong quá trình hoạt động của VHPG.

Sau cùng, chúng tôi xin nhắc lại - mong là lần cuối - là đề nghị các tác giả gửi bài không nên gửi một lúc nhiều bài mà nên chọn bài ưng ý nhất gửi đến tòa soạn. Chúng tôi không thể có thì giờ đọc hết tất cả các bài của cùng một tác giả trong thời gian 15 ngày của mỗi số báo vì còn phải đọc bao nhiêu bài của các tác giả khác nữa. Lại nữa, trong thư trả lời khi nhận được một bài văn, chúng tôi đã ghi rõ rằng mỗi bài văn cần gồm tối thiểu xấp xỉ 1.500 chữ, thế mà chúng tôi vẫn thường nhận được những bài chỉ gồm vài trăm chữ!

Kính chúc quý độc giả vạn an.

Văn Hóa Phật Giáo



**Nỗ lực, không phóng dật,  
Tự điều, khéo chế ngự.  
Bậc trí xây hòn đảo,  
Nước lụt khó ngập tràn.**  
*(Kinh Pháp cú, 25)*





Nguồn: 24.com.vn

# Chùa Giác Viên

## một thời để nhớ

THÍCH THIỆN NHƠN

Chùa Giác Viên nguyên thủy là Quan Âm các (viện), tọa lạc tại đường làng Tân Hòa, phủ Tân Bình. Thời Pháp thuộc gọi là đường 16, thời chính thể Ngô Đình Diệm gọi là đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, Phú Thọ Hòa, Gia Định. Ngày nay tọa lạc tại số 161/35/20 đường Lạc Long Quân, quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Nguyên những năm 1792-1884, Tổ Tông Viên Quang và đệ tử là Tiên Giác Hải Tịnh đại trùng tu chùa Giác Lâm. Gỗ cây đước bè hoặc chớ ghe từ miền Đông theo sông Sài Gòn vào rạch Hòn Đất, hay rạch Ông Buông kéo lên để tại khu đất trống cạnh rạch Ông Buông, phía trên là gò Cẩm Đệm, nơi tọa lạc chùa Tập Phúc còn gọi là Cẩm Đệm, và Giác Lâm sau này xây dựng vào năm 1744, do Phật tử Lý Thoại Long phát tâm xây dựng.

Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh cử một vị Tăng từ chùa Giác Lâm xuống giữ gìn các cây gỗ. Vị Tăng này lập một thảo am để trú ngụ. Sau khi chớ hết cây gỗ về chùa Giác Lâm, vào năm 1805 thấy Hương Đăng đã đổi tên thảo am là Quan Âm các để ngày đêm tụng kinh niệm Phật, tham thiền, bái sám, gọi là Quan Âm các (viện).

Sau khi trùng tu chùa Giác Lâm xong, năm 1844, Hòa thượng Hải Tịnh đổi tên Quan Âm các (viện) thành chùa Giác Viên và xây dựng lại, mở rộng cơ sở, kang trang bề thế, xứng đáng là ngôi phạm vũ, sau chùa Giác Lâm ở gò Cẩm Đệm gần bên.

Một công đức không thể bỏ qua là Hòa thượng Phi Lai - Như Hiển Chí Thiền sau khi xuất gia với Hòa thượng Minh Mai - Phương Minh (Hòa thượng Hương Đăng) học đạo với

Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân, đã phát tâm một ngày xe 100 xe đất đắp nền chùa Giác Viên như ngày nay, thật là một công đức vô cùng lớn lao mà Hòa thượng đã để lại cho lịch sử Phật giáo Việt Nam, cho Tông phong Pháp phái và nền văn hóa nước nhà, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo TP.Hồ Chí Minh nói riêng v.v. . .

Sau khi Hòa thượng Hương Đăng (Hòa thượng Minh Mai - Phương Minh) viên tịch, Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh cử Hòa thượng Minh Vi Mật Hạnh cùng Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân kết hợp cùng đệ tử Hòa thượng Minh Mai, Như Hiển Chí Thiền quản lý điều hành cơ sở Giác Viên và chùa Giác Sơn kế cận.

Một điểm đáng lưu ý là từ năm 1774-1792 và 1844-1866, chùa Giác Lâm là Phật học xá, trường Phật học đầu tiên ở Nam Kỳ, chuyên đào tạo Tăng tài cho Phật giáo Nam Kỳ Lục tỉnh, gồm các môn Kinh, Luật, Luận, Luật Trường hàng Hán Nôm, Luật Tỳ-kheo, kinh *Pháp hoa diễn nghĩa*, kinh *Lãng nghiêm*, *Nhân quả thực lục toàn bản*, *Qui nguyên trực chỉ*, *Hứa Sử truyện* v.v... đã đào tạo nhiều Tăng tài cho Phật giáo, làm nền tảng cho phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam sau này có người đảm trách và thực hiện.

Song song hoạt động với Phật học xá Giác Lâm, chùa Giác Viên là Trường đào tạo Ứng phú Đạo tràng, tức đào tạo về nghi lễ cho Tăng chúng Phật giáo Nam Kỳ, qui tụ về chùa Giác Viên học nghi lễ Phật giáo Nam Kỳ do một ban Kinh sư hướng dẫn gồm Hòa thượng Hải Tịnh, Hòa thượng Minh Vi, Hòa thượng Minh Khiêm, Hòa thượng Như Hiển, Hòa thượng Như Phòng, Hòa



Nguồn: 24.com.vn

thượng Như Lợi v.v... Qua đó, vào thời điểm này, chư Tăng nào muốn học về giáo lý thì vào tu học tại chùa Giác Lâm, muốn học chuyên về nghi lễ thì vào tu học tại chùa Giác Viên. Thật là một mô hình giáo dục hoàn chỉnh trong thế kỷ XVIII, XIX của Phật giáo nước nhà còn nhiều khó khăn về mặt sinh hoạt và tổ chức, nhất là tài chánh thực hiện. Thế mà các Hòa thượng, Tổ sư đã thực hiện, thật rất trân trọng, cảm kích tri ân và đó cũng là một hình ảnh, một tấm gương cho hậu thế noi theo để nỗ lực thực hiện trong điều kiện sung túc, đầy đủ tiện nghi như ngày nay.

Chùa Giác Viên trải qua gần 300 năm, với nhiều đời Trụ trì kế thừa và phát triển như sau:

Hòa thượng Hương Đăng (Minh Mai - Phương Minh)  
 Hòa thượng Minh Vi Mật Hạnh  
 Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân  
 Hòa thượng Minh Nhu Chơn Hương  
 Hòa thượng Như Phòng Hoàng Nghĩa  
 Hòa thượng Hồng Duy Thiện Phước  
 Hòa thượng Hồng Từ Huệ Nhơn  
 Hòa thượng Hồng Khoa Thiện Xuân  
 Hòa thượng Nhựt Xuân Thiện Phú  
 Hòa thượng Nhựt Trước Huệ Viên  
 Hòa thượng Lệ Sanh Huệ Sanh  
 Hòa thượng Huệ Trung  
 Đại đức Từ Phát.

Nhờ sự kế thừa và truyền trì như thế mà chùa Giác Viên trong thời cận đại khi Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam thành lập năm 1952, trụ sở đặt tại chùa Trường Thạnh, quận 1, Sài Gòn, Giáo hội đã mở Trường Phật học Lục Hòa tại chùa Giác Viên. Giáo hội đã mở được hai khóa. Khóa I (1952-1957), đào tạo Tăng theo Tam tạng giáo điển Kinh Luật Luận. Khóa II (1957-1960) đào tạo Tăng theo thể thức bồi dưỡng nghiệp vụ hành chánh quản trị. Trường

do Hòa thượng Huệ Chí làm Giám đốc, và một Ban Giảng huấn gồm: HT.Thiện Tông, HT.Huệ Chí, HT.Minh Nguyệt, HT.Thiện Hào, HT.Bửu Ý, HT.Thiện Thuận, HT.Pháp Lan, HT.Minh Giác, HT.Thiện Lý v.v... Qua hai khóa học gần 10 năm hoạt động, Trường đã cống hiến cho Giáo hội một số Tăng tài, khi đủ đáp ứng truyền thừa và phát triển Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn cực thịnh của thời kỳ Chấn hưng Phật giáo Việt Nam (1920-1950).

Hiện nay chùa còn giữ được nhiều pháp khí, pháp bảo quý hiếm, như còn được 153 tượng Phật lớn nhỏ (chánh điện 120 tượng), 57 bộ bao lam, bộ Tiêu Diện Đại sĩ, Thập điện Minh vương, bộ Thập bát La-hán chạm khắc tinh vi, thể hiện tính nghệ thuật văn hóa cao do nhóm thợ Hai Thương, Ba Hoa, Năm Thôi, Ký Nhân, Đinh Văn Đức thực hiện. Với tính qui mô hoành tráng, tiềm tàng văn hóa vật thể của Phật giáo và dân tộc, nên năm 1988 chùa được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia.

Tóm lại, chùa Giác Viên là một trong hai chùa Giác Lâm, Giác Viên còn lại của vùng đất Gia Định xưa, Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh. Trải qua bao cuộc chiến tranh tàn phá của thực dân Pháp, khi Pháp tấn công thành Gia Định, đồn lũy Kỳ Hòa và Cây Mai, các chùa Từ Ân, Khải Tường, Kim Cương, chùa Cây Mai, chùa Hiển Phước, chùa Hiển Trung v.v... đã bị phá hủy, chỉ còn chùa Giác Viên, Giác Lâm không nằm trong lần tên lửa đạn, nên còn nguyên vẹn, vì ở xa trong vùng đồng ruộng phủ Tân Bình, đó là điều diễm phúc cho dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, Tông phong Pháp phái Tổ đình Giác Lâm. Vì thế làm thế nào cho chốn Tổ được vinh quang, xứng đáng là cơ sở văn hóa của dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, là trách nhiệm của cơ quan quản lý là Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Trị sự Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, Ban Trị sự Phật giáo quận 11, Bộ Văn hóa, Cục Quản lý Di tích Quốc gia cần thực hiện trong hiện tại và mai sau. ■

# Một số lời dạy của Đức Phật về Hiếu Hạnh

Sưu tập: KHÁNH UYÊN

## **Kinh Nhẫn nhục**

*Cùng tốt điều thiện không gì hơn hiếu  
Cùng tốt điều ác không gì hơn bất hiếu.*

## **Kinh Pháp cú**

*Vui thay hiếu kính Mẹ  
Vui thay hiếu kính Cha.*

## **Kinh Tứ thập nhị chương**

- Người phạm thờ phụng trời đất quỷ thần, không bằng hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, bởi cha mẹ hơn hẳn quỷ thần vậy!

## **Kinh Bại vong, kinh Tập (Suttapātana)**

*Ai với mẹ hay cha,  
Già yếu, tuổi trẻ hết,  
Tuy giàu không giúp đỡ,  
Chính cửa vào bại vong.*

## **Kinh Phạm võng**

- Tất cả người nam là cha ta, tất cả người nữ là mẹ ta. Bao nhiêu đời kiếp ta từ đó mà sanh ra, nên chúng sanh trong sáu đường là cha mẹ của ta cả.

## **Kinh Phân biệt**

- Ta trải qua nhiều kiếp tu hành thành đạo là nhờ công ơn của cha mẹ nuôi dưỡng.

## **Kinh Hiền ngu**

- Ta trong nhiều kiếp quá khứ, nhờ từ tâm hiếu thuận, cúng dường cha mẹ, do công đức đó, nên sinh lên các tầng trời thời làm Thiên đế, xuống nhân gian thì làm Thánh vương.

## **Kinh Tạp Bảo Tạng**

- Nếu có người muốn được vua Phạm Thiên ở trong nhà, hãy hiếu dưỡng cha mẹ, vua Phạm Thiên đã có ở trong nhà. Muốn có Đế Thích ở trong nhà, hãy hiếu dưỡng cha mẹ, Đế Thích sẵn ở trong nhà. Muốn được tất cả thiên thần ở trong nhà, chỉ cúng dường cha mẹ, tất cả thiên thần đều ở trong nhà. Cho đến muốn cúng dường Thánh Hiền và Phật, chỉ cúng dường cha mẹ, các vị Thánh Hiền và Phật đều ở trong nhà.

- Làm con đối với cha mẹ đem chút lễ mọn cúng dường thì được phước vô lượng, trái lại làm ít điều bất thiện đối với cha mẹ tội cũng vô lượng.

## **Kinh Tăng chi bộ, Chương Hai pháp**

- Nay các Tỷ-kheo, thế nào là địa vị bậc không phải Chân nhân? Người không phải Chân nhân, này các Tỷ-kheo, không biết ơn, không nhớ ơn. Đối với những người độc ác, đây là đặc tánh của họ được biết đến, này các Tỷ-kheo, tức là không biết ơn, không nhớ ơn. Đây hoàn toàn là địa vị kẻ không Chân nhân, này các Tỷ-kheo, tức là không biết ơn, không nhớ ơn. Còn bậc Chân nhân, này các Tỷ-kheo, là biết ơn, là nhớ ơn. Đối với những thiện nhân, đây là đặc tánh của họ được biết đến, này các Tỷ-kheo, tức là biết ơn, nhớ ơn. Đây hoàn toàn là địa vị bậc Chân nhân, này các Tỷ-kheo, tức là biết ơn, nhớ ơn.

## **Kinh Tăng nhất A-hàm**

- Nay các Tỷ-kheo! Có hai người mà các thầy không thể nào đền ơn cho hết được, đó là cha và mẹ. Nếu có kẻ vai trái cõng cha, vai phải cõng mẹ, đi xa ngàn dặm, cung phụng đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn nệm và thuốc thang, thậm chí cha mẹ có tiểu tiện, đại tiện trên vai đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu cha mẹ. Các thầy phải biết, ân cha mẹ nặng lắm, bồng bế nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế, mà biết ân đó khó trả. Do vậy, người con hiếu thảo muốn báo đáp công ơn cha mẹ đúng Chánh pháp cần phải thực hành những việc sau đây:

○ Nếu cha mẹ chưa có niềm tin, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm tin tưởng tam bảo.

○ Nếu cha mẹ xan tham, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm bố thí.

○ Nếu cha mẹ theo điều ác, phải khuyến khích cha mẹ hướng về đường thiện.

○ Nếu cha mẹ theo tà kiến, phải khuyến khích cha mẹ trở về với chánh kiến.

Làm được như vậy là trả ơn cha mẹ đúng với Chánh pháp, khiến cha mẹ không những được an vui trong hiện tại, mà còn gieo phước lành trong tương lai.

- Nay các thầy Tỷ-kheo! Nếu người nào biết ơn và đền ơn cho dù ở cách xa Ta ngàn dặm, nhưng Ta vẫn xem người đó như đứng hầu gần bên Ta. Còn nếu như người nào không biết ơn và đền ơn, cho dù người đó có đứng hầu gần bên Ta nhưng Ta vẫn xem họ cách xa ngàn dặm.





### **Kinh Trường bộ**

*Cung kính và vâng lời cha mẹ.  
Phụng dưỡng khi cha mẹ già yếu.  
Giữ gìn thanh danh truyền thống gia đình.  
Bảo vệ tài sản cha mẹ để lại.  
Lo tang lễ chu đáo khi cha mẹ qua đời.*

### **Kinh Tương ứng bộ**

*Người nào theo thường pháp,  
Nuôi dưỡng mẹ và cha,  
Chính do công hạnh này,  
Đối với cha, với mẹ,*

*Nhờ vậy, bậc Hiền Thánh,  
Trong đời này tán thán,  
Sau khi chết, được sanh,  
Hưởng an lạc, chư Thiên.*

- Vô thi là luân hồi. Nay các Tỳ-kheo, không dễ gì tìm được một chúng sanh trong một thời gian dài này lại không một lần nào làm mẹ, làm cha.

- Nay các Tỳ-kheo, những chúng sanh hiếu kính với cha mẹ thì quá ít, như đất trên đầu ngón tay của Ta, còn những chúng sanh không hiếu kính với cha mẹ lại quá nhiều như đất trên địa cầu.



thời như người cúng Phật, phúc-báo ấy và phúc-báo này bằng nhau không khác! Các ông nên báo ơn phụ-mẫu như thế!

### Sám pháp Mục Liên

- Làm con hiếu thảo theo lời kinh dạy là cố gắng tu trì, diệt trừ tội chướng, thanh tịnh hành vi, cha mẹ hiện tiền sống lâu trăm tuổi, tổ tiên quá khứ rũ sạch oan khiên.

- Tất cả mọi người nên phát tâm làm mọi phước đức để báo đáp ân sâu, cha mẹ hiện tiền, cha mẹ

quá khứ đều nhờ công đức

ấy mà được vãng sinh về Tịnh độ.

- Làm con hiếu thảo phải thuận kính cha mẹ, báo đáp ân sâu, quy y Tam bảo, kiên trì trai giới, thiết lập đạo tràng, siêng tu sám pháp, cầu xin sám hối thay cho cha mẹ, mong độ cha mẹ thoát khỏi huyết bồn, sanh về cõi trời hưởng mọi an lạc.

- Nay các Tỳ-kheo, sữa mẹ mà các Thầy thọ nhận nơi người mẹ từ vô lượng kiếp đến nay còn nhiều hơn nước của đại dương. Quý Thầy nên biết sữa của người mẹ là những giọt máu kết tinh thành những dòng sữa ngọt truyền đạt qua cho con, mỗi ngày đứa con bụ bẫm lớn lên đã rút tía tàn phá thân hình của người mẹ khô gầy héo mòn, chết sớm cũng vì con.

### Kinh Tâm Địa Quán

- Thiện-nam-tử! Cha có 'từ-ân', mẹ có 'bi-ân'. Bi-ân của mẹ, nếu Ta ở đời trong một kiếp để nói về ơn ấy cũng không thể hết được.

- Thế-gian, núi non là cao, ơn bi-mẫu còn cao hơn thế; cao hơn cả núi Tu-di. Thế-gian cõi đất là nặng, ơn bi-mẫu còn nặng hơn thế!

- Mẹ có mười đức: Một là, như đại-địa: vì trong thai mẹ là chỗ nương-tựa của con. Hai là, năng-sinh: mẹ phải trải qua mọi sự khổ-não mới sinh được con. Ba là, năng-chính: thường do tay mẹ ve-vuốt, uốn-nắn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân con. Bốn là, dưỡng-dục: mẹ phải theo hợp bốn mùa mà nuôi-nấng con khôn lớn. Năm là, trí-giả: mẹ thường dùng phương-tiện, làm cho con sinh trí-tuệ. Sáu là, trang-nghiêm: mẹ lấy những chuỗi ngọc đẹp trang-sức cho con. Bảy là, an-ẩn: mẹ ôm-ấp con, làm cho con nghỉ-ngơi an-lành. Tám là, giáo-thụ: mẹ dùng phương-tiện khéo dắt-dẫn con. Chín là, giáo-giới: mẹ dùng lời nói lành để con xa-lìa những điều ác. Mười là, cho gia-nghiệp: mẹ thường đem gia-nghiệp giao lại cho con.

- Thiện-nam-tử! "Ở thế-gian này gì là rất giàu? gì là rất nghèo? -Bi-mẫu tại đường, là giàu; bi-mẫu bất-tại là nghèo; bi-mẫu còn sống là mặt trời giữa trưa, bi-mẫu mất đi là mặt trời đã lặn; bi-mẫu còn sống là mặt trăng sáng, bi-mẫu mất đi là đêm tối! Thế nên, các ông nên siêng-năng tu-tập về sự hiếu-dưỡng phụ-mẫu thêm,

### Kinh Phật thuyết Đại báo Phụ mẫu Trọng ân

- Ví có kẻ nào hai vai kiệu cỗ cha mẹ đi chơi suốt cả mọi nơi trên rừng dưới biển, hai vai nặng trĩu mòn cả đến xương, máu chảy cùng đường, không hề ân hận. Cho dù như vậy cũng chưa báo đáp được công đức cha mẹ kể trong muôn một.

- Ví lại có người khi gặp đói kém, cắt hết thịt mình, dưỡng nuôi cha mẹ, khỏi lúc nguy nan, riêng mình cam chịu trăm ngàn muôn kiếp để báo thâm ân, chẳng được một phần kể trong muôn một.

- Ví lại có người trải trăm ngàn kiếp tự tay cầm dao khoét đôi mắt mình, luyện làm thang thuốc chữa bệnh mẹ cha như thế cũng là chưa trả được ân kể trong muôn một.

- Ví lại có người trải trăm ngàn kiếp vì tội mẹ cha, trăm nghìn vòng đao, băm vằm thân thể, thịt nát xương tan như thế cũng chưa trả được ân đức cha mẹ kể trong muôn một.

- Ví lại có người trải trăm ngàn kiếp vì báo ơn mẹ, lấy mình đốt đèn cúng dường chư Phật như thế cũng chưa trả được ân kể trong muôn một.

Ví lại có người trải trăm ngàn kiếp vì bệnh mẹ cha, đập xương lấy tủy để làm thang thuốc chữa bệnh cho cha mẹ như thế cũng chưa trả được ân kể trong muôn một.

- Ví lại có người trải trăm ngàn kiếp vì cứu mẹ cha, nuốt viên sắt nóng sém cả mình như thế cũng chưa trả được ân đức cha mẹ kể trong muôn một. ■



## Góp thêm tư liệu về lễ tế Nam Giao năm 1936

ĐỖ MINH ĐIỀN

Lễ tế đàn Nam Giao là nghi lễ quan trọng bậc nhất dưới thời nhà Nguyễn. Trong phân cấp hoạt động tế tự, tế Giao được liệt vào hàng đại tế, do triều đình đứng ra tổ chức. Tế Nam Giao là nghi thức chịu sự ảnh hưởng của hệ tư tưởng Khổng Nho, nhằm thể hiện tính chính danh của triều đại và quyền uy của bậc Thiên tử. Theo sử liệu, lễ tế đầu tiên được tổ chức vào năm 1807, và từ đó hoạt động tế tự tuy có gián đoạn nhưng liên tục được các vua Nguyễn cử hành đều đặn cho đến ngày triều Nguyễn cáo chung năm 1945.

Từ trước đến nay, nghiên cứu về lễ tế Nam Giao nói chung, bên cạnh việc kế thừa nguồn tư liệu chính sử được biên soạn dưới thời nhà Nguyễn thì những ghi chép, mô tả, khảo cứu của các học giả phương Tây, mà chủ yếu là người Pháp như: Léopold Cadière<sup>1</sup>, Orband<sup>2</sup>... được xem là những cứ liệu rất đáng tin cậy. Thế nhưng, bước đầu khảo sát hệ thống tư liệu báo chí đương thời, chúng tôi bắt gặp khá nhiều thông tin liên quan đến các kỳ tế Giao vào giai đoạn cuối triều Nguyễn. Trong số đó phải kể đến báo *Tràng An*, một trong những tờ báo để lại nhiều dấu ấn trong diễn trình lịch sử báo chí Việt Nam.

Báo *Tràng An* là tờ báo ra đời khá sớm ở Huế. *Tràng An* báo chính thức góp mặt trong làng báo chí Việt Nam vào năm 1935, đây là tờ báo tư nhân do ông Bùi Huy Tín, chủ nhà in *Đắc Lập*, đứng tên khai sinh kiêm luôn Chủ nhiệm, in ấn phát hành. Báo ra đều đặn hằng tuần (mỗi tuần hai số, vào thứ Ba và thứ Sáu), với chủ

trương cung cấp thông tin về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... trong phạm vi một số tỉnh ở Trung Kỳ.

Trong suốt thời gian hoạt động của mình, báo *Tràng An* cập nhật kịp thời rất nhiều tin tức về: tình hình chính trị một số nước, nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ, lệnh thăng thưởng, chuyển nhiệm sở đối với quan lại Nam triều, hội Truyền bá chữ Quốc ngữ, bầu cử, thi tuyển... đến các thông tin về thể thao (như Tuần lễ Thể thao ở Huế 1936), kinh tế thương mại (Hội chợ thương mại Huế năm 1936, giá nhà đất), văn hóa (Lễ Phật đàn năm 1935), xã hội (tin khiếu kiện, tai nạn giao thông, dịch bệnh, các vụ tự tử, giết người), quảng cáo, tin sách... Tất cả những tin bài trên báo *Tràng An* là nguồn tư liệu vô cùng giá trị, góp phần giúp chúng ta nhận diện đầy đủ hơn về bối cảnh chính trị xã hội diễn ra ở Trung Kỳ vào nửa đầu thế kỷ XX.

Lễ tế Giao là một sự kiện trọng đại được tổ chức ở Kinh đô, thu hút sự chú ý của rất nhiều tầng lớp lúc bấy giờ. Năm bắt được nhu cầu của bạn đọc, từ số 101 đến 106, báo *Tràng An* ưu tiên số trang, nhằm cung cấp thông tin liên quan xung quanh lễ tế Nam Giao. Đầu tiên, trên số 101 (ra ngày 28 Février 1936), tác giả Phan Thị Nga đăng bài "*Nhân lễ Nam Giao sắp tới, mấy lời thỉnh cầu*". Tiếp đó số 102 (ra ngày 06 Mars 1936), là các bài "*Chương trình lễ tế Nam Giao*" và "*Đám rước Hoàng thượng lên Trai Cung*". Đến số 104 (ra ngày 10 Mars 1936) gồm các tin "*Tương lai của lễ Nam Giao*" của Hoài Thanh và "*Lễ Nam Giao, đám rước Hoàng thượng lên Trai Cung, lễ thử*". Sang số 105 (ra ngày 13 Mars 1936) có bài



"Tế Giao" của Bùi Huy Tín, "Hai giờ đêm đi xem lễ Nam Giao" của Hoài Thanh. Và cuối cùng là bài "Về lễ Nam Giao" của tác giả Phan Thị Nga đăng trên trang đầu báo *Tràng An*, số 106, ra vào ngày 17 tháng 03 năm 1936.

Chánh tế của lễ Nam Giao được ấn định diễn ra vào rạng sáng ngày mồng 10 tháng 3 năm 1936, nhưng trước đó, mọi công tác chuẩn bị từ việc tập duyệt, sửa lễ phẩm, tập thử lễ trên đàn... được gấp rút thực hiện. Trên *Tràng An* số 102 và 103 cung cấp cho chúng ta khá chi tiết về chương trình tế lễ.

- Ngày 06 tháng 3 năm 1936, vào lúc 9g: Các cơ quan liên quan họp tại đàn Nam Giao để sắp đặt và chia cắt các công việc.

- Ngày 07 tháng 3 năm 1936, vào lúc 15g: Tập thử Đạo ngự lần thứ nhất ở trước quảng trường Ngọ Môn.

- Ngày 08 tháng 3 năm 1936, vào lúc 9g: Tập thử Đạo ngự lần thứ hai, đến 15g thì tập thử lễ trên đàn Nam Giao lần thứ nhất.

Lễ tế Giao vào ngày 10 tháng 3 năm 1936 diễn ra cùng thời điểm với Hội chợ thương mại. Trong lúc binh lính và quan viên đang bận rộn công việc thì khắp phố phường ở Huế một bầu không khí háo hức, vui nhộn đến lạ thường, "Kinh thành Huế đã khoác một cái áo lộng lẫy choáng lộng, quang cảnh tung bừng một ngày đại hội. Hai dãy phố cờ xí rợp trời, người đi như mắc cửi, xe chạy không ngừng. Nếu nhận kỹ ta thấy đến một phần tư là người Bắc. Họ đua nhau về coi vì nhiều người đồn lễ Nam Giao năm nay là lễ chót"<sup>3</sup>.

- Ngày 09 tháng 3 năm 1936, vào khoảng 8g sáng, Đạo ngự nghinh rước Hoàng thượng lên Trai Cung. Lúc đoàn Ngự đạo ra đến cửa Ngọ Môn thì lệnh phát chín

tiếng súng. Đám rước Hoàng thượng lên Trai Cung đi từ cửa Ngọ Môn ra đường *Citadelle* (đoạn từ Thương Bạc vô đến cửa Thượng Tứ, người Huế vẫn quen gọi là đường Thượng Tứ), phố *Paul Bert* (đọc đường Trần Hưng Đạo bây giờ), qua cầu Tràng Tiền, đường *Jules Ferry* (nay là đường Lê Lợi) rồi rẽ lên đường *Nam Giao* (tức đường Điện Biên Phủ ngày nay). Đám rước chia thành ba đạo, với số người tham gia gần 1.200. Đến 12g, Đạo ngự tới Trai Cung. Tại đó có lính "bồng súng" đón chào Hoàng thượng. Lúc 15g cùng ngày, tập thử lễ trên đàn lần nhì (cũng là lần cuối) có Hoàng thượng ngự lãm, "*công chúng có giấy mời được phép vào đàn Nam Giao coi, nhưng chỉ được đứng ở tầng thứ hai, còn tầng thứ nhất là nơi hành lễ thì không có ai vào coi cả, nghĩa là không cho một nhà báo nào lên tới đó*".

- Ngày 10 tháng 3 năm 1936, rạng sáng (1g) tất cả bộ phận có nhiệm vụ, quan viên, binh lính đều họp lại để sửa soạn lễ vật. Đến 1g45, "*Những người có giấy mời họp tại nhà riêng ở trong đàn, có quan Đồng lý Văn phòng Phạm Quỳnh và quan Bửu Thạch*"<sup>5</sup> tiếp đón. Khoảng 2g sáng, lễ Nam Giao chính thức bắt đầu. 7g30, tổ chức lễ Khánh hạ trước sân Trai Cung. Sau đó, vào lúc 8g, đạo Ngự rước Hoàng thượng hồi cung. Khi đến cửa Ngọ Môn cũng cho bắn chín phát súng. Lễ tế đến đây là kết thúc.

Đối với đoàn Ngự đạo phục vụ lễ tế, bao gồm: Tiền đạo, Trung đạo và Hậu đạo. Số 102 và 103 báo *Tràng An* mô tả số lượng viên binh tham gia, hệ thống nghi trượng, lễ bộ như sau:

- Tiền đạo: 6 viên binh (gồm 3 chánh - phó quản và 3 suất đội); 2 lính cầm Ngự tiết, 2 lính cầm Ngự tượng; 2

voi (mỗi voi có 4 lính đi kèm); 5 lính cầm cờ Ngũ hành; một cái chiêng do 4 lính khiêng và 1 người đánh; 1 trống do 4 lính khiêng và một người cầm dùi; 10 viên tuần sát; 3 lính mang trống Ngũ lôi; 2 lính mang chũm chọe; 6 lính khiêng một cái bàn trên có cắm cờ Bắc Đẩu; 4 lính mang cờ Túc Tịnh; 28 lính mang cờ Nhị thập bát tú; 2 lính mang cờ Bảo Vỹ; 2 lính mang tràng Vũ Bảo; 2 lính mang phan Chấn Thiên Thanh; 2 lính mang phan Tán Võ Công; 2 lính mang phan Phu Văn Đức; 2 lính mang phan Trương Trị Hòa; 2 lính mang phan Trí Thăng Bình, 2 lính mang phan Diệu Tam Quang; 2 lính mang phan Thạch Lục Hiệp; 10 lính mang Tú Kỳ; 10 lính mang Long Kỳ. Tổng cộng là 131 viên binh.

- Trung đạo: 10 viên binh (3 chánh - phó quản, 7 suất đội); 1 xe Tứ mã có 2 lính hầu; 12 lính Kỳ mã; 5 lính mang cờ Ngũ hành; 6 lính về ban Nhã nhạc; 8 lính mang cờ Bát quái; 1 Long đình Phúc Tửu có 4 lính khiêng và 2 lính che lọng; 4 lính mang cờ Châu Tước; Huyền Võ; Thanh Long, Bạch Hổ; 12 lính về ban đại nhạc; 2 lính mang Loan Kỳ; 2 lính mang Thanh Đạo kỳ; 1 Châu án; Phúc tửu trên che tàn Cửu Long với 4 lính khiêng; 8 lính mang tàn; 6 lính mang quạt; 2 ngựa mã; 4 lính hầu; 1 Long liễn (12 lính hầu); 2 lính mang Kinh kỳ; 12 lính mang Tú kỳ; 2 lính mang tàn Cửu Long; 4 lính mang cờ Nhật, Nguyệt, Phong, Vân; 10 lính mang Lỗ bộ; 10 lính mang Long kỳ; 1 Thị vệ mang cờ Tả đạo; 10 lính mang Chân tượng; 10 lính cầm tràng; 6 lính khiêng 1 Long đình Kim Bửu; 6 lính về ban Nhã nhạc; 4 lính mang tàn; 4 lính mang quạt; 6 vị Tôn tước mang Ngọc tiết; 40 tuần binh; 1 Long đình trên để tượng Đồng nhân có 4 lính khiêng và 2 lính mang lọng đi bên; 1 Long đình trên để bộ Cổn Miện với 4 lính khiêng và hai lính mang lọng đi bên; 1 Long đình trên để Ngự phục với 4 lính khiêng và hai lính mang lọng đi bên; 2 lính mang đèn lồng; 2 lính mang Hương hạp; 2 lính mang Đê lô (một số tư liệu ghi là Lộ đê); 2 lính mang Phất trần; 2 lính mang Vũ phiến; 2 viên Suất đội mang Kim kiếm; 2 viên Thị vệ mang Ngự kiếm; 38 lính hầu Ngự Liễn (trên Hoàng thượng ngự); 6 lính mang lọng vàng; 12 lính về ban Nhã nhạc; 8 lính mang Môn kỳ; 1 lính kéo Ngự thủ xa (thêm 1 lính đi bên); 2 lính mang lọng; 20 lính mang Hoàng kỳ. Tổng cộng 377 viên binh.

- Hậu đạo: 5 viên binh (2 chánh - phó quan, 2 Suất đội; 1 Suất đội tuần binh); 100 lính mang cờ Ngũ hành; 2 lệnh Chinh cổ có 8 lính khiêng và 2 quyền suất đi bên; 5 lính mang cờ Ngũ trấn (ở giữa là Trung trấn, hai bên có Nam trấn, Đông trấn, Bắc trấn và Tây trấn); 16 lính mang Long kỳ; 8 lính mang Phương kỳ; 40 lính mang Giác kỳ. Rồi đến các vị Hoàng thân, Tôn nhân, văn võ đình thần. Sau cùng hai voi và 8 lính đi kèm. Tổng cộng 144 viên binh. Tổng cộng cả 3 đạo là 622 viên binh.

Từ những thông tin trên báo *Tràng An*, có thể thấy lễ tế vào năm 1936 được triều đình tổ chức rất quy củ, với đầy đủ nghi trượng, tàn, lọng, lỗ bộ, cờ xí. Đây là cứ liệu



rất quan trọng giúp chúng ta hình dung một cách đầy đủ và chân xác nhất về quy cách và lễ thức tế Giao dưới thời nhà Nguyễn. Qua đó, bổ túc những thiếu sót về mặt tư liệu, từng bước hoàn thiện hơn nữa nhằm phục vụ công tác bảo tồn và phục hồi lễ tế Nam Giao. ■

#### Chú thích:

1. Xin xem thêm, Cadière, L. (1914), "*Documents historiques sur le Nam Giao*" (Tư liệu lịch sử về Nam Giao); "*Les pins du Nam Giao: Note historique*" (Những cây thông ở Nam Giao: ghi chú lịch sử, BAVH, No.1 Cadière, L. (1915), "*Le cortège*" (Ngự đạo); "*La disposition des lieux*" (Bài trí, liệt ban); "*Le rituel du Sacrifice*" (Nghi lễ tế), BAVH No.2/1915. Cadière, L. (1936), "*Le sacrifice du Nam Giao: le cortège*" (Ngự đạo); "*Le sacrifice du Nam Giao: La disposition des lieux*" (Lễ tế Nam Giao: Bài trí, liệt ban); "*Le sacrifice du Nam Giao: Le rituel du sacrifice*" (Lễ tế Nam Giao: Nghi lễ), BAVH No.1/1936.

2. Orband, R. (1915), "*Préliminaires et préparatifs*" (Việc chuẩn bị); "*L'invocation ou prière*" (Chúc vãn); "*Officiants et ministres*" (Chánh tế, bồi tế và trợ tế); "*Les Danses*" (Vũ điệu); "*Détail des offrandes et des objets de culte*" (Lễ phẩm), BAVH No.2/1915. Orband, R. (1916), "*Les fêtes à Hué*" (Lễ hội ở Huế), BAVH No.2/1916. Orband, R. (1936), "*Le sacrifice du Nam Giao: L'invocation ou prière*" (Lễ tế Nam Giao: cầu đảo hay cầu nguyện); "*Le sacrifice du Nam Giao: Officiants et Ministres*" (Lễ tế Nam Giao: các vị tư tế và thừa hành); "*Le sacrifice du Nam Giao: Les danses*" (Lễ tế Nam Giao: các vũ điệu), BAVH No.1/1936. Orband, R. et L. Cadière (1936), "*Le sacrifice du Nam Giao*" (Lễ tế Nam Giao), BAVH No. 1/1936.

3. Báo *Tràng An* (1936) "*Lễ Nam Giao, đám rước Hoàng thượng lên Trai Cung, lễ thủ*", số 104, tr.1.

4. "*Lễ Nam Giao, đám rước Hoàng thượng lên Trai Cung, lễ thủ*", số 104, tr.1.

5. Báo *Tràng An* (1936) "*Chương trình lễ tế Nam Giao*", số 102, tr.1.

\* Ảnh của tác giả

# Tâm tu lâu ngày

DIỆU TÂM



Có vị cư sĩ tên là Mahànàma đến thưa với Đức Phật rằng ông muốn thường xuyên đến yết kiến Đức Phật, lắng nghe diệu pháp và phục vụ chúng Tăng, nhưng khi đi ra ngoài đường thì rất lo sợ tai nạn dẫn đến tử vong vì tình trạng giao thông ở các đô thị rất phức tạp. Đức Phật trấn an Mahànàma không nên lo sợ cái chết, vì những ai có tu tập thiện pháp lâu ngày thì dù cái chết có xảy ra như thế nào cũng không ảnh hưởng đến kết quả tái sanh. Nguyên văn câu chuyện như vậy:

*“Một thời Thế Tôn trú giữa dân chúng Sakka, tại Kapilavatthu khu, vườn Nigrodha. Rồi họ Thích Mahànàma đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi một bên, họ Thích Mahànàma bạch Thế Tôn:*

*- Kapilavatthu này, bạch Thế Tôn, là phần vinh, phú cường, dân cư đông đúc, quân chúng khắp nơi chen chúc, chật hẹp. Bạch Thế Tôn, sau khi con hầu hạ Thế Tôn hay các Tỷ-kheo đáng kính, vào buổi chiều, con đi vào Kapilavatthu, con gặp con voi cuồng chạy; con gặp con ngựa cuồng chạy; con gặp người cuồng chạy; con gặp cỗ xe lớn cuồng chạy; con gặp cỗ xe nhỏ cuồng chạy. Trong khi ấy, bạch Thế Tôn, tâm con nghĩ đến Phật bị hoang mang, tâm con nghĩ đến Pháp bị hoang mang, tâm con nghĩ đến chúng Tăng bị hoang mang. Rồi bạch Thế Tôn, con suy nghĩ như sau: ‘Nếu lúc ấy con mệnh chung, thời sanh thú của con là gì, sanh xứ đời sau chỗ nào?’*

*- Chớ có sợ, này Mahànàma! Chớ có sợ, này Mahànàma! Không ác sẽ là cái chết của ông! Không ác là cái chết của ông! Này Mahànàma, với ai đã lâu ngày tâm tu tập trọn vẹn về tín, tâm tu tập trọn vẹn về giới, tâm tu tập trọn vẹn về sở vấn, tâm tu tập trọn vẹn về thí xả, tâm tu tập trọn vẹn về trí tuệ; với người ấy, dầu thân có sắc này, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh, do cơm cháo nuôi dưỡng, có bị vô thường phá hoại, phẫn toái, đoạn tuyệt, hoại diệt; dầu cho thân này ở đây bị quạ ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn, chó ăn, hay dã-can ăn, hay các loại chúng sanh sai khác ăn; nhưng nếu tâm của vị ấy được lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, tu tập trọn vẹn về giới, tu tập trọn vẹn về sở vấn, tu tập trọn vẹn về thí xả, tu tập trọn vẹn về trí tuệ, thời tâm của vị ấy thượng thặng, đi đến thù thắng.*

*Ví như, này Mahànàma, một người nhận chìm một ghè sữa bơ, hay một ghè dầu vào trong một hồ nước sâu và đập bể ghè ấy. Ở đây, các mảnh ghè hay mảnh vụn chìm xuống nước; nhưng sữa, bơ hay dầu thời nổi lên, trôi lên trên. Cũng vậy, này Mahànàma, với ai đã lâu ngày, tâm được tu tập trọn vẹn về tín, tâm được tu tập trọn vẹn về giới, tâm được tu tập trọn vẹn về sở vấn, tâm được tu tập trọn vẹn về thí xả, tâm được tu tập trọn vẹn về trí tuệ; với người ấy, thân có sắc này, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh, do cơm cháo nuôi dưỡng, có bị vô thường phá hoại, phẫn toái, đoạn tuyệt, hoại diệt; dầu cho thân này ở đây bị quạ ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn, chó ăn, dã-can ăn hay các sanh loại sai khác ăn; nhưng nếu tâm của vị ấy được lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, tu tập trọn vẹn về giới, tu tập trọn vẹn về sở vấn, tu tập trọn vẹn về thí xả, tu tập trọn vẹn về trí tuệ; thời tâm của vị ấy thượng thặng, đi đến thù thắng.*

*Này Mahànàma, đã lâu ngày tâm Ông được tu tập trọn vẹn về tín, được tu tập trọn vẹn về giới, được tu tập trọn vẹn về sở vấn, được tu tập trọn vẹn về thí xả, được tu tập trọn vẹn về trí tuệ. Chớ có sợ, này Mahànàma, chớ có sợ, này Mahànàma, không ác sẽ là cái chết của Ông! Không ác là cái chết của Ông!”*

Tâm lý lo lắng của cư sĩ Mahànàma cũng là tâm lý khá phổ biến của nhiều người Phật tử, đôi khi rơi vào phân vân không biết mình sẽ đi đâu về đâu sau khi thân hoại mạng chung, nhất là khi chúng kiến các thảm cảnh vô thường của đời người. Những cái chết thương tâm xảy ra trong cuộc đời khiến cho con người không tránh khỏi hoang mang nghĩ ngợi về chính mình. Vì chẳng ai hình dung điều gì sẽ xảy ra trong trường hợp gặp phải các biến cố hay thảm cảnh tương tự. Mahànàma lo cái chết xảy ra quá đột ngột khiến tâm thức bị chấn động, rơi vào hoảng hốt, mất tự chủ sẽ ảnh hưởng không tốt đến kết quả tái sanh.

Quả là đạo Phật có nói đến tiến trình tái sinh tùy thuộc vào nghiệp lực của mỗi người, theo đó, nếu con người tạo nhiều ác nghiệp ở đời này thì tâm thức sẽ rơi vào mê loạn khi mệnh chung và sau khi thân hoại mạng chung thì sanh vào ác thú, đọa xứ, địa ngục; trái lại, nếu con người tích tập nhiều thiện nghiệp thì không hôn mê khi mệnh chung và sau khi thân hoại mạng chung được sanh thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Như vậy, sự chuyển tiếp của sự sống sang một đời sống mới sau khi chết là hoàn toàn tùy thuộc vào nghiệp thức thiện hay bất thiện mà con người đã tích tập. Nghiệp thức hay tập quán hành động này có sức mạnh quyết định vận mệnh tiếp theo của đời sống con người sau khi chết, tức cảnh giới tái sinh tùy thuộc vào nghiệp lực mà con người đã tích tập; các biến cố xảy ra trong lúc mạng chung không ảnh hưởng nhiều đến kết quả tái sinh. Chính vì thế mà bậc Giác ngộ mới khuyên mọi người tránh xa ác nghiệp, tích tập thiện nghiệp, bởi theo lời Ngài thì “với ai đã lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, về giới, về sở vấn, về thí xả, về trí tuệ; với người ấy, dầu thân bốn đại này có bị vô thường phá hoại... có bị quạ ăn, chim kên ăn, chim ưng ăn, chó ăn, hay dã-can ăn, hay các loại chúng sanh sai khác ăn; nhưng nếu tâm của vị ấy được lâu ngày tu tập trọn vẹn về tín, về giới, về sở vấn, về thí xả, về trí tuệ, thời tâm của vị ấy thượng thượng, đi đến thù thắng; giống như một ghè sữa, bơ hay dầu được đặt vào một hồ nước sâu và được đập vỡ thời các mảnh ghè hay mảnh vụn chìm xuống nước, nhưng sữa, bơ hay dầu thời nổi lên, trôi lên trên”.

Đức Phật khuyên Mahànàma không nên lo sợ cái chết và chết như thế nào, vì một người đã nỗ lực tích tập và tu tập thiện pháp lâu ngày thì cái chết nào cũng không ảnh hưởng đến kết quả tái sinh. Kinh Phật có nói đến vài trường hợp chết đột ngột, “bất đắc kỳ tử”, xảy ra với một số người hiểu sâu pháp giải thoát của Phật, như trường hợp người hủ Suppabuddha<sup>2</sup> hay thiện nam tử Pukkusati<sup>3</sup>, được Đức Phật xác chứng là những vị có tâm thức tiến triển quyết chắc đi đến giác ngộ sau khi thân hoại mạng chung. Rõ là không ai biết mình sẽ chết như thế nào, nhưng người ta có thể quyết chắc đời sau mình thế nào. Tương lai ở trong tay mỗi người. Nói cách khác, các thiệp nghiệp và thiện pháp mà con người nỗ lực tích tập ở đời này sẽ cho quả ở đời sau, tiếp tục là chỗ dựa vững chắc và an toàn cho người ấy sau khi thân hoại mạng chung, dù người ấy có rời bỏ thế giới này như thế nào.

Trong một văn cảnh khác, Đức Phật nói rõ về kết quả lợi ích của một tâm thức được tu tập thiện pháp lâu ngày, sau khi mạng chung tâm ấy tiếp tục diễn tiến tốt đẹp theo hướng tiến gần đến giác ngộ ở trong các cảnh giới tái sinh thuận lợi:

“Này các Tỷ-kheo, các pháp do được nghe bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập, có bốn lợi ích được chờ đợi. Thế nào là bốn?”

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, như Kinh, Ứng tụng, Giải thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ,

Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu pháp, Phương quảng. Các pháp ấy, được vị ấy nghe bằng tai, được tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập. Vị ấy khi mạng chung bị thất niệm, được sanh cộng trú với một loại Thiên nhân. Tại đấy, các vị sống an lạc đọc các pháp cú cho vị ấy. Này các Tỷ-kheo, chậm chạp niệm được khởi lên. Rồi mau chóng, chúng sanh ấy đi đến thù thắng.

Này các Tỷ-kheo, do được nghe các pháp bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập; đây là lợi ích thứ nhất được chờ đợi.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng, Kinh, Ứng tụng... .. Phương quảng. Các pháp ấy, được nghe bằng tai, được tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập. Vị ấy khi mạng chung bị thất niệm, được sanh cộng trú với một loại Thiên nhân. Tại đấy, các vị sống an lạc không đọc các pháp cú cho vị ấy. Nhưng có Tỷ-kheo có thần thông, đã đạt được tâm tự tại, thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên. Vị ấy suy nghĩ như sau: ‘Đây chính là Pháp và Luật mà trước đây ta đã sống Phạm hạnh’. Này các Tỷ-kheo, chậm chạp là niệm được khởi lên. Rồi mau chóng, chúng sanh ấy đi đến thù thắng.

Ví như, này các Tỷ-kheo, một người thiện xảo về tiếng trống. Người ấy trong khi đi giữa đường có thể nghe tiếng trống. Người ấy không có nghi ngờ, không có do dự, đó là tiếng trống hay không phải tiếng trống. Người ấy đi đến kết luận: ‘Đây là tiếng trống’. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, như Kinh, Ứng tụng... .. Phương quảng. Các pháp ấy được nghe bằng tai... chúng sanh ấy đi đến thù thắng.

Này các Tỷ-kheo, do được nghe các pháp bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập, đây là lợi ích thứ hai được chờ đợi.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, như Kinh, Ứng tụng... .. Phương quảng. Các pháp ấy, được nghe bằng tai, được tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập... Nhưng không có Tỷ-kheo có thần thông, đạt được tâm tự tại thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên; và một Thiên tử thuyết pháp cho hội chúng chư thiên. Vị ấy suy nghĩ như sau: ‘Đây chính là Pháp và Luật mà trước đây ta đã sống Phạm hạnh’. Chậm chạp, này các Tỷ-kheo là niệm khởi lên. Rồi mau chóng, chúng sanh ấy đi đến thù thắng.

Ví như, này các Tỷ-kheo, một người thiện xảo về tiếng tù và. Người ấy trong khi đi giữa đường có thể nghe tiếng tù và. Người ấy không có nghi ngờ, không có do dự, đó là tiếng tù và hay không phải tiếng tù và. Người ấy đi đến kết luận: ‘Đây là tiếng tù và’. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, như Kinh, Ứng tụng... .. Phương quảng. Các pháp ấy, được nghe bằng tai, được tụng đọc bằng lời, do ý quan sát, do kiến khéo thể nhập... Nhưng không có Tỷ-kheo có thần thông, đạt được tâm tự tại, thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên; và một Thiên tử thuyết pháp cho hội chúng chư thiên. Vị ấy suy nghĩ như sau: ‘Đây chính là Pháp và Luật mà trước đây ta đã sống Phạm hạnh’. Chậm chạp,

này các Tỷ-kheo, là niệm khởi lên. Rồi chúng sanh ấy mau chóng đi đến thù thắng.

Này các Tỷ-kheo, do được nghe các pháp bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quán sát, do kiến khéo thể nhập; đây là lợi ích thứ ba được chờ đợi.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, như Kinh, Ứng tụng... .. Phương quảng. Các pháp ấy, được nghe bằng tai, được đọc tụng bằng lời, do ý quán sát, do kiến khéo thể nhập... Nhưng không có Tỷ-kheo có thân thông, đạt được tâm tự tại, thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên; và không có Thiên tử thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên. Nhưng có thể có người được hóa sanh, nhắc nhở khiến cho nhớ lại hóa sanh: 'Này Bạn, Bạn có nhớ không? Này Bạn, có nhớ không, tại chỗ ấy chúng ta trước đã sống Phạm hạnh?!' Vị ấy trả lời: 'Này Bạn, tôi nhớ! Này Bạn, tôi nhớ! Chậm chạp, này các Tỷ-kheo, là niệm khởi lên. Rồi chúng sanh ấy mau chóng đi đến thù thắng.

Ví như, này các Tỷ-kheo, hai người bạn cùng nhau chơi trò chơi đất bùn, hai người vào một thời nào, một chỗ nào được gặp nhau. Người bạn này có thể nói với người bạn kia: 'Này Bạn, Bạn có nhớ cái này không? Này Bạn, có nhớ cái này không? Người ấy có thể trả lời: 'Này Bạn, tôi có nhớ! Này Bạn, tôi có nhớ! Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo học thuộc lòng pháp, như Kinh, Ứng tụng... .. Phương quảng. Các pháp ấy, do

được nghe bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quán sát, do kiến khéo thể nhập... Nhưng không có Tỷ-kheo có thân thông, đạt được tâm tự tại, thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên không có vị Thiên tử thuyết pháp cho hội chúng chư Thiên. Nhưng có thể có người được hóa sanh, nhắc nhở khiến cho nhớ lại sự hóa sanh: 'Này Bạn, Bạn có nhớ không? Này Bạn, Bạn có nhớ không, tại chỗ ấy chúng ta trước đã sống Phạm hạnh?!' Vị ấy trả lời: 'Này Bạn, tôi nhớ! Này Bạn, tôi nhớ! Chậm chạp, này các Tỷ-kheo, là niệm khởi lên. Rồi chúng sanh ấy mau chóng đi đến thù thắng.

Này các Tỷ-kheo, do được nghe các pháp bằng tai, do tụng đọc bằng lời, do ý quán sát, do kiến khéo thể nhập; đây là lợi ích thứ tư được chờ đợi.

Này các Tỷ-kheo, do được nghe các pháp bằng tai, do

tụng đọc bằng lời, do ý quán sát, do kiến khéo thể nhập; có bốn lợi ích này được chờ đợi<sup>74</sup>.

Lời Phật nhắc cho chúng ta về kết quả chắc chắn của tâm thức được tu tập thiện pháp lâu ngày, tức việc chú tâm học thuộc lòng, lắng nghe, tụng đọc, quán sát, thể nhập giáo pháp của Đức Phật được tuyên thuyết dưới chín thể loại như Kinh, Ứng tụng, Giải thuyết, Kệ tụng, Cầm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bốn sanh, Vị tăng hữu pháp, Phương quảng. Một người mà đời này có nhân duyên học sâu và hành sâu pháp giải thoát của Phật thì khi thân hoại mạng chung dù có thất niệm, tức tâm bị dao động, không hoàn toàn tỉnh giác vì lý do này hay lý do khác, cũng không vì thế mà bị đọa lạc hay mất đi cơ hội tái sanh ở các cảnh giới thuận lợi. Vị ấy tiếp tục được sanh vào các hàng chư Thiên, tại đấy có duyên may được nghe pháp thường xuyên do chư vị giác ngộ tụng đọc, hoặc thỉnh thoảng được nghe pháp do vị Tỷ-kheo ngộ đạo hay vị Thiên tử thuyết giảng, hoặc chí ít cũng được các vị hóa sanh gợi nhắc cho nhớ lại kinh nghiệm tu học mà đời trước mình đã nỗ lực. Vị ấy được duyên may ấy khích lệ liền nhớ lại hoặc dần dần nhớ lại Chánh pháp hay con đường (Bát Thánh đạo) mà trước đây mình đã thực hành, tiếp tục vận dụng kinh nghiệm tu tập ấy để đi đến giác ngộ, gọi là chậm chạp niệm khởi lên, rồi mau chóng chúng sanh ấy đi đến thù thắng" tức là việc nhớ lại kinh nghiệm tu tập Phật pháp ở đời trước khởi lên có hơi chậm do chuyển sang một đời sống mới, nhưng rồi kinh nghiệm ấy nhanh chóng được tiến triển và đi đến viên mãn.

Như vậy, việc tu học pháp của Phật đưa đến những lợi ích tốt đẹp, trước mắt và lâu dài. Nỗ lực phát triển và hoàn thiện tâm thức là gian khó nhưng không phải không mang lại kết quả. Tùy thuộc vào công phu tu tập Phật pháp mà người con Phật gặt hái được những công đức lợi lạc ở đời này và ở đời sau, càng chuyên tâm tu tập thì công đức càng lớn, giúp cho vị ấy tiếp tục có được nhiều thuận duyên đi kèm với nhiều kinh nghiệm hành trì lợi lạc trong tiến trình hướng đến mục đích giác ngộ. Kinh Janavasabha, Trường bộ để cập trường hợp vua Tần-bà-sa-la (Bimbisàra) một lòng kính tín thực hành lời Phật dạy, được dân chúng đương thời tôn xưng là vị vua Chánh pháp, sau khi mạng chung, nhà vua được sanh vào dòng Tỳ-sa-môn Thiên vương với tâm thức tiếp tục hướng đến địa vị Nhất lai<sup>75</sup>. Kinh Tăng chi bộ cho biết cư sĩ Hatthaka là người khéo tu tập và dẫn dắt nhiều người khác thực hành pháp giác ngộ của Phật<sup>76</sup>, được Thế Tôn tán thán là căn cân mẫu mực cho hàng tại gia cư sĩ<sup>77</sup>, sau khi chết được sanh làm một vị Thiên tử có biệt tài thuyết pháp cho các hội chúng chư Thiên<sup>78</sup>. Một hôm Thiên tử Hatthaka đến yết kiến Đức Phật, Thế Tôn hỏi Hatthaka kinh nghiệm tu tập Phật pháp mà khi còn làm người Hatthaka đã khéo tích tập có tiếp tục tiến triển sau khi ông tái sanh làm một vị Thiên tử không. Hatthaka xác nhận kết quả lợi ích của sự việc:



- Nay Hatthaka, các pháp được diễn tiến trước kia, khi Ông còn làm người, các pháp ấy được diễn tiến hiện nay đối với Ông không?

- Bạch Thế Tôn, các pháp được diễn tiến trước kia, khi con còn làm người, các pháp ấy có được diễn tiến hiện nay với con. Và bạch Thế Tôn, có các pháp không được diễn tiến trước kia, khi con còn làm người, các pháp ấy có được diễn tiến hiện nay đối với con. Ví như, bạch Thế Tôn, nay Thế Tôn sống, được các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam cư sĩ, nữ cư sĩ, các vua chúa, các đại thần của vua, các ngoại đạo, các đệ tử ngoại đạo đoanh vây. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, con sống được các Thiên tử đoanh vây. Từ xưa, bạch Thế Tôn, các Thiên tử đi đến, nghĩ rằng: 'Chúng ta hãy đến nghe pháp từ Thiên tử Hatthaka'.

Nhìn chung, việc đầu tư chính đáng vào lãnh vực nào của đời sống cũng mang lại những kết quả tương xứng. Nỗ lực làm giàu về của cải vật chất đem lại cho con người sự thoải mái tiện ích ở đời này, nhưng khi con người mất đi thì của cải ấy không còn giá trị, không còn là chỗ dựa của con người. Trái lại, đầu tư về phát triển tâm thức thì con người không giàu có nhiều về của cải vật chất nhưng có được sự thoải mái về tinh thần, hơn thế, còn là chỗ nương tựa an toàn cho con người sau khi chết. Người con Phật quyết tâm đi theo con đường hiển thiện của Phật, lặng lẽ làm công việc tu tập chuyển hóa nội tâm theo Bát Thánh đạo, vì họ hiểu đời người thì ngắn ngủi tạm bợ mà lẽ sống giác ngộ thì bền lâu vĩnh cửu.

Có một bản kinh trong *Tăng chi bộ* nói rõ lợi ích lâu dài của việc quyết tâm uốn nắn tâm thức theo Bát Thánh đạo của Phật, theo đó, một người nỗ lực tu tập và chứng đắc các Thiên sắc giới sẽ tái sinh ở các cảnh chư Thiên tương ứng và tại đó nhập Niết-bàn, không còn chịu khổ đau sinh tử luân hồi. Điều này có nghĩa là công phu tu tập lời Phật dạy có tác dụng lợi ích lâu dài, chuyển từ đời này sang đời khác, tuần tự đưa con người đạt đến mục đích đoạn tận khổ đau, mục đích cứu cánh của đời sống Phật tử, đôi khi phải trải qua nhiều đời kiếp tu tập mới thành tựu. Nguyên văn lời Phật dạy:

*"Nay các Tỷ-kheo, ở đây có hạng người ly dục, ly pháp bất thiện, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm có tứ. Vị ấy ném được vị ngọt của Thiền ấy, ái luyến Thiền ấy và do vậy tìm được an lạc; an trú trên ấy, chú tâm trên ấy, sống phần lớn với Thiền ấy, không có thối đọa; khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên ở Phạm chúng thiên. Một kiếp, này các Tỷ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Phạm chúng thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy đi đến địa ngục, đi đến bàng sanh, đi đến ngã quỷ. Còn đệ tử Như Lai, tại đấy, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy, nhập Niết-bàn trong hiện hữu ấy. Nay các Tỷ-kheo, đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú."*

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, ở đây có hạng người làm cho tịnh chỉ tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy ném được vị ngọt của Thiền ấy... được sanh cộng trú với chư Thiên ở cõi Quang âm thiên. Hai kiếp, này các Tỷ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Quang âm thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú... Đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa vị Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, ở đây có hạng người ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba, vị ấy ném được vị ngọt của Thiền ấy... được sanh cộng trú với chư Thiên ở Biến tịnh thiên. Bốn kiếp, này các Tỷ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Biến tịnh thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú... Đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa vị Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, ở đây có hạng người xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy ném được vị ngọt của Thiền ấy, ái luyến Thiền ấy, do vậy tìm được an lạc; an trú trên ấy, chú tâm trên ấy, sống phần lớn với Thiền ấy, không có thối đọa, khi thân hoại mạng chung được sanh cộng trú với chư Thiên ở Quảng quả thiên. Năm kiếp, này các Tỷ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Quảng quả thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy đi đến địa ngục, đi đến bàng sanh, đi đến ngã quỷ. Còn đệ tử Như Lai, tại đấy, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy, nhập Niết-bàn trong hiện hữu ấy. Nay các Tỷ-kheo, đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa vị Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú<sup>10</sup>. Bản kinh xác nhận sự khác biệt giữa những người tu Thiền theo lý thuyết của ngoại đạo và những vị hành Thiền theo giáo lý Bát Thánh đạo của Đức Phật. Cùng tu Thiền và được sanh Thiên giới sau khi thân hoại mạng chung, nhưng những người hành Thiền theo ngoại đạo thì hưởng hết phước báo chư Thiên rồi bị đọa lạc, trong khi các đệ tử của Như Lai thì đắc quả giải thoát tại các cảnh giới ấy. Điều đó càng cho thấy việc hành trì pháp giác ngộ của Phật đưa đến kết quả lợi ích lâu dài và chắc chắn với Niết-bàn là mục đích cứu cánh. ■

**Chú thích:** 1. Kinh Mahànàma, *Tương ưng bộ*. 2. Kinh *Phật tự thuyết*, (III) (Ud. 48). 3. Kinh *Giới phân biệt*, *Trung bộ*. 4. Kinh *Nghe với tai*, *Tăng chi bộ*. 5. Kinh *Xa-ni-sa*, *Trường bộ*. 6. Kinh *Hatthaka*, người xưa Àlavì, *Tăng chi bộ*. 7. Kinh *Mong cầu*, *Tăng chi bộ*. 8. Kinh *Hatthaka*, *Tăng chi bộ*. 9. Kinh *Hatthaka*, *Tăng chi bộ*. 10. Kinh *Hạng người sai khác* (1) *Tăng chi bộ*.



# Không tạo tác

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Ở đoạn cuối kinh *Pháp hội Văn-thù-sư-lợi Phổ môn*, Ma vương Ba-tuần bạch Đức Phật rằng nếu kinh này được lưu truyền ở đời thì “*thế giới tôi phải trống rỗng*” và: “*Mong Như Lai thương xót chẳng hộ niệm kinh này cho tôi được an ổn hết lo khổ*”.

Đức Thế Tôn bảo Ba-tuần rằng: “*Chớ mang lòng lo khổ. Nơi pháp môn này ta chẳng gia hộ. Các chúng sanh cũng chẳng Niết-bàn*”.

Kinh thuật lại: “*Thiên ma Ba-tuần nghe lời này vui mừng liền ẩn mất*”.

Tại sao Đức Phật chẳng hộ niệm, gia hộ kinh này? Vì kinh này chỉ dạy về tánh Không mà tánh Không thì chẳng thể hoại diệt nên Đức Phật khỏi cần phải hộ niệm, gia hộ.

Theo chữ dùng của Kim Cương thừa, tánh Không là kim cương với bảy phẩm tính của kim cương: không thể bị tổn thương, không thể bị hư hoại, thật, không thể hư hỏng, kiên cố, không thể bị che chướng, không có cái gì có thể chiến thắng. Với bảy phẩm tính kim

cương ấy, tánh Không không thể bị làm hao mòn, hư hoại nên không cần phải gia hộ.

Tánh Không, theo kinh này là “*như hư không, thanh tịnh, vô nhiễm, bất khả đắc, như hư không không thể nắm lấy để giữ yên một chỗ, không bao giờ tăng giảm, không gốc rễ trụ xứ...*”. Thế thì tánh Không không cần phải gia hộ, giữ gìn, chẳng thể thêm bớt, chẳng thể làm ra (“vô tác, vô sanh”). Hành giả chỉ có thể “quan, quan sát, biết rõ” để thấy được tánh Không và an trụ trong đó.

Trong tánh Không là thật tánh, là nền tảng của tất cả các Pháp, vốn không có các cõi và chúng sanh của các cõi ấy, cho nên “*các chúng sanh cũng chẳng Niết-bàn*”. Tánh Không thanh tịnh đến độ chưa từng có sanh tử và chúng sanh trong đó:

*Pháp tánh vốn vô nhiễm  
Thanh tịnh như hư không  
Tìm cầu khắp mười phương  
Tánh nó bất khả đắc.*

(Tham tướng tam-muội)

Thấy được tánh Không và an trụ trong đó, hay an trụ trong tam-muội ấy, là tất cả con đường Phật giáo. Tánh Không ấy chẳng hề mất, chẳng hề dơ sạch, chẳng hề sanh diệt, chẳng hề tăng giảm. Cửa vào tánh Không là cửa vào giải thoát. Cả hệ Nam truyền và Bắc truyền đều nói ba cửa giải thoát (tam giải thoát môn) là Không, Vô tướng, Vô tác.

Tại sao “các chúng sanh cũng chẳng Niết-bàn”? Vì như các bài kệ ở trước dạy quán chúng sanh trong tất cả các cõi đều có bản tánh là tánh Không. Các tướng sai khác nhau của chúng sanh chỉ là “*danh tướng vô sở hữu, như huyễn như mộng*”, còn thật tướng của chúng sanh là tánh Không, “*không tướng, không sai biệt*”, “*thanh tịnh như hư không*”, “*tướng ấy vốn tịch tịnh*”...

Chúng sanh xưa nay vốn là tánh Không và tánh Không cũng là Niết-bàn, tánh Không cũng là bản tánh của chư Phật:

*Như người lánh hư không  
Trọn không thể thoát khỏi  
Các pháp tánh tự là  
Giống như là Niết-bàn  
Chư Phật trong ba đời  
Biết tánh tham là Không  
Ở trong cảnh giới ấy  
Chưa từng lúc bỏ là.*

(Tham tướng tam-muội)

Chúng sanh có bản tánh là tánh Không, Niết-bàn có bản tánh là tánh Không, chư Phật có bản tánh là tánh Không; cả ba đồng một bản tánh là tánh Không. Ở trong nền tảng tánh Không “bình đẳng”, đồng nhất ấy, thì thấy “các chúng sanh cũng chẳng Niết-bàn”.

Kinh nói tiếp:

*“Ngài Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát tiến lên bạch Phật rằng:  
Như Lai hôm nay có mật ý gì mà bảo Ba-tuần rằng Phật  
chẳng gia hộ pháp môn này?”*

*Đức Phật nói: Đây Văn-thù-sư-lợi! Dùng không gia hộ  
để gia hộ pháp môn này thế nên Ta nói với Ba-tuần như  
vậy. Bởi vì tất cả pháp đều bình đẳng với thật tế, đều quy  
vào Chân như, đồng với pháp giới, rời các ngôn thuyết, vì  
là tướng bất nhị nên không có sự gia hộ.*

*Do lời thành thật không có hư vọng của Ta như vậy có  
thể làm cho kinh điển này rộng truyền tại Diêm-phù-đề.*

*Dạy bảo xong, Thế Tôn nói với ngài A-nan rằng: Đây  
A-nan, kinh này tên là Phổ nhập Bát tư nghị Pháp môn.  
Nếu ai thọ trì được kinh này là thọ trì bốn vạn tám ngàn  
pháp môn, hai sự thọ trì ấy đồng nhau không khác...”*

“Dùng không gia hộ để gia hộ pháp môn này”: pháp môn này là tánh Không, là Chân như, nên không cần có sự gia hộ. Không phải tu hành làm cho nó tăng thêm, không phải sự sám hối làm cho nó trắng sạch ra, không phải sự bố thí làm cho nó thêm rộng lượng, không phải tinh tấn thiền định làm cho nó thêm vững chắc... Bởi

vì nó chưa từng có một hạt bụi của sanh tử, chưa từng bị nhiễm ô bởi những phân biệt của tâm, ý, ý thức; chưa từng có chúng sanh và các cõi khổ đau. Đây đích thực là Không, Vô tướng, Vô tác hay Vô nguyện.

“Không gia hộ” bởi vì tánh Không, pháp tánh, thật tế, Chân như, Niết-bàn, Phật tánh (những từ trong kinh này) không do ai làm ra, không do cái gì làm thành, không cái gì có thể chạm đến. Trút tất cả nhiễm ô của chúng sanh vào cũng không thể làm cho nó dơ, đổ tất cả nghiệp của chúng sanh vào cũng không thể làm cho nó nặng. Nó vốn thanh tịnh và tự đủ cho chính nó. Nó là cái vốn sẵn, nó là cái hiện tiền.

Nói theo pháp môn cao nhất của Phật giáo Ấn Độ, nó là Đại Toàn Thiện, Đại Viên Mãn (Mahasandhi, Dzogchen), nó là khuôn mặt của Phật bốn nguyên Samantabhadra (Phổ Thiện, Phổ Hiền).

Tất cả các pháp đều bình đẳng với Thật tế, đều là Chân như, đều là Pháp thân, đồng với Pháp giới: Tắm gương sáng trung có mọi bóng phản chiếu nhưng chưa từng có một hạt bụi, chưa từng có một niệm phân biệt, và nếu đã có nhưng như huyễn như mộng thì cũng chưa từng làm nhiễm ô tấm gương.

Tám vạn bốn ngàn pháp môn đều quy về Phổ nhập Bát tư nghị Pháp môn này, như tất cả mọi dòng sông đều chảy vào trong biển; tất cả trở thành Một Vị, một vị tánh Không, một vị Chân như, một vị Pháp thân, một vị Niết-bàn. ■





# Chân thành trong giao tiếp xã hội

LÊ HẢI ĐĂNG

**T**rên năm nấc thang thuộc giá trị Nho giáo, gồm: “nhân - nghĩa - lễ - trí - tín”, lòng tin xếp ở vị trí cuối cùng. Theo Lão Tử, khi con người mất “nhân” mới tìm đến “nghĩa” để thay thế, giống như cha mẹ giúp đỡ con cái một cách vô tư xuất phát từ lòng “nhân”, nhưng giúp con nhà hàng xóm thì lòng “nhân” đã chuyển sang thành việc “nghĩa”. Nếu “nghĩa”, “lễ”, “trí” lần lượt mất dần, thứ còn lại cuối cùng chính là “tín”.

Như vậy, lòng tin là giá trị cuối cùng nhằm duy trì một trật tự xã hội dựa trên nền tảng đạo đức. Nếu lòng tin mất nốt, con người buộc phải áp dụng biện pháp cứng nhắc của pháp luật nhằm ràng buộc nhau vào nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi chung. Chẳng hạn hợp đồng lao động, thương mại... giống như sợi dây vô hình ràng buộc các bên vào những điều khoản đã

ký kết. Song, trên thực tế, rất nhiều mối quan hệ vượt ra ngoài khuôn khổ pháp luật, như quan hệ huyết thống, gia đình, bạn bè, thầy cô, đồng nghiệp... Nói cách khác, không phải lúc nào chúng ta cũng sống và làm việc theo pháp luật. Giả sử có người không quen nhờ sửa dùm chiếc điện thoại, hai bên không thể ký một thỏa thuận nhằm đảm bảo việc làm ấy không phải là một cạm bẫy.

Trong thực tế, rất nhiều vụ lừa lọc, gian lận xuất phát từ những mảnh khoe nhỏ. Nó khiến cho lòng tin của con người bị giảm sút, tổn thương nghiêm trọng. Đối với xã hội, lòng tin sa sút sẽ bào mòn, hư hao, thâm hụt quỹ tín dụng xã hội. Con người mất lòng tin về nhau khởi đầu cho chuỗi hành vi đi ngược lại giá trị đạo đức. Bằng chứng cho thấy, nhiều trường hợp do làm ơn mắc oán, thậm chí rước họa vào thân. Những mẫu

chuyện lừa gạt đủ chiêu trò ranh ma thường xuyên xảy ra, rình rập, và được cảnh báo trên phương tiện truyền thông. Tất cả góp phần tô đậm cho bức tranh sa sút, xuống cấp về đạo đức trực tiếp ảnh hưởng thâm hụt quý tín dụng xã hội.

Trong năm nhu cầu căn bản của con người theo phân loại của Maslow, gồm: thể lý, an toàn, giao lưu tình cảm, được tôn trọng và thể hiện mình thì an toàn xếp ở vị trí thứ hai. Nhờ an toàn, con người mới có thể yên tâm giao lưu tình cảm, tôn trọng nhau và thể hiện mình. Đây là một hệ giá trị có kết cấu hình tháp, được hiểu là yếu tố trước làm nền tảng cho yếu tố sau. Thể lý thuộc nhu cầu sinh lý của cơ thể, như ăn, mặc, ở, đi lại... Kế tiếp, an toàn đảm bảo cho các nhu cầu khác được thể hiện, từ giao lưu tình cảm, được tôn trọng cho đến thể hiện mình. Rõ ràng, khi mở rộng biên độ tiếp xúc, con người đến với nhau bằng nhiều hình thức đa dạng. Lòng tin trở thành một giá trị lưu truyền từ xã hội truyền thống.

Trong xã hội truyền thống, mối quan hệ giữa con người với nhau dựa trên nền tảng thân thuộc, xã hội người quen, cùng chung địa bàn cư trú, hệ giá trị đạo đức. Những người cùng sống trong một ngôi làng nhỏ hẹp không thể dễ dàng để mất lòng tin. Vì, như người xưa từng nói, mất lòng tin là mất hết. Ý nghĩa của sự mất hết này phải chăng thể hiện tình trạng trượt giá lần lần của hệ giá trị “nhân nghĩa lễ trí tín” mà tín nằm ở vị trí cuối cùng. Và tín trở thành thứ giá trị con người phải giữ gìn bằng mọi giá.

Song, trong xã hội đô thị hiện đại, cư dân đến từ nhiều vùng miền khác nhau. Mỗi người lại mang trên mình hành trang văn hóa riêng, không đồng nhất. Như vậy, cách thức ứng xử của họ không còn dựa trên một nền tảng chung, chuẩn đạo đức thống nhất. Trong bối cảnh này, pháp luật phải trở thành nền tảng giá trị chung cho tất cả mọi người. Pháp luật từng dựa trên nền tảng đạo đức trong quá khứ. Còn hiện tại, đạo đức phải nương nhờ pháp luật. Nói cách khác, pháp luật trở thành hậu thuẫn của đạo đức.

Ở nhiều quốc gia phương Tây, pháp luật thực sự trở thành hệ giá trị linh thiêng nhằm đảm bảo quyền bình đẳng giữa mọi người. Qua đó thấy rằng đã có một sự đảo chiều trong mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức. Nó nhắc nhở nhà quản lý xã hội phải quan tâm đến tính nghiêm minh của luật pháp trong việc bảo đảm một môi trường an toàn cho con người thể hiện giá trị đạo đức. Bộ công cụ pháp luật đủ mạnh sẽ khiến cho kẻ xấu chùn bước. Nếu không, lòng tốt sẽ thiếu điều kiện để thị hiện giữa cuộc sống.

Có lần quan sát nhóm thanh niên ở sân bay Đào Viên, Đài Loan. Họ vừa mới quen nhau, trò chuyện sôi nổi và trao đổi kinh nghiệm về du lịch Việt Nam. Nhìn họ mới phát hiện thấy mất mát to lớn trong xã hội ta, đó là con người đánh mất lòng tin về nhau. Ngay cả

người trong một nhà, một cơ quan, tổ chức, một xóm làng, con hẻm... đã không dễ dàng tin nhau, hướng chi người đến từ nền văn hóa xa lạ!

Điều gì khiến cho lòng tin trượt giá thê thảm đến vậy? Phải chăng, lòng tin cũng phải liệt vào di sản cấp độ đồ cần gìn giữ? Trong nhiều giá trị truyền thống, lòng tin cũng là một đặc trưng để nhận biết của cộng đồng người Việt. Quá trình thiên di của người Việt vào Nam Bộ nhận được sự hậu thuẫn hay nói cách khác, chỗ dựa rất lớn nhờ lòng tin. Người xưa do tin tưởng mà cuu mang lẫn nhau, ngay cả đối với người xa lạ.

Ngày nay, nếu có một người chưa quen biết hoặc quen biết, nhưng lâu ngày không gặp đến xin tá túc chắc chủ nhà không dễ dàng cho tạm trú. Cách đây gần chục năm, một hãng thông tấn ngoại quốc từng làm phóng sự truyền hình thực tế đi suốt dọc hai miền Bắc - Nam. Theo đó, người tham gia phải chấp nhận “sống khác” bằng cách ra đi với hành trang số “không”, không có một đồng bạc trong túi, không giấy tờ tùy thân, không của cải, không thực phẩm... Ăn, ở, đi lại đều phải dựa vào kỹ năng mềm để duy trì. Nhiều trường hợp xin nghỉ trọ đã bị khước từ khiến cho người tham dự chương trình phải ngủ vật, ngủ vạ ngoài đường. Xin nói thêm là những người tham gia loạt phóng sự này đều có kỹ năng mềm cả. Họ có thể sử dụng tiếng hát của mình để xin ăn hay đi nhờ xe. Vậy, mà cửa ải “lòng tin” vẫn chưa thể vượt qua. Điều đó cho thấy, lòng tin là một di sản đã bị trượt giá nghiêm trọng trong xã hội hiện đại.

Nằm trong phạm trù đạo đức, lòng tin trở thành thước đo quan trắc thực trạng văn hóa một đất nước. Khi những vụ lừa đảo ngày càng nhiều, tinh vi, lắm chiêu trò thì lòng tin không còn là điểm tựa để con người ứng xử với nhau. Thay vào đó, con người phải tự trang bị cho mình “bộ giáp” tự vệ nhằm cảnh giác cao độ trước nhiều tình huống. Đứng ở góc độ xã hội, lòng tin chính là quý tín dụng giúp con người gắn kết nhau lại. Lòng tin rất dễ bị tổn thương. Mất lòng tin xét đến cùng có quan hệ hai chiều với văn hóa, xã hội. Nếu một xã hội mà hệ thống pháp luật, thiết chế văn hóa hoạt động hiệu quả, con người chẳng ngần ngại trao gửi lòng tin. Trong điều kiện đạo đức xã hội xuống cấp, lòng tin trở thành lỗ hổng cho kẻ xấu lợi dụng.

Lòng tin là tài sản vô giá, vô hình giúp con người sống có trách nhiệm. Nhờ lòng tin, những người mới quen có thể cởi mở với nhau, giúp đỡ và phát huy tốt vai trò tương trợ. Khi lòng tin đi vắng, pháp luật phải làm việc nhiều hơn. Tất nhiên, pháp luật là pháp luật, đạo đức là đạo đức. Pháp luật không thể thay thế đạo đức, ngược lại đạo đức cũng không thể thay thế pháp luật. Trong điều kiện đạo đức bị tổn hại nghiêm trọng, ưu tiên sử dụng công cụ pháp luật như một biện pháp nhằm chấn chỉnh, bảo vệ giá trị đạo đức. Có như vậy, quý tín dụng xã hội là lòng tin mới ở lại với cuộc sống nhằm tạo nên môi trường nhân văn, lương thiện và tiến bộ. ■



## Vài nét về Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai

BAN BIÊN TẬP VHPG

**B**an Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo được mời đến tham dự lễ Khánh thành cơ sở vật chất Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai vào ngày 4/8/2019 (tức 4/7 năm Kỷ Hợi). Đây cũng là dịp lễ mừng Vu-lan, Mãn hạ, Tứ tử và mừng Thiên Tăng Hội.

Chúng tôi ngỡ ngàng trước sự đồ sộ, trang nghiêm, đẹp đẽ của một đại công trình về giáo dục và tu tập do nỗ lực hình thành chí nguyện “Tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức” của chư Hòa thượng Thích Minh Chánh, HT.Thích Nhật Quang, cố HT.Thích Quang Đạo, HT.Thích Phước Tú, TT.Thích Minh Khai và rất nhiều chư tôn Thiên đức và chư Phật tử thiện tâm. Khu đất rộng nhiều chục ngàn mét vuông này trước kia là một vùng bùn lầy, sỏi đá, vắng bóng người, nay trở thành một quần thể kiến trúc gồm Chánh điện, Thiên đường, Giảng đường, Trai đường, Tăng đường... đặc biệt là kiến trúc chùa Phật Hiện, có diện tích xây dựng là 2.000m<sup>2</sup>, gồm 2 tầng, tức là rộng 4.000m<sup>2</sup>; tất cả các tòa kiến trúc đều đồ sộ mà thanh tú, trang nghiêm mà mỹ thuật; tất cả đều mang dáng dấp đặc thù của truyền thống già-lam nước Việt.

Chúng tôi choáng ngợp trước khung cảnh rực rỡ, trang nghiêm của ngày lễ trọng đại này của Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai tại phường Phước Tân, TP.Biên Hòa. Xe cộ chật kín cả khoảng sân hàng ngàn mét vuông của chùa Phật Hiện. Hai ngàn chư Tôn đức Tăng Ni rực rỡ vàng uy nghi, hai mươi ngàn Phật tử đồng phục lam y thuần khiết và hàng chục vị quan khách điem nhiên, thân thiện.

Thế là trong suốt 29 năm (1990 - 2019), nhà trường được thành lập, được xây dựng, và phát triển không ngừng, Trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai đã có một cơ sở rộng lớn, một nếp sinh hoạt tốt đẹp với những thành quả liên tục: 7 khóa học, mỗi khóa 3 năm, đã có 1.239 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp, khá đông vẫn tiếp tục tu học và đã có rất nhiều vị có học vị thạc sĩ, tiến sĩ Phật học, kể cả những vị du học ở nước ngoài. Các Tăng Ni sinh đã có một cơ sở khang trang để an trú, tu tập, học hành, được sự dẫn dắt tận tình của Ban Giám hiệu gồm Hòa thượng Hiệu trưởng Thích Nhật Quang, HT.Phó Hiệu trưởng Giám luật Thích Giác Quang và HT.Phó Hiệu trưởng Thường trực kiêm Chánh Thư ký Thích Phước Tú, cùng với sự giúp đỡ, ủng hộ, khích lệ của nhiều chư tôn Thiên đức và các vị Phật tử thiện tâm.

Trong vài tiếng đồng hồ dự lễ và tham quan cơ sở giáo dục và tu tập đầy hiệu năng này, chúng tôi may mắn được Hòa thượng Phó Hiệu trưởng Thường trực kiêm Chánh Thư ký vui vẻ đón tiếp dù Hòa thượng đang rất bận rộn tiếp chư Tôn đức và quan khách đến dự lễ, lại còn phải tham gia điều khiển nhân sự tổ chức lễ. Hòa thượng cũng hoan hỷ cho chúng tôi được phỏng vấn vài câu.

**Hỏi:** Được biết, ngoài chức vụ Phó Hiệu trưởng Thường trực kiêm Chánh Thư ký, Hòa thượng còn đặc trách xây dựng cơ sở vật chất, Hòa thượng đã nghĩ thế nào khi đảm nhận công việc xây dựng cơ sở vật chất cho công trình lớn lao này?

**Đáp:** Ban Giám hiệu, trong đó có tôi; đã nhất trí về quyết định thành lập, xây dựng trường Trung cấp Phật học tại tỉnh nhà. Kế hoạch đã đề ra, tôi được giao đặc trách xây dựng cơ sở vật chất. Dù được sự đôn đốc của Ban Giám hiệu, sự chỉ đạo của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai và sự khích lệ, giúp đỡ của nhiều Tôn túc và các Phật tử thiện tâm, tôi vẫn rất lo lắng, lao tâm để thực hiện kế hoạch: Tham khảo nhiều vị kiến trúc sư, kỹ sư xây dựng để có một bản thiết kế hoàn thiện; đồng thời phải thực hiện các thủ tục xin giấy phép xây dựng và lập sơ đồ xây dựng cho từng giai đoạn. Việc vận động tài chánh rất gay go. Cũng may tiến độ của công trình khi chậm khi nhanh và suốt 29 năm qua, công trình đã hình thành như ngày nay.

**Hỏi:** Hiển nhiên, thành quả đạt được thật là to lớn. Theo Hòa thượng, do đâu mà Hòa thượng có quyết tâm bền chí trong công việc xây dựng và phát triển trường?

**Đáp:** Lý tưởng "Tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức" luôn luôn thúc giục tôi. Những kinh nghiệm, những nhận định và kiến thức mà tôi có được do đã trải qua những cơ sở giáo dục Phật giáo như Phật học viện Báo Quốc ở Huế, Phật học viện Hải Đức ở Nha Trang và Tu viện Quảng Hương Già Lam ở TP.Hồ Chí Minh. Tôi cũng luôn luôn mong mỗi Phật giáo tỉnh Đồng Nai không ngừng phát triển, đóng góp hữu hiệu vào những thành quả của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hơn nữa, các Phật sự của tôi là nhằm báo đáp Tứ trọng ân: Ôn Cha mẹ, ơn Tam bảo, ơn Chúng sanh và ơn Đất nước.

**Hỏi:** Thành quả mà nhà trường đạt được cho đến nay được xem là quá hoàn thiện. Còn có những công trình nào sẽ được xây dựng mà Hòa thượng sẽ đặc trách không?

**Đáp:** Chúng tôi còn có kế hoạch tôn tạo một tượng đài Quan Thế Âm bằng đá cao 12 mét do Hòa thượng Hiệu trưởng và Thiền viện Thường Chiếu cúng dường, một tháp Báo Ân, Ngũ đài Phật tích; ngoài ra, sẽ xây dựng Chánh điện chùa Huệ Giác là cơ sở Ni trên diện tích 15 ngàn mét vuông do tôi cúng dường. ■



# Khói lam chiều

Nguồn: baoquangninh.com

NGUYỄN AN

**Đ**ến nhà bạn, bạn lẳng xăng đốt lá ở cuối vườn. Một làn khói trắng uốn éo bay lên, thơm thơm mùi lá. Bạn như hít lấy, hít để làn khói thơm thơm mùi lá ấy.

Không biết bạn nhớ gì, nhưng tôi nhớ hồi đó, đi làm xa vài ba tuần mới về nhà. Đứng từ xa, trên đỉnh dốc ngó về phía nhà mình. Làng quê nhà thưa thớt, chiều về trên mỗi góc bếp, khói lam chiều bay lên. Thấy khói nhà mình, biết má đang nấu cơm ở nhà. Lòng chộn rộn niềm vui vì biết rằng ăn cơm khắp chốn nhưng không đâu ngon bằng cơm má nấu. Những lúc ấy, đi vào nhà bếp, len lén ôm phía sau lưng má, nghe mùi mồ hôi, mùi khét nắng... mà thương.

## Nhớ nồi cháo gà má nấu

Hôm sau, thế nào má cũng bắt gà trong vườn. Chỉ cần một mình má dưới bếp khoảng một tiếng sau, là hai má con có một món gói gà ngon lành và một nồi cháo thơm phức, húp sị sụp. Mà đâu chỉ mình má tôi nấu ăn ngon, cả làng, cả xóm hình như người phụ nữ nào cũng nấu ăn ngon như nhau. Ngày giỗ chạp mỗi người một tay, bếp giăng giăng ngoài hè, mâm cỗ đầy những món ngon. Không chỉ món ăn đãi khách, các món bánh cũng do tự tay mỗi người làm. Cô này gói bánh ít, chị kia đổ xôi vị, người nọ canh nồi bánh xếp...

Sau này, lập gia đình riêng, ở thành thị, chủ nhật

thích ăn cháo gà, bảo vợ nấu. Vợ bảo: Dễ ợt! Thế là, vợ ra ngay siêu thị mua một con gà đông lạnh về. Rau răm, bắp chuối bào sẵn... mua ngay ngoài chợ, vậy mà hai vợ chồng hì hục làm cả buổi, mới được nồi cháo gà và một đĩa gói, so với má, thì thua xa. Không hiểu do làm mệt, hay là thịt gà đông lạnh không bằng gà quê... nên ăn chẳng thấy ngon, như nồi cháo gà năm xưa má nấu. Con cái vắng nhà, hai vợ chồng húp sị sụp, vợ hỏi: Ngon không? Đành ậm ừ, nói dóc: Ng.o.o.on!

Cứ nghĩ mãi đến nồi cháo gà má nấu ngày nào. Ngẫm nghĩ chẳng phải mình vợ tôi nấu ăn "chém to, kho mặn" mà hình như cả chung cư này phần lớn các bà vợ nào cũng như thế! Con gái đã lớn. Hai món con gái nấu giỏi nhất là luộc trứng và nấu mì gói; đám bạn cùng lứa của nó cũng tương tự. Nghe nói toàn là rủ nhau đi ăn gà KFC, đổ có đứa nào bảo mua gà về cả nhóm làm cùng ăn. Nghe tôi nói thích ăn cháo gà, không giống mẹ đi siêu thị mua về nhà nấu. Con gái đã lên một "đẳng cấp" cao hơn, nũng nịu bảo: Cha con ta đi ăn quán. Con biết cái quán này ngon lắm. Đi ăn quán, ta đỡ đi chợ, nấu bếp... mà gà lại ngon nữa!

Nghe xong chỉ muốn nói: Cái kiểu này... về làm dâu nhà người ta, một là bị sui gia mắng vốn không biết dạy con, hai là vợ chồng trẻ xào xáo ngay. Thế là tôi lên lớp, nhắc tuồng tích bà nội, bà dì, bà bác... nấu ăn đều ngon và than van... hình như chuyện làm bếp của phái



nữ đang xuống cấp. Con gái liền biau môi: Tưởng gì chứ chuyện nấu bếp dễ ẹt! Con sẽ tìm một người chồng nấu ăn giỏi, cha sẽ có một thằng rể... là đầu bếp. Bảo đảm là sẽ được ăn ngon!

Nghe mà tức cành hông. Chử công đứng đầu công, dung, ngôn, hạnh của phụ nữ... có còn không, hè?

### **Bà già đi chợ**

Má tôi đã ngoài 80, nhưng vẫn đi chợ hằng ngày. Chợ cách nhà khoảng cây số, cũng không gần đối với người có tuổi, nhưng bà vẫn túc tắc đi bộ mỗi ngày. Mấy chục năm nay, chiếc khăn đội đầu, chiếc giỏ nhựa đong đưa theo chân bà đến chợ. Với thâm niên như vậy, bà ra chợ hầu như không phải trả giá, mua thức ăn lại tươi ngon, vì theo bà nói: *"Tôi mua hàng từ hồi bà nội nó bán, rồi đến má nó, nay đến nó. Dám ăn gian không?"*. Bà nói mà nheo nheo mắt cười.

Có người thấy cảnh vậy trách móc: Con cháu ở đâu mà để bà già đi chợ, xách nặng lại xe cộ đông đúc, lỡ có chuyện gì, hối hận không kịp, nhe! Nghe ra cũng có lý, tôi đã đề nghị bà ở nhà để cháu đi chợ. Chỉ khoảng một tuần, người ta lại thấy bóng bà liêu xiêu trên con đường đến chợ. Hỏi ra, mới biết bà ở nhà, cuống tay cuống chân, buồn đến phát bệnh. Cháu đi chợ, mua sắm, nấu nướng chưa hiểu ý, nên không hợp khẩu vị của ông bà. Bà thuyết phục cho bà tiếp tục ra chợ. Bà bảo: Đi bộ đến chợ kể cũng như tập thể dục, còn gặp người này, người kia nói chuyện, để má ở nhà riết mù mắt người, rồi sinh bệnh, chết sớm, à!

Cuối cùng, đành để mẹ già tiếp tục ra chợ. Nếu chỉ mua mớ rau nhè nhẹ thì bà tự đi về một mình, hôm nào mua nhiều, giỏ nặng, con cháu hện giờ ra rước. Có khi chẳng đợi đến cháu rước, những người quen chạy ngang thấy bà, liền hăng hái để nghị chở bà về nhà.

Mỗi nhà mỗi cảnh, tuổi đã xế chiều, có người thích con cháu đi chợ nấu ăn, cho khỏe cái thân già; có người lại thích dịch vụ đi chợ giúp, nhưng cũng có người thích sáng sớm đi chợ... rồi về nhà tự tay nấu ăn một cách cực thân như má. Không thể so sánh, ai hạnh phúc hơn lúc tuổi già, chỉ có người trong cuộc mới biết, vì vậy chớ vội dè bĩ người thân họ bất hiểu. Có lao động nhẹ nhàng vào lúc cuối đời, càng giúp người cao tuổi thanh thản, vui vẻ sống đời vì họ tin họ còn có ích cho gia đình. *"Cực mà vui, cô chú à! Còn mấy đứa cháu để nó làm việc khác, sáng đi một chút cho giãn gân, giãn cốt. Với lại chỉ có tôi nấu, tôi mới vừa bụng. Thấy con cháu ăn ngon là mình quên đi cả nỗi mệt nhọc"*. Bà già hóm hỉnh nói, khi ai tỏ vẻ trách móc khi thấy bà già còn đi chợ. Cái tình đối với con cháu của bà lâu năm, khiến ai nghe cũng quý!

### **Cô đơn tuổi già**

Nhà bên có bà mẹ đã gần 80 tuổi, chồng mất sớm, hai con đều định cư ở nước ngoài. Đầu tiên là đứa anh đi du học rồi ở lại, kế tiếp là đứa em cũng nổi

gót anh đi học rồi ở lại luôn. Hai anh em đã lập gia đình ở nước ngoài, để mình mẹ già ở lại trong nước. Ở ngoài nhìn vào, đa phần ai cũng khen bà giỏi nuôi con, hai đứa đều có công việc làm ở nước ngoài, tiền gửi về bà xài không hết. Đến thăm bà mới biết, nỗi vất vả của người già cô đơn. Hằng ngày, bà tự đi chợ lấy rồi lui cui nấu ăn. Nhìn vào ngăn bếp, thấy chén, tô, đĩa, đũa và muổng đều tro trọi chỉ có một, không có cái thứ hai. Bà nói: Con lâu lâu cũng điện thoại về thăm hỏi, nhưng làm sao bằng chúng sống ở đây. Cứ đến ngày Lễ, Tết, thấy gia đình người ta sum vầy, đông vui mà chạnh lòng. Ngày thường đã buồn, mấy ngày này còn buồn hơn.

Bà đã sang thăm con ở nước ngoài, nhưng không thể sống lâu dài được, nên đành về quê sống cô đơn. Trong ngôi nhà rộng rãi, bà sống như một bóng âm thầm. Cứ nghĩ đến lúc bà đau ốm một mình trong căn nhà vắng lặng cũng lo thăm.

Mấy nay, trên các phương tiện truyền thông có nhiều ý kiến tranh luận về việc về nước hay ở lại của các du học sinh. Phe ở lại cho rằng ở lại nước ngoài mới có điều kiện làm việc tốt hơn, phù hợp với trình độ và đem lại hiệu quả hơn. Ở lại sẽ có điều kiện kinh tế khá hơn, gửi về nước giúp nhà cũng là góp phần nâng cao thu nhập quốc dân. Phe kêu gọi về nước cho rằng các du học sinh không về đóng góp đất nước thì biết lúc nào đất nước phát triển... Nói chung phe nào cũng có lý của họ, nhưng ít ai nói đến việc những ông cha, bà mẹ tuổi đã xế chiều sống cô đơn nơi quê nhà. Bậc làm cha mẹ, ai cũng muốn con cái học hành thành tài, thăng tiến trong xã hội, nên con dù đi xa, ở nước ngoài cũng chẳng trách móc gì. Chỉ có những người con cần hiểu nỗi cô đơn của cha mẹ lúc về già.

Có câu chuyện kể, một bà lão ra tiệm bảo thợ sửa điện thoại của bà. Người thợ sau khi kiểm tra bảo rằng: Điện thoại bà còn tốt, không hư gì cả. Bà lão cầm điện thoại nói đi, nói lại: Chắc chắn là nó hư, vì cả ba tháng nay, không nghe được con trai tôi ở nước ngoài gọi về. Hóa ra, lâu nay con trai bà không gọi về, mà bà lão cứ khăng khăng là điện thoại hư, chứ không phải là con đã quên bà. Nghe chuyện mà như đứt cả ruột!

\*\*\*

Đọc sách, chuyện kể có người đi tìm Bụt. Đi nhiều nơi, tìm nhiều chỗ vẫn không thấy. Gặp một ông lão, ông bảo: Về nhà đi, Bụt ở nhà đó. Bụt quàng áo cà-sa, chân không mang dép. Người ấy ngạc nhiên tại sao Bụt ở nhà ta? Đang đêm về đến nhà, người ấy gõ cửa. Biết con về, mẹ ông ấy quàng tấm mền, vội vã chân không mang dép chạy ra mở cửa.

Thích câu chuyện này quá. Mẹ cha ta chính là Bụt ở nhà, Bụt quàng tấm mền như áo cà-sa, Bụt vì lo cho con, chân không mang dép. Đi tìm Bụt đâu xa. Bụt chăm ta từ nhỏ, dõi theo khi ta trưởng thành, rồi đến tuổi già, lại mong ngóng con tìm về.

Tháng Bảy mưa ngâu, tháng Bảy mùa Hiếu... ■



# Từ bản đồ Hà Tiên năm 1869 viết lại lịch sử chùa Tam Bảo

TRƯƠNG MINH ĐẠT

## A. Lịch sử chùa Tam Bảo Hà Tiên qua từng thời kỳ biến loạn

Sử liệu xưa cho biết chùa Tam Bảo Hà Tiên đã trải qua nhiều giai đoạn do chiến tranh tàn phá bởi quân Xiêm La. Và chùa cũng được cất lại nhiều lần. Để biết rõ, chúng ta hãy đối chiếu lịch sử chùa với lịch sử dòng họ Mạc, có liên quan.

Sau đây chúng tôi mạn phép gọi từng giai đoạn sụp đổ, xây dựng chùa bằng chữ C. (C là chữ viết tắt của chùa). Ta có C1, C2, C3, C4, C5.

**Giai đoạn C1.** Sau năm 1708, trấn thự của Mạc Cửu được hình thành. Ở trấn thự ông có xây một ngôi chùa cho mẹ tu. Nhưng năm 1718, Hà Tiên bị giặc Xiêm đốt phá cùng với 200 tấn ngà voi<sup>1</sup>, trấn thự và chùa C1 tiêu tan sau 10 năm tồn tại..

**Giai đoạn C2.** Mạc Cửu chạy lánh nạn ở Lũng Kỳ.

Bà Mạc Cửu đang có thai, đêm mồng 7 tháng 3 năm Mậu Tuất (1718) bà sanh Mạc Tông - tức Thiên Tứ hay Thiên Tích. Năm sau, tức 1719, ông bà phải rời bỏ Lũng Kỳ trở về Hà Tiên. Nhưng trấn thự không được cất lại. Ngày nay còn để lại vết tích chứng tỏ nơi đây không được tái thiết, không còn là chỗ ở của gia đình Mạc Cửu nữa. Như vậy Mạc Thiên Tích không được nuôi dưỡng và trưởng thành trong khu phước tích trấn thự của cha mình. Tuổi trẻ của ông diễn ra ở một nơi khác. Vậy thì bài thơ *Tiêu tự* làm sao được ông sáng tác nơi đây?

Từ năm 1719 đến 1771 là 52 năm. Chùa được lập lại nhưng không phải do họ Mạc xây cất mà do người dân Hà Tiên vốn tin vào Phật pháp, và thấy nơi đây còn cái tháp của Hòa thượng Phật Hội Ẩn Trùng và mộ của mẹ Mạc Cửu. Chùa làm bằng cây lá để thờ Phật. Chúng ta nói dân lập lại chùa C2, vì suốt thời kỳ 1719 -1771, lịch

sử họ Mạc không có đề cập việc cất lại chùa C2. Chùa C2 tồn tại khoảng trên dưới 50 năm vì chùa lại bị quân Xiêm đốt phá lần nữa, vào năm 1771. Chính Trịnh Tân, vua nước Xiêm đích thân chỉ huy quân đội tấn công chiếm cứ Hà Tiên. Mạc Thiên Tích phải chạy về Trấn Giang (Cần Thơ).

**Giai đoạn C3.** Từ năm 1772 đến 1834 là 62 năm, suốt mấy chục năm đầu chỉ là thời kỳ nhiễu nhương: Hà Tiên bị quân Xiêm chiếm cứ, kế tiếp là nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, cho đến năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất đất nước, lập nên triều đại Gia Long. Thời loạn lạc này, nếu tính từ 1772 đến 1811 là 39 năm, không có cơ may chùa được lập. Chỉ có thể được cất lại sau năm 1811, dưới đời Gia Long thứ 10 (1802-1818) khi hai ông Trương Phúc Giác và Bùi Đức Minh được cử về tái thiết Hà Tiên, chỉnh trang lại các đồ nát bị quân Xiêm tàn phá. Dịp này vua Gia Long ban sắc tứ cho chùa, từ đó chùa mới được gọi tên “Chùa Sắc tứ Tam Bảo”. Nhưng C3 chỉ tồn tại được 23 năm, rồi lại bị giặc Xiêm tàn phá vào năm 1834, đời vua Minh Mệnh. Trong trận này, quân Xiêm bắt đi hầu hết dân chúng Hà Tiên<sup>2</sup> và cướp phá tất cả tài sản của dân.

Sau năm 1834 đến 1869, trên bản đồ của Thiếu úy Hải quân Pháp tên V. d’Elber vẽ năm 1869 không hề có chỉ dấu một ngôi chùa nào. Trong khu vực phế tích chỉ có những dấu hình vuông hoặc vòng tròn nhỏ, hiển thị các ngôi tháp hoặc mộ mả, chứ không có chữ pagode nghĩa là chùa. Về điểm này, sử liệu đời vua Minh Mệnh (1820-1840) và Thiệu Trị (1841-1847) đều không nói tới việc tái lập chùa Tam Bảo. Các tư liệu lịch sử chỉ nói việc vua Thiệu Trị cho lập ngôi chùa Phù An (thường gọi chùa Phù Dung) ở đầu Bắc núi Bình San vào năm 1846 mà thôi.

**Giai đoạn C4.** Chúng ta biết, từ năm 1869 đến 1920 là 51 năm, trên địa bàn phế tích trấn thự của Mạc Cửu, người dân Hà Tiên có cất lại chùa Tam Bảo thế hệ C4 bằng cây lá, theo kiểu mới, mà sách *Chuyên khảo tỉnh Hà Tiên* năm 1901 của Pháp gọi là “ngôi chùa tân thời”. Đoạn văn sách ấy tạm dịch như sau: “*Bên trong khu tường bao, phía sau trấn thự, thời xưa có một ngôi chùa tư đã bị phá sập từ thời đó và được thay thế bởi ngôi chùa tân thời khác*”<sup>3</sup>. Trong chùa có tượng Phật thấp, được thiết trí ngay trên nền đất như cách thờ phượng của người Khơ-me, theo lời mô tả của cụ Nguyễn Văn Sự khi còn sinh tiền. Cụ biết rất rõ, vì đã tham gia xây cất ngôi chùa C5 với Sư ông Hồng Chức Phước Ấn. Chính cụ là người thuật chuyện cho tác giả bài viết này.

**Giai đoạn C5.** Từ năm 1920, Sư ông Hồng Chức Phước Ấn phát động công cuộc đại trùng tu chùa Tam Bảo thế hệ C5, sư tịch và được lập tháp năm 1940. Người Phật tử đóng góp công đức lớn nhất là cụ bà Huỳnh Thị Liêng, con cố Huỳnh Thuận Phát. Cụ bà đã cúng dường trọn khu đất mà bà đã mua của người Pháp, do Tỉnh trưởng người Pháp Marcel Poulet ký tên trên tờ giao kèo tương thuận mua bán vào năm 1920.

## **B. Chùa Tam Bảo Hà Tiên không phải là Tiêu tự**

1. Chùa Tam Bảo thế hệ thứ 5 hiện nay chỉ mới được đại trùng tu từ năm 1920, do Hòa thượng Hồng Chức Phước Ấn chủ trì, hoàn thành năm 1930.

2. Đất cất *chùa mới* được sang nhượng do biên bản hợp đồng tương thuận mua bán giữa Tỉnh trưởng người Pháp và bà Huỳnh Thị Liêng, ký kết năm 1920.

3. Quả đại hồng chung trong chùa Tam Bảo Hà Tiên hiện nay chỉ được cúng dường khi chùa hoàn thành, do Hòa thượng Hoàng Nghĩa, trụ trì chùa Giác Viên ở Gia Định tới Hà Tiên làm lễ chứng minh. Người cúng dường quả chuông là hai ông bà Tri huyện Cao Văn Viện và Trần Thị Tuy, ở xã Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá. (Công đức này được khắc ghi rõ ràng bằng chữ Hán trên chuông<sup>4</sup>).

Ba chi tiết nêu trên chứng tỏ chùa Tam Bảo thế hệ C5 là mới hoàn toàn. Chữ *Tiêu tự* ta thấy phía trên bàn thờ Tổ, chỉ mới được khắc ghi trong chùa này sau thời điểm 1920. Việc làm phát sinh từ một quan điểm sai lầm. Người ta cứ tưởng khi xưa Mạc Thiên Tích làm bài thơ *Tiêu tự hiểu chung* tại vị trí trấn thự của Mạc Cửu, vì ngỡ rằng Mạc Thiên Tích đã sống, trưởng thành và sáng tác văn thơ tại đây. Họ không biết rõ, sau năm 1719, Mạc Cửu không hề trở lại sống trong khuôn viên phế tích này. Ông đã dời nhà lên chân núi Bình San, chỗ đền thờ, làng miếu của ông bây giờ. Đó là điểm cao nằm trên nguồn nước, đào ao lấy được nước sạch. Vì sau trận giặc năm 1718, trong tường bao trấn thự có nhiều xác người chết rã thây.

Chắc chắn đây không phải là nơi ra đời bài thơ *Tiêu tự hiểu chung* (hay *Tiêu tự thần chung*) thì chùa Tam Bảo Hà Tiên không phải là chùa Tiêu. (Chúng tôi sẽ trình bày vị trí chùa Tiêu ở một bài viết khác).

C. Đại sư Phật Hội Ấn Trừng không phải là Huỳnh Long hay Hoàng Long lão hòa thượng.

Trong bản *Lý lịch Di tích Lịch sử - Văn hóa chùa Tam Bảo* do nhà chùa ấn hành, có đoạn viết: “*Chuyện kể rằng trong thời gian Thái Bà Bà tu ở đây, có một đêm Bà mơ thấy rồng, Bà cho đó là điềm lành. Sáng hôm sau thức dậy có một hòa thượng và mười hai vị đệ tử muốn đến tu ở chùa. Thái Bà Bà đồng ý cho hòa thượng tu tại đây và dạy đạo cho Bà. Vị hòa thượng đó có tên là Huỳnh Long, pháp danh là thượng Ấn hạ Trừng, thuộc dòng Lâm tế Chánh tông đời thứ 35*”. Đây cũng là một sai lầm lớn trong việc phổ biến lịch sử chùa Tam Bảo Hà Tiên. Chúng tôi phải nói lên điều này, vì trong tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* số 325, ngày 15-7-2019, trang 7, bài viết *Tim hiểu di tích lịch sử chùa Tam Bảo - Hà Tiên*, của tác giả Thích Minh Nghĩa có đoạn “*Đời trụ trì đầu tiên của chùa Tam Bảo là Hòa thượng Ấn Trừng, đạo hiệu Hoàng Long...*”; rồi tác giả nêu dẫn một đoạn sách *Đại Nam liệt truyện* viết về Hoàng Long lão hòa thượng, Nhưng chính tác giả không ngờ rằng mình bị lôi cuốn bởi cái ý Phật Hội Ấn Trừng là Hoàng Long lão hòa thượng do chính chùa Tam Bảo Hà Tiên dựng lên.



Đây chúng ta cần xác minh lại, Hoàng Long lão hòa thượng và Đại sư Phật Hội Ẩn Trùng là hai con người riêng biệt, tu ở hai nơi riêng biệt.

Huỳnh Long hay Hoàng Long lão Hòa thượng, người Qui Nhơn, vân du đến Hà Tiên vào thời đại Mạc Thiên Tích mới mở Chiêu Anh Các (1736). Ngôi tháp của sư ông ở dưới chân núi Đá Dựng là có thật, thời trẻ chúng tôi lên núi Đá Dựng có thấy ngôi tháp này. Tháp đã bị bom đạn chiến tranh tàn phá khoảng thập niên 70 thế kỷ trước. Nhiều sách chép sự tích của lão Hòa thượng, như:

+ *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết “*Bạch Tháp sơn (núi Đá Dựng) ... có nhà sư ở Qui Nhơn là Huỳnh Long đại Hòa thượng dùng chân dựng chùa ở đây. Năm Đinh Tỵ (1737), Hòa thượng thị tịch, đồ đệ xây tháp bảy cấp để gìn giữ xá-lợi. Hằng năm cứ dịp ba ngày rằm lớn và lễ Phật đản thì có con hạc đen đến châu, con vượn xanh dâng trái, lưu luyến bịn rịn như có ý muốn tham thiền nghe pháp, đáng gọi là chốn tịnh độ tiêu dao*”<sup>55</sup>. Sách này còn nói rõ thời điểm lão Hòa thượng Hoàng Long đến Hà Tiên: “*Bính Thìn (1736) mùa xuân... cho Thiên Tứ được nối chức cha... Thiên Tứ lại chiêu tập những văn sĩ tài nghệ các xứ, nên những tay văn chương người tỉnh Phước Kiến như Châu Phát... người phủ Qui Nhơn như Hòa thượng Huỳnh Long, đạo sĩ tỉnh Phước Kiến như Tô Dẫn tiên sinh, nối gót nhau đến. Tứ mở Chiêu Anh Các...*”<sup>56</sup>.

+ Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn viết: “*Hoàng Lung (hay Long), người tỉnh Bình Định, đi chơi đến Hà Tiên thấy núi Bạch Tháp ở phía Bắc núi Vân Sơn, các ngọn bày quanh, cỏ cây xanh tốt, bèn cấm gậy tích (thiếc) làm chùa tu ở đấy. Túc tông hoàng đế, Đinh Tỵ năm 13, Lung tịch, đồ đệ xây tháp bảy cấp để xá lợi vào trong tháp. Mỗi năm cứ đến tiết tam nguyên có hạc đen đến múa, vượn xanh dâng quả, lưu luyến bồi hồi, như có ý tham thiền nghe giảng*”<sup>57</sup>. (Đoạn sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* này được tác giả Thích Minh Nghĩa sử dụng trong bài viết của mình, mặc dù sách này trước sau không hề nói đến vụ Phật Hội Ẩn Trùng là Hoàng Long hay Hoàng Lung).

+ Sách *Thiền sư Việt Nam* của Hòa thượng Thích Thanh Từ<sup>58</sup>, có thuật chuyện *Hòa thượng Hoàng Long (?-*

*1737)* nhưng không hề viết Hòa thượng Hoàng Long có pháp danh Phật Hội Ẩn Trùng. Suốt 630 trang sách này, thầy Thanh Từ không một lần nhắc đến pháp danh Phật Hội *thượng* Ẩn *hạ* Trùng, vậy thì đừng nói chuyện *Hòa thượng Hoàng Long* ở trang 606.

Như vậy, không một quyển sách nào nói Sư ông Hoàng Lung hay Huỳnh Long lão Hòa thượng có pháp danh Phật Hội Ẩn Trùng. Hơn nữa Sư ông Phật Hội Ẩn Trùng hiện có tháp ở chùa Tam Bảo, còn Hoàng Long lão Hòa thượng có tháp ở núi Đá Dựng. Hai người sống chênh lệch nhau chỉ vài mươi năm. Sư ông Phật Hội Ẩn Trùng đến Hà Tiên sau 1708 vài năm, khi Mạc Cửu mới lập chùa C1, Sư ông tịch khoảng 1710-1730. Còn theo *Gia Định thành thông chí*, Hoàng Long lão Hòa thượng đến Hà Tiên năm 1736, khi Mạc Cửu đã mất (1735), sư thị tịch năm 1737. Các sách xưa ghi chép rõ ràng như vậy, thật đúng với hiện trạng hai ngôi tháp của hai sư ông ở hai nơi tại Hà Tiên.

Chúng ta là kẻ hậu sanh, thấy có sự nhầm lẫn tư liệu lịch sử và danh tánh hai nhà sư, thì nên giải thích rạch ròi. Nói lên điều đúng để Chánh pháp chùa Tam Bảo Hà Tiên được toàn mỹ. ■

#### Sách tham khảo:

1. Émile Gaspardone, *Un Chinois des Mers du Sud le Fondateur de Hà Tiên* (Một người Trung Hoa ở vùng biển phía Nam, người tạo dựng xứ Hà Tiên), Nhà sách Viễn Đông Paul Geuthner, Paris, 1952.

2. Đặng Văn Chương và Bùi Trúc Linh, “*Chính sách ‘bắt người - di dân’ trong các cuộc chiến tranh bành trướng của Xiêm... giữa thế kỷ XIX*”, tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 1 (142) - 2012, Hà Nội.

3. *Monographie de la Province d’ Hà Tiên* (Chuyên khảo về tỉnh Hà Tiên), nhà in L. Ménard ấn hành năm 1901 - Sài Gòn.

5. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Phạm Hoàng Quân dịch, chú và khảo chứng, Saigon Books và Nxb Tổng Hợp TP.HCM, 2019.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (Quyển 6), Nxb Thuận Hóa - Huế, 1993.

8. HT.Thích Thanh Từ, *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2018.

# Khúc hát mười năm\*

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Năm ấy đường Sài Gòn - Mỹ Tho  
Còn xe lửa chạy suốt đưa đờ  
Mẹ đi bán gạo phường Yên Đổ  
Ngõ hẻm chùa Miên khách đợi mua

Gạo mẹ cơm ngon màu trắng trong  
Nanh Chồn mềm ngọt mát non sông  
Nàng Hương lúa mới thơm quê mẹ  
Nở đéo Sóc Nâu, mặt Lạc Hồng

Mỗi sáng mẹ đi, chiều mẹ về  
Ở nhà vắng vẻ, con buồn ghê  
Một mình lấy đất xây thành giả  
Và dáng mẹ hiền bước mãi mê

Có lần mẹ về, trời hoàng hôn  
Mẹ than đói bụng, con bồn chồn  
Ôi! Thương đời mẹ, ôi! Tình mẹ...  
Vất vả nuôi con, khổ chất chồng!

Bảy tuổi chưa từng biết nấu cơm  
Thế mà thương mẹ, khiến con khôn  
Hôm sau nắng xé ngang cành mạn  
Con lấy nồi vo gạo nấu cơm

Bếp lửa nhà - chum cao cỡ thước  
Con thì lùn - bảy tuổi là bao  
Bắc nồi lên con nhờ khúc gỗ  
Củ đun sôi, cơm nở, vung trào

Con trèo lên nhắc nồi cơm xuống  
Chắt nước khô cho dè ngọc trời  
Nhưng than ôi! Nồi cơm chưa chín  
Khúc gỗ lẩn, con té... rụng rời

Nguyên nồi cơm nóng văng cùng ngực  
Ước nguyện chiều vui bốc khói bay  
Cơm đỏ như tim con mộng vỡ  
Mẹ về vẫn đói, mắt thêm cay

Kỷ niệm xếp nhiều như mái ngói  
Chuyện “nồi cơm đỏ” vẫn hàng đầu  
Tâm tư khắc đậm chiều hôm đỏ  
Hình ảnh thiêng liêng đẹp ngọt ngào!

Đưa mẹ coi con có sao không?  
Tội nghiệp con tôi ngực phồng phồng  
Gói bánh đây con, thèo lèo... chuột  
Nấu cơm chi, phải khổ thân không?

Dù con chưa dâng mẹ bát cơm  
Dù mẹ chưa lần hưởng hiếu con  
Con vẫn lẳng lẳng niềm cảm xúc  
Vòng tay triu mến dưới hoàng hôn

Mùa vào học, bệnh con lành hẳn  
Ngoại dất vô trường gọi gấm cô  
Chữ nghĩa rạng ngời trang giấy trắng  
La tinh nhị tứ: a... i... ô...

Phép toán cộng trừ thông phép thức  
Cửu chương xuôi ngược thuộc nằm lòng  
Thầy thương bạn mến tranh đua học  
Thấm thoát nhọn, chia, sử, địa... rông

Ba năm ở lớp trường sơ học  
Bằng hữu hơn nhau nửa điểm thôi  
Danh dự ban khen con xếp kín  
Xóm làng khen, giỏi... bởi mồ hôi

Mồ hôi cha, ai người dẫn giáo?  
Mẹ quanh năm gánh gạo vai mềm  
Mồ hôi cha - nên con tự bảo:  
**GẮNG HỌC HÀNH ĐÈN TRẢ NGHĨA TRÊN**

Mười năm lá đỏ thu bay  
Mười năm lệ mặn ru dài tóc thơm  
Mười năm tình mẹ cho con  
Mười năm ngà ngọc nay còn dư âm

Mười năm áp ủ tình thâm  
Mười năm mật ngọt hương trầm ướp thơ  
Mười năm mẹ hát ầu ơ...  
Con ơi, con hỡi, vợ chồng kiếp sau!

\* Trích *Suối về Hoa nghiêm* (1974)

# Nếu thêm về Phương pháp giảng dạy của Đức Phật

THÍCH TRUNG ĐỊNH



*tự thuận xuôi, tuần tự thuận hướng, tuần tự sâu dần, không có thành linh như một vực thẳm. Cũng vậy, này Pahārāda, trong Pháp và Luật này, các học pháp là tuần tự, các quả dị thực là tuần tự, các con đường là tuần tự, không có sự thể nhập chánh trí thành linh!*

Từ quan điểm này, Đức Phật đề xuất các giải pháp mà bất cứ ai thực tâm muốn đi tìm chân lý trước tiên nên quán sát toàn diện về con đường; sau đó vị ấy quán sát toàn diện để biết có một bậc thầy xứng đáng cung kính tôn trọng, xứng đáng hầu cận cúng dường... chỉ dạy về con đường ấy; từ đó vị ấy bắt đầu thực hành theo một số bước như sau: (1) xem xét kiểm tra, (2) có niềm tin, (3) đi đến gần, (4) tiếp cận tỏ sự kính lễ, (5) vị ấy lóng tai, (6) vị ấy nghe pháp, (7) vị ấy thọ trì pháp, (8) vị ấy suy tư ý nghĩa các pháp được thọ trì, (9) các pháp được hoan hỷ chấp nhận, (10) ước muốn sanh khởi, (11) vị ấy nỗ lực, (12) vị ấy cân nhắc, (13) vị ấy tinh cần phẩn đấu chứng được sự thật tối thượng<sup>2</sup>. Theo Đức Phật, mười ba bước như vậy là hoàn toàn cần thiết cho việc thực hiện sứ mệnh đi tìm chân lý và mỗi bước có một nhiệm vụ nhất định trong việc đạt đến mục đích khác.

Kinh *Ganaka Moggallāna*, bản kinh thứ 107 thuộc *Trung bộ*, cho chúng ta thấy quá trình đào tạo dần dần diễn ra trong Tam vô lậu học giới, định, tuệ. Đầu tiên là chế ngự với sự chế ngự trong giới bổn; tiếp theo là an trú chánh niệm, đoạn diệt các dục tham đưa đến chứng và trú vào các tầng thiền; và cuối cùng là tuệ để chứng nghiệm giải thoát và giải thoát tri kiến. Rất nhiều bài kinh khác trong Kinh tạng đều sử dụng phương thức giảng dạy này và cho thấy tính hiệu quả tối ưu của nó trong việc tiếp cận, hướng dẫn và đưa mọi người đến với đạo giải thoát.

**Đ**ức Phật là đấng Đạo sư, là bậc Thầy của nhân loại, nhưng Ngài cũng là nhà luận lý phân tích, nhà triết học, nhà giáo dục vĩ đại. Kinh tạng *Pāli* cho chúng ta thấy rõ về các phương pháp giảng dạy của Đức Phật một cách chi tiết. Tùy theo từng đối tượng nghe pháp mà Ngài có phương thức truyền đạt khác nhau. Chúng sanh có vô lượng trần lao, phiền não, thì Phật có vô lượng phương pháp giáo huấn.

Ở đây, chúng tôi lần lượt giới thiệu một số phương thức giảng dạy của Đức Phật được tìm thấy trong Kinh tạng *Nikāya*.

## 1. Phương pháp giảng dạy dần dần

Một trong những đặc điểm cơ bản trong phương pháp giảng dạy của Đức Phật xác định rằng giáo dục là một quá trình tiệm tiến, phải học tập dần dần, đào tạo dần dần và cải tiến dần dần. Ngài chỉ ra rằng sự hiểu biết sâu xa không đến với con người một cách đột ngột, mà nó phải tuần tự với việc đào tạo dần dần, kiểm soát dần dần và tu tập dần dần: *"Ví như, này Pahārāda, biển lớn tuần*

## 2. Phương pháp giảng dạy chi tiết và súc tích

Một hình thức mà Đức Phật thường dung để truyền đạt giáo pháp là những bài giảng ngắn gọn và chi tiết. Có khi Ngài giảng pháp đầy đủ, nhưng đôi khi Ngài cũng giảng dạy một cách ngắn gọn. Bài thuyết pháp dài hay ngắn còn tùy thuộc vào đối tượng nghe pháp. Đôi khi, Đức Phật chỉ nhắc đến một vấn đề cốt lõi, sau đó một trong những đại đệ tử của Ngài khai triển thêm. Thông thường là những vị Thánh đệ tử như Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên hay Tôn

giả Ca-diếp, A-nan, và Ca-chiên-diên. . . được Đức Phật giao nhiệm vụ triển khai thêm nội dung chi tiết. Một số bài kinh trong Kinh tạng *Nikāya* được giảng dạy trong theo hình thức này. Chẳng hạn, như trong bài kinh *Tổng thuyết và Biệt thuyết*, bản kinh thứ 138 thuộc *Trung bộ*, Đức Phật đã xuất hiện trong đoạn đầu của bài pháp thoại như một người truyền cảm hứng với những lời dạy ngắn gọn: “*Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quá rối. Này các Tỷ-kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tản rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quá rối, sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh, già, chết trong tương lai.*”

Đức Thế Tôn thuyết giảng một cách vắn tắt như vậy rồi đi vào tịnh xá. Sau đó, do vì không thấu hiểu triết để nghĩa lý này, chư vị Tỷ-kheo ấy liền tìm đến Tôn giả Đại Ca-chiên-diên để cầu thỉnh diễn giảng nghĩa lý đoạn kinh trên. Bấy giờ, Tôn giả Đại Ca-chiên-diên mới tuần tự trình bày chi tiết về nghĩa lý lời Thế Tôn dạy cho các vị Tỷ-kheo khác rõ. Thế nào là thức không tán loạn bởi ngoại trần. Thế nào là thức không tản rộng. Thế nào là tâm không trú trước nội trần. . . Nhờ sự giải thích chi tiết như vậy, chư vị Tỷ-kheo đã thấu hiểu rõ nghĩa lý.

Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy súc tích và chi tiết này có thể được hiểu là sự chuẩn bị của Ngài cho mục tiêu giáo dục lâu dài. Bằng cách đưa ra những điểm chính của một câu hỏi và để cho các đệ tử ưu tú của mình làm rõ chúng, trên thực tế Đức Phật đã trao cho họ cơ hội để diễn giảng giáo lý, từ đó họ có thể tự tin tuyên bố mình là một trong những người có khả năng đem giáo lý giác ngộ của Đức Phật đến với mọi người.

### 3. Phương pháp đặt câu hỏi và trả lời

Phương pháp đặt câu hỏi và trả lời làm cho hành giả rất dễ tiếp nhận lời dạy một cách thấu triệt. Quả thực, câu hỏi tác động trực tiếp đến tâm thức người nghe, và khi được giải thích để phủ bác câu trả lời sai, người nghe sẽ dần tháo gỡ những vướng mắc, nghi ngờ, đưa đến tự mình nhận thức sự thật.

Kinh điển Pāli thuật lại rằng có nhiều người thuộc dòng tộc Bà-la-môn và những tu sĩ ẩn dật đã cải đạo sau khi đã xem xét kỹ lưỡng các định hướng triết học của Đức Phật. Đối với những vị này, phần lớn họ đã có một nền tảng niềm tin tôn giáo truyền thống nhưng vẫn có những điều còn băn khoăn; trong trường hợp này, phương pháp đặt câu hỏi và trả lời là để tháo gỡ những vướng mắc trong niềm tin tôn giáo truyền thống ấy.

Những trường hợp như vậy xuất hiện khá nhiều trong Kinh tạng, đơn cử là cuộc đàm thoại của Đức Phật với Kāpathika, một thanh niên thông minh học giỏi, cùng với dân làng của mình do người Bà-la-môn Canki dẫn đầu đến thăm Đức Phật được thuật trong kinh *Canki*, bản kinh thứ 95 thuộc *Trung bộ*. Trong cuộc đối thoại này, thanh

niên Bà-la-môn Kāpathika đã thảo luận với Đức Phật về quan điểm liên quan đến chân lý dựa trên truyền thống Vệ-đà. Họ khẳng định rằng chỉ có những điều được nêu trong thẩm quyền của Vệ-đà là chân lý, còn tất cả những điều khác là giả dối.

Đức Phật hỏi Kāpathika rằng liệu có ai trong số những người Bà-la-môn, các thầy dạy Bà-la-môn, các tác giả của Vệ-đà tuyên bố rằng đã biết rõ và nhìn thấy: “*Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm*” hay không. Kāpathika đã hăng thẫn trả lời: “*Thưa không, Tôn giả Gotama*”. Từ đó, Đức Phật đi đến kết luận rằng tuyên bố của những Bà-la-môn về chân lý là hoàn toàn không có căn cứ. Giống như một chuỗi người mù ôm lưng nhau, người trước không thấy, người giữa cũng không thấy, người cuối cùng cũng không thấy. Cuối cùng, Ngài đã thể hiện quan điểm của riêng mình bằng cách nói rằng bảo vệ sự thật là không đủ để một người thông minh chắc chắn đi đến kết luận: “*Chúng tôi biết việc này, chúng tôi thấy việc này. Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều là sai lầm*”.

Cuộc đối thoại tiếp tục với những câu hỏi của Kāpathika và Đức Phật đã tuần tự giải đáp một cách thỏa đáng; dần dần khai ngộ, chứng đạt chân lý, đưa đến tịnh tín hoan hỷ. Sau cùng Kāpathika quy ngưỡng Thế Tôn trở thành cư sĩ Phật tử trọn đời.

Trong các bài thuyết pháp cho các vị Tỷ-kheo, những người đại diện cho mô thức truyền bá lời dạy của Đức Phật trên thế gian này được tìm thấy trong *Đại kinh Mãn Nguyệt*, bản kinh thứ 109 thuộc *Trung bộ*. Bài kinh này được xây dựng theo hình thức câu hỏi và trả lời liên quan đến một loạt các khái niệm trong quan điểm của Đức Phật về con người năm uẩn. Các câu hỏi về sắc, thọ, tưởng, hành và thức được đưa ra và câu trả lời của Đức Phật đã lý giải về tự tính vô ngã của năm uẩn. Từ đó, dần dần đưa hành giả đi đến sự liễu ngộ về tự tính vô ngã của con người và thế giới, xả bỏ chấp thủ về “cái tôi”, “cái của tôi” và chứng đắc giác ngộ, Niết-bàn.

Có thể thấy rằng, phương pháp giảng dạy đặt câu hỏi và trả lời đã giúp các vị Tỷ-kheo tháo gỡ rất nhiều sự vướng mắc trong các khái niệm, phạm trù.

### 4. Phương pháp phân tích lý luận

Lịch sử cho thấy đôi khi Đức Phật vẫn gặp các vị đệ tử ngoại đạo đến thăm với mục đích tranh luận mang tính đọ đức, triết học. . . Trong các cuộc tranh luận, Đức Phật thường áp dụng phương pháp luận lý phân tích nhằm làm sáng tỏ vấn đề. Phương pháp được sử dụng trong tất cả các cuộc hội thoại của Đức Phật với các học giả ngoại đạo rõ ràng là phân tích. Chính Đức Phật đã tuyên bố Ngài là một nhà phân tích chứ không phải là một người có tín ngưỡng thuần túy.

Kinh *Assalāyana*, bản kinh thứ 93 thuộc *Trung bộ*, mô tả Đức Phật tranh luận với một vị học giả Bà-la-môn về hệ thống giai cấp. Bất cứ khi nào đối mặt với tuyên bố của các người Bà-la-môn rằng họ cao thượng hơn, Đức Phật

đều khéo léo bác bỏ quan điểm bảo thủ của họ. Ngài cho rằng những tuyên bố ấy là vô căn cứ, không thuyết phục.

Thanh niên Assalāyana bạch Thế Tôn: Thưa Tôn giả Gotama, các vị Bà-la-môn nói như sau: “Chỉ có Bà-la-môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt; chỉ có Bà-la-môn là màu da trắng, giai cấp khác là màu da đen; chỉ có Bà-la-môn là thanh tịnh, các giai cấp phi Bà-la-môn không được như vậy. Chỉ có Bà-la-môn mới là con chính thống Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên, do Phạm thiên sanh, do Phạm thiên tạo ra, là con cháu thừa tự Phạm thiên”.

Sau khi nghe lời tuyên bố này, Đức Phật lần lượt đưa ra những luận lý của mình để giải thích, chứng minh rằng lời tuyên bố đó là vô căn cứ. Ngài nói rằng, sự thanh tịnh là kết quả của việc thực hành giới hạnh, không phải do sinh ra mà có. Đức Phật thậm chí tước bỏ tính di truyền của danh từ “Bà-la-môn” và đem danh từ đó trở về ý nghĩa ban đầu của một người thánh thiện, xác định một người Bà-la-môn thực sự chính là vị A-la-hán. “Không biết chỗ sở thủ, Thiên, Nhân, Càn-thát-bà, lậu hoặc được đoạn trừ, Bạc Ứng Cúng, La-hán, kẻ ấy Ta mới gọi là Chánh danh Bà-la-môn”.

Rõ ràng, phương pháp phân tích lý luận của Đức Phật trong tất cả những lời dạy của Ngài đã chinh phục được những tư tưởng bảo thủ từ những người Bà-la-môn, những người luôn tin tưởng vào lý thuyết về sự ra đời và khẳng định đẳng cấp vị trí tuyệt đối tối cao trong xã hội. Theo Đức Phật, không có lý do nào để người ta có thể nhìn nhận một cách tích cực rằng một vị Bà-la-môn cao hơn những người khác chỉ vì ông ta được sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn.

Đức Phật luôn giảng dạy rằng mọi người đều có khả năng trở nên hoàn thiện; vì vậy, mọi người đều xứng đáng được tôn trọng. Đây là điểm lý thuyết quan trọng trong cuộc tranh luận rằng, giống như một Sát-đế-lợi, một Phệ-xá, một Thủ-đà-la hay một Bà-la-môn nếu trong lời nói, hành động và suy nghĩ vô đạo đức thì họ sẽ chịu một kết quả xấu; nhưng nếu họ sống có đạo đức, thì tất nhiên sẽ được hưởng một cuộc sống hạnh phúc. Đức Phật khẳng định rằng giá trị của một con người nằm ở chỗ phẩm hạnh đạo đức chứ không phải nơi chốn sinh ra.

### 5. Phương pháp giảng dạy bằng ẩn dụ và ảnh dụ

Phương pháp ẩn dụ xuất hiện rất nhiều trong Kinh tạng Nikāya. Theo bà C.A.F. Rhys Davids, đây là một đặc điểm rất nổi bật trong Kinh tạng, ghi lại khá nhiều phương pháp dụ ngôn và sử dụng ảnh dụ. Việc giảng dạy giáo lý của Đức Phật được kết nối chặt chẽ với các dữ liệu và sự kiện sống động được rút ra từ cuộc sống thực tiễn hằng ngày. “Hoạt động của con người cũng như đời sống tự nhiên là những lĩnh vực cần quan sát. Với những hình ảnh này, nó đã mô tả trọn vẹn đời sống tinh thần, nỗ lực để chuyển hóa, và cung cấp lộ trình để đi đến giải thoát”.

Theo H.W. Schumann, những hình ảnh mà Đức Phật sử dụng để phản ánh thế giới con người một cách sống động được ghi lại trong Kinh tạng. “Hơn tám trăm hình

ảnh đã được tính trong Kinh tạng Pāli, được vẽ ra từ tất cả các lĩnh vực của cuộc sống đương thời tại Ấn Độ và từ trong môi trường thiên nhiên. Chúng ta thấy rõ các ảnh dụ được khắc họa trong kinh như: thợ kim hoàn đang làm việc, người thợ khắc ngà voi, người tạo mũi tên và thợ gốm; người bán hàng, cắt cỏ cho bò, người thương gia, tiểu thương gia, được sử dụng trong các dụ ngôn. Đức Phật cũng vẽ những hình ảnh từ thiên nhiên như: sư tử và voi, lòng tham điền dại của con khỉ, sự nhút nhát hào nhoáng của linh dương, sự xảo quyệt của cá sấu... tất cả những điều này được đề cập đến, cũng như thế giới các loài thần lùn, hoa sen, xoài”.

Theo G.C. Pande, phương pháp này phù hợp với đặc tính bình thường của phần lớn thính chúng, nhưng nó truyền cảm hứng và đặc tính nguyên thủy trong thông điệp của Đức Phật phù hợp với tình trạng phát triển văn học trong thời đại của Ngài. Rhys Davids nhận xét: “Phương pháp giảng dạy bằng những dụ ngôn của Đức Phật có sức thuyết phục lớn, đã gây sự chú ý và thu hút sự hướng tâm của thính chúng. Một dụ ngôn chắc chắn không phải là một cuộc tranh luận, nhưng tâm trí và thậm chí cả trí tuệ bị ảnh hưởng nhiều bởi một dụ ngôn còn hơn ngàn luận cứ. Đức Phật rất thông thạo trong nghệ thuật nói chuyện với việc sử dụng một số dụ ngôn và các môn đệ bị thuyết phục theo Ngài trong vấn đề này”.

Trong *Tăng chi*, bản kinh (*Upakkilesa Sutta*, AN 5.23), Đức Phật đưa ra một ví dụ, so sánh năm triển cái giống như năm loại các tạp chất chứa trong vàng. Và trong *Āvarana sutta* (AN 5.51), Ngài lại so sánh các triển cái giống như năm con đập được xây dựng trên một dòng sông, do vậy chúng sẽ làm chậm hoặc thậm chí ngăn chặn dòng chảy của nó. Trong *Đại kinh Xóm Ngựa* (*Trung bộ 39*), Ngài cảnh báo rằng: “Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tự mình quán năm triển cái chưa xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như cảnh nô lệ, như con đường qua sa mạc”.

Mục đích của việc nêu tỷ dụ là để giúp hành giả dễ dàng nắm bắt khái niệm, từ đó áp dụng thực tập hạnh xả ly, ly tham, đoạn tận, đưa đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Mặt khác, những ví dụ được nêu ra để người nghe thấy được sự nguy hiểm, vị ngọt và xuất ly của các dục, thấy được các pháp là vô thường, khổ đau và vô ngã để thể nhập chân lý của vạn pháp. Đối với điều này, đôi khi Đức Phật khuyên các đệ tử suy gẫm về tính tạm thời, vô ngã tính của năm uẩn và của toàn thể thế giới hiện tượng bằng cách xem chúng như một hiện tượng tự nhiên nhất định.

Chẳng hạn ví dụ như một cục bọt, một bong bóng trên mặt nước, hay một ảo ảnh để thấy rõ năm uẩn là giả tạm, vô ngã, vô thường. Trong kinh *Tương ưng bộ*, tập III - thiên Uẩn, phẩm Hoa, Đức Phật dạy: “Sắc ví với đồng bọt, Thọ ví bong bóng nước, Tưởng ví ráng mặt trời, Hành ví với cây chuối, Thức ví với ảo thuật”.

Đặc điểm điển hình trong phương pháp giảng dạy của Đức Phật là Ngài minh họa học thuyết với rất nhiều hình ảnh. Đó là những sự kiện rút ra từ cuộc sống của con người và thế giới tự nhiên để mọi người có thể nhận ra ý



nghĩa đích thực từ lời dạy của Ngài. Từ một gia chủ trong khi nghĩ về an ninh nhà mình có thể hiểu được tầm quan trọng của lời dạy của Đức Phật về việc kiểm soát tâm trí; và một vị tu sĩ có thể nhận thức được bản chất tạm thời và biến đổi của các sự vật hiện tượng khi vị ấy thấy dòng sông chảy, ngọn lá rơi.

## 6. Phương pháp giảng dạy bằng những câu chuyện ngụ ngôn

Thỉnh thoảng, trong bài thuyết pháp của mình Đức Phật đã khéo léo đưa vào một câu chuyện ngụ ngôn làm cho nội dung bài nói chuyện của Ngài trở nên thú vị hơn. Đức Phật vẫn thường dạy các môn đệ của mình bằng những câu chuyện về động vật, lịch sử của những sự kiện kỳ lạ đã xảy ra, và hầu như mọi hành động của con người, niềm vui hay nỗi buồn... để rồi cuối mỗi sự kiện là xuất hiện hàm ý giáo dục phù hợp với nền tảng đạo đức.

Các câu chuyện ngụ ngôn trong Phật giáo được tìm thấy khá nhiều trong kinh *Bách dụ*, một trăm câu chuyện ngụ ngôn mang tính giáo dục cao, được phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Hàng loạt câu chuyện ngụ ngôn khác xuất hiện trong Kinh tạng *Nikāya*, chẳng hạn như câu

chuyện người mù sờ voi. Câu chuyện này nói lên sự mù mờ của chúng sinh đối với sự thật. Khi nào mà chưa hiểu ngộ được sự thật của tất cả các pháp thì chúng sinh vẫn còn như người mù sờ con voi cho rằng các bộ phận trên cơ thể con voi là voi. Câu chuyện ngụ ngôn về rùa và cá mô tả thế giới chân như Niết-bàn. Khi con người cảm nhận qua thính, mô tả bằng các ngôn ngữ khái niệm thì sẽ không bao giờ biết rõ về thế giới chân như Niết-bàn. Cũng giống như con rùa biết cả thế giới trên khô và dưới nước, còn cá chỉ biết thế giới của nước thì dù rùa cố tìm cách giải thích về thế giới trên cạn bao nhiêu cá vẫn không thể tưởng tượng ra được. Câu chuyện ngụ ngôn về bốn con rắn xuất hiện nhiều yếu tố. Bốn con rắn tượng trưng bốn yếu tố (tứ đại) cấu tạo nên thành phần vật chất của con người. Năm tên lính là ngũ uẩn. Người bạn thân trở mặt làm thù là cái gọi là “bản ngã” của con người. Sáu cái nhà bỏ không là lục căn. Sáu tên cướp lòng bất tên trộm là lục trần. Rắn, lính, bạn, tướng cướp, tất cả mười sáu điều đó là những pháp làm cho chúng sanh phải đắm đuối trong vòng luân hồi. Sự tham dục, sự luyến ái theo đời sống, tà kiến và vô minh là bốn giòong nước lũ. Chiếc bè là Bát Chánh đạo, và ba củ lao là ba đạo quả thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Khi đắc đạo quả thứ tư (A-la-hán) là bước chân lên bờ bên kia, bờ giải thoát của Niết-bàn.

Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy sử dụng truyền thuyết này không xuất hiện nhiều trong kinh điển, mà thường được áp dụng bởi các nhà sư Phật giáo sau này.

Theo M. Winternitz, đó là một phương tiện truyền thông có ý nghĩa quan trọng có thể xâm nhập sâu rộng vào các truyền thống văn hóa, tín ngưỡng dân gian cùng với Phật giáo. Không nghi ngờ gì nữa, phương pháp giảng dạy này đã mở đường cho nguồn gốc và sự phát triển của các câu chuyện tiền thân của Đức Phật được ghi lại trong *Jātakas*, phần lớn là những sáng tạo sau này nhưng có thể phục vụ một số mục đích nhằm thực hiện các hoạt động đạo đức tâm linh.

## 7. Các phương pháp khác

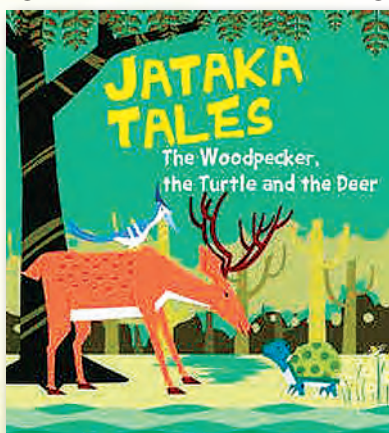
Đức Phật cũng áp dụng các phương pháp truyền dạy đặc biệt cho từng môn đệ. Phương pháp này chú trọng về giáo dục cá nhân. Mục đích của Ngài là làm cho mọi người ý thức được những khó khăn hiện tại và chỉ ra cho thấy cách để vượt qua. Đức Phật đã kiểm tra và xem xét nội tâm La-hầu-la để nhắc nhở khuyến tấn khi La-hầu-la thiếu tự chủ. Angulimāla đã được khuyến khích để phát triển trái tim từ bi của mình và thực hành hạnh nhẫn nhục để vượt qua những hành động xấu trong quá khứ. Nandā và Kimbila được nhắc nhở và suy gẫm nhiều về sự ô uế và nguy hiểm của thân xác, vì hai hoàng tử cao quý và đẹp trai này thường tự hào về sự xuất hiện của chính mình và tâm hồn luôn chứa đựng những tư tưởng yêu thương.

Cũng vậy, Ngài đã khuyên nhủ Khobar Khemā, Sundarī Nandā, Abhirūpa Nandā vì đã nhìn thấy thái độ tự hào về vẻ đẹp của họ. Ngay cả đối với người Phật tử, Đức Phật đã đưa ra lời khuyên mang tính cá nhân hoặc khuyên họ trên con đường tu học Chánh pháp để giúp họ vượt qua một số vấn đề trong đời. Pasenadi, vua xứ Kosala, đã được khuyên nên sử dụng chế độ ăn uống để có được sức khỏe và tuổi thọ cao. Anāthapindika, một thương gia giàu có của xứ Kosala, đã được dạy làm thế nào để giải quyết hợp lý về thu nhập hợp pháp của mình để làm cho ông và nhiều người khác có lợi.

Những phương pháp nêu trên được xem là những phương tiện thiện xảo trong phương pháp giảng dạy của Đức Phật. Tất cả điều này cho thấy tính thực tiễn và tính phổ quát trong lời dạy của Đức Phật. Nó nhấn mạnh nhiều đến sự cải tiến và giải phóng cá nhân. Từ đó đưa ra những phương pháp phù hợp với trình độ trong lời giảng, phù hợp với căn cơ của mỗi con người. ■

### Tài liệu tham khảo:

- Đại tạng kinh Việt Nam Nam truyền, *Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ, Kinh Tăng chi bộ*.
- Tỳ-khưu Bodhi, *Những lời Phật dạy*, (Bình Anson dịch), Nxb Thanh Niên, 2016.



# Vương đạo và bá đạo

NGUYỄN CĂN

## Nhạc Bất Quần có thật!

Trong “*Tiểu ngạo giang hồ*” của Kim Dung, nhân vật được mọi người dành nhiều suy tư và cảm xúc nhất là Nhạc Bất Quần, chuông môn phái Hoa Sơn, biệt danh “Quần Tử Kiếm”. Nhưng sở dĩ hắn được chú ý nhiều vì tuy đó là một nhân vật thuộc danh môn chính phái, và lời nói trên môi lúc nào cũng “*vì môn quy, vì danh dự, vì môn phái, vì phẩm hạnh quân tử, sợ xúc phạm liệt tổ liệt tông...*” nhưng hành động thì vô cùng tàn độc và bỉ ổi, không chỉ tiêu diệt kẻ thù một cách dã man nhất, hại chết đồng môn, tàn sát vô làm, vu khống đồ đệ... mà hắn còn sẵn sàng hy sinh vợ và con gái mình để tranh đoạt ngôi vị võ lâm minh chủ.

Hôm nay đây chúng ta vẫn thấy hình tượng họ Nhạc xuất hiện rất nhiều trong và ngoài nước. Trên bình diện quốc tế, chúng ta đang chứng kiến con cháu họ Nhạc đang giương oai diễn võ giữa Biển Đông với mưu đồ Minh chủ.

Đọc lại sách xưa, chúng ta thấy có một lần, Nhan Hồi hỏi thầy của mình là Khổng Tử: “*Lời nói của phường tiểu nhân có những điểm gì chung? Là người quân tử, cần phải hiểu cho rõ*”.

Khổng Tử đáp: “*Một người quân tử nói bằng hành động. Trong tất cả lời nói và việc làm, người ấy đều thực hiện theo những chuẩn mực mà thánh nhân đã dạy. Một kẻ tiểu nhân chỉ giỏi nói miệng mà thôi. Kẻ ấy chỉ giỏi đòi hỏi và tìm lỗi của người khác, trong khi lại chẳng đóng góp gì. Một người quân tử đối nhân xử thế bằng sự chân thành. Khi nhìn thấy bạn bè của mình vi phạm đạo đức, người đó sẽ cảnh báo những hậu quả mà bạn mình phải gánh chịu và khuyên bạn hành động theo lương tâm. Lời nói của họ là phát xuất từ trong tâm bởi vì họ thực sự quan tâm đến hạnh phúc của người khác. Kết quả là tình bạn sẽ ngày càng sâu sắc hơn. Kẻ tiểu nhân thì lại thường kết thành bè đảng để gây rối. Tuy nhiên, chúng không thể không đổ lỗi và đâm sau lưng nhau*”.

Khổng Tử cũng giảng: “*Quân tử nghĩ về đức hạnh; tiểu nhân truy cầu hưởng thụ. Quân tử nghĩ về đạo lý; tiểu nhân truy cầu những đặc ân mà hắn có thể kiếm được*”.

Điều này đã nói rõ những điểm khác nhau trong tâm của hai loại người. Người quân tử không xuôi theo dòng nước, hướng hồ là thông đồng làm điều bất chính. Tất cả những gì họ nghĩ đến là làm thế nào để thực hành đạo nghĩa. Còn kẻ tiểu nhân thì lúc nào cũng chỉ lo nghĩ cho bản thân. Người quân tử tôn trọng phép tắc và quy củ. Kẻ tiểu nhân luôn đặt lợi ích cá nhân lên trên hết thảy mọi thứ, và tâm kẻ ấy chứa đầy những món lợi nhỏ nhen. Lời nói và hành động của một người đều dựa trên những suy nghĩ của người đó. Một người quân tử luôn nuôi dưỡng

những suy nghĩ tốt đẹp và lẽ phải. Lời nói và hành vi của người đó là kết tinh của tình thương, lòng tốt, và sự vị tha.

## Khẩu khí quân tử

Lập luận của Trung Quốc (TQ), hay đúng hơn, tập đoàn lãnh đạo TQ, rằng họ đã có sự hiện diện từ xưa, từ các triều đại Trung Hoa xa xưa tại các khu vực thông qua các cuốn sách lịch sử cổ với những từ ngữ được viết mơ hồ, được thêm thắt và họ nhấn mạnh “không thể tranh cãi” về mặt pháp lý, khẳng định chủ quyền thông qua luật của Bắc Kinh bắt đầu được thể hiện rõ nét kể từ năm 2009 với lý luận “vùng nước lịch sử” là cơ sở pháp lý để TQ khẳng định vùng nước bên trong “đường lưỡi bò” bao trùm hơn 80% Biển Đông là thuộc chủ quyền của mình. Tiếp đó, Trung Quốc xem tất cả các bãi đá ở cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều có quy chế như một “quốc gia quần đảo” để tiến hành mở rộng vùng đặc quyền kinh tế (EEZ).

Quân tử “Tàu” còn lên tiếng cảnh báo các quốc gia ASEAN rằng họ sẽ chống lại việc “thối phồng” tranh chấp ở Biển Đông và rằng họ không muốn đem tranh chấp ra trước diễn đàn an ninh khu vực. “*Vấn đề Biển Đông không phải là vấn đề giữa TQ và ASEAN, nó là vấn đề giữa TQ và một số nước ASEAN*”, người phát ngôn TQ Lưu Vĩ Dân nói với báo giới. Ông này còn tuyên bố: “*Thối phồng vấn đề Biển Đông là đi ngược lại nguyện vọng chung của nhân dân và những xu hướng chính trong thời điểm này là tìm kiếm phát triển và hợp tác*”. Bắc Kinh vẫn luôn phản đối “đa phương hoá” vấn đề Biển Đông. TQ thiên về thương thảo song phương với từng nước tuyên bố chủ quyền ở vùng biển này - một chọn lựa mà giới phân tích cho rằng đó là chiến lược “chia để trị”. Đối với Việt Nam, họ đưa ra chiêu bài “*Vì đại cục*” (?), tránh làm xói mòn lòng tin giữa hai quốc gia anh em bốn tốt, mười sáu chữ vàng (!).

## Họ đã làm gì?

Bộ mặt thật của họ sau một thế kỷ đã hiện rõ, không khác gì bọn hải tặc cấp nhà nước từ tranh chấp, xâm phạm, bành trướng... lên vùng biển thuộc chủ quyền và quyền tài phán của VN cũng như của một số nước khác trong khu vực. Không phải đến hôm nay mà ngay từ đầu thế kỷ XX, tham vọng thôn tính biển đảo của TQ đã xuất hiện.

Lịch sử ghi lại, rằng tháng 6/1909, đô đốc Lý Chuẩn đem theo các pháo thuyền đi ‘thị sát’ vùng biển quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), đổ bộ lên đảo Phú Lâm, treo cờ, bắn súng, thăm một vài đảo khác rồi về thẳng Quảng Châu.

Thực hiện chiến lược độc chiếm Biển Đông để làm bàn đạp vươn lên vị trí siêu cường quốc tế trong cuộc cạnh tranh địa chính trị, địa kinh tế, địa chiến lược với Mỹ tại

khu vực châu Á - Thái Bình Dương, TQ đã và đang lợi dụng mọi thời cơ; tận dụng mọi lợi thế về quân sự, kinh tế, kỹ thuật, tài chính... để từng bước, lúc bí mật, khi công khai, tiến hành xâm chiếm bằng vũ lực quần đảo Hoàng Sa vào các năm 1956 và 1974, sau đó là một phần quần đảo Trường Sa vào năm 1988.

Trong vài thập kỷ qua, Chính phủ TQ đã không ngừng đẩy mạnh đầu tư cho một loạt dự án nhằm tăng cường bảo vệ các lợi ích của nước này trên biển, trong đó có cả những tuyên bố chủ quyền bất hợp pháp ở Biển Đông. Những mưu đồ quân sự của họ “nguy trang” dưới vỏ bọc nghiên cứu khoa học. Tháng 12/2015, Tập đoàn Đóng tàu Nhà nước TQ (CSSC) công bố sẽ xây dựng một hệ thống giám sát ngầm với tên gọi “Vạn Lý Trường Thành dưới lòng biển” (UGW) và dự kiến sẽ triển khai ở cả khu vực Biển Đông và Tây Thái Bình Dương.

Những ngày đầu tháng 7/2019, tức tròn 110 năm sau hành trình của đô đốc Lý Chuẩn, tàu khảo sát TQ Hải Dương Địa chất 8 cùng hai tàu hộ tống số hiệu 3901 (12.000 tấn, có vũ trang) và 37111 (2.200 tấn) đã ngang nhiên vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, khảo sát địa chất (?). Khu vực phía Nam Biển Đông được đề cập là khu vực bãi cạn Tư Chính, Vũng Mây, Quế Đường, Huyền Trân... ở cách đường cơ sở thẳng dùng để tính chiều rộng lãnh hải ven bờ lục địa VN công bố năm 1982 dưới 200 hải lý, là phần nối dài của thềm lục địa VN. Năm 1816, vua Gia Long đã biệt phái đội Hoàng Sa cùng thủy quân nhà Nguyễn ra thăm dò, đo đạc thủy trình và cắm cờ trên quần đảo Hoàng Sa. Hầu hết các tư liệu phương Tây xuất bản đầu thế kỷ XIX đều ghi lại bằng chứng lịch sử này.

### Vừa đánh trống vừa ăn cướp hay nghệ thuật tạo cảm giác ức chế cho nhân dân

“Quân tử kiếm” còn sử dụng các phương tiện truyền thông TQ, điển hình nhất là tờ *Thời báo Hoàn Cầu*, cáo buộc VN và Philippines là “kích động”, “gây hấn” trên Biển Đông, và đòi chính quyền Bắc Kinh phải phát động “một cuộc chiến tranh quy mô nhỏ” chống lại các quốc gia Đông Nam Á. Các bản đồ chính thức hiện nay của TQ cũng vẽ lãnh thổ TQ kéo dài tới tận Trường Sa. Khi phân tích dư luận của TQ về vấn đề Biển Đông, nghiên cứu của Tổ chức Khủng hoảng Quốc tế (ICG) cho rằng nguyên nhân là do chính quyền Bắc Kinh đã “tẩy não” người dân nước mình ngay từ khi họ còn là những đứa trẻ và “đầu độc” họ hằng ngày, nên người dân luôn tin rằng toàn bộ Biển Đông là của TQ. Họ coi các quốc gia khác là kẻ gây hấn, còn TQ là vô tội.

Chính quyền TQ đã kích động một tâm lý dân tộc cực đoan bằng cách mô tả TQ là “nạn nhân” của các quốc gia xung quanh, là “kẻ yếu thế” trong các tranh chấp trên Biển Đông. Chẳng hạn, báo chí TQ thường đưa tin theo kiểu: “Có hơn 1.000 giàn khoan dầu trên Biển Đông và bốn sân bay ở Trường Sa, nhưng không có một cái nào là của TQ”.



Việc Mỹ tuyên bố trở lại châu Á càng là cơ hội để truyền thông TQ tô đậm “tâm lý nạn nhân” này, đẩy nó lên thành “tâm lý của kẻ bị vây hãm” bởi “những thế lực chống TQ” ở bên ngoài, và TQ đang phải tỏ xung hữu đột để chống đỡ và cố thoát ra tình trạng bị bủa vây này. Chính do những thứ tâm lý này, các giọng điệu hiếu chiến luôn chiếm ưu thế trước quan điểm ôn hòa trong dư luận TQ. Cũng chính vì tự thổi ngọn lửa dân tộc cực đoan, chính quyền Bắc Kinh lại luôn bị áp lực phải thể hiện bộ mặt cứng rắn để không bị xem là yếu thế mỗi khi đề cập đến vấn đề Biển Đông. Một số học giả nhận định chính Bắc Kinh đã “tự tạo ra một con quái vật mà nó sẽ khó lòng kiểm soát”.

### Nguy biện từng phần hoặc toàn bộ

Tại sao họ lại “vừa đánh trống, vừa ăn cướp” như thế? Chúng ta liên tưởng đến tiếng gào la của mục nà dòng khát tình phó Đaoan khi bị Xuân tóc đỏ cưỡng hiếp trong *Số đỏ*. Theo học giả Taylor Fravel thuộc Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) trong một bài viết gần đây đã nhận định rằng họ đang theo đuổi một chiến thuật nhiều mũi tấn công. Ví dụ như “*Khác với các lô đầu khí mà CNOOC đã mời thầu năm 2010 và 2011, các lô mới này không nằm hoàn toàn trong các vùng biển đang tranh chấp tại Biển Đông*”. Đây là một nước cờ mà TQ liên tục đẩy mạnh thực hiện từ khi công bố “đường lưỡi bò” năm 2009 đến nay. Mục đích là để thâm tóm tắt cả các khu vực trong “đường lưỡi bò” vốn không hề tranh chấp trở thành vùng tranh chấp. Sau đó sẽ đòi hỏi trên bàn đàm phán.

Các nước trong khu vực đồng loạt phản ứng thì TQ sẽ tổ chức hội đàm song phương và đa phương để xoa dịu. Nếu các nước trong khu vực mạnh động, để xảy ra xung đột do bị khiêu khích thì TQ sẽ tận dụng cơ hội để lấy cớ gây tranh chấp và xâm chiếm, lúc đó các nước khác muốn giành lại cũng khó vì “sự đã rồi”, đúng như ý đồ của TQ.

Theo *Kyodo News*, báo cáo về chiến lược bầu trời của Học viện Chỉ huy không quân TQ (AFCA) cho thấy nước này muốn kiểm soát hoàn toàn vùng trời Tây Thái Bình Dương. Báo cáo này liệt kê Mỹ, Nhật, Đài Loan, Ấn Độ và VN là các “mối đe dọa” đối với “không phận quân sự” của TQ.

Báo cáo nhấn mạnh việc không quân TQ cần tăng cường năng lực tấn công các căn cứ Mỹ ở Thái Bình

Dương bằng máy bay ném bom chiến lược, và “ngăn chặn một cuộc can thiệp quân sự của Mỹ” trong trường hợp xung đột nổ ra ở các đảo Bắc Kinh kiểm soát.

Về vùng nhận dạng phòng không (ADIZ) mà TQ đơn phương lập trên biển Hoa Đông năm 2013, báo cáo đề xuất không quân và hải quân TQ hợp tác chặt chẽ nhằm kiểm soát vùng trời biển Hoa Đông.

### **Từ DOC đến COC: Tít mù rồi lại vòng quanh**

Mười năm sau DOC, các nước ASEAN đã thông qua COC và hy vọng Bắc Kinh sẽ ngồi vào bàn đàm phán. Thế nhưng, phát ngôn viên Bộ Ngoại giao TQ Lưu Vị Dân nói Bắc Kinh chỉ tham gia hoàn thiện COC “khi điều kiện chín muồi” và COC “không nhằm giải quyết tranh chấp” mà chỉ “để xây dựng lòng tin”.

Giáo sư Carl Thayer nhận định “Nếu COC không giải quyết vấn đề này, nó sẽ chẳng khác gì DOC”. Khó khăn lớn nhất, theo giáo sư Thayer, TQ không chỉ “đòi” chủ quyền trên Biển Đông mà còn đang dùng sức mạnh để khẳng định chủ quyền một cách bất hợp pháp. “*Khi TQ tiếp tục hiểu chiến thì sẽ không có cơ sở để giải quyết tranh chấp*”.

### **Lập chủ quyền theo đàn chim di trú?**

Chủ tịch Thượng viện Philippines là Juan Ponce Enrile đã vạch trần cho thấy việc TQ đòi chủ quyền trên Biển Đông là không có cơ sở pháp lý. Ông bác bỏ cái mà TQ gọi là “chủ quyền dựa trên bằng cứ lịch sử” khi nhấn mạnh luận điệu này là khập khiễng. Bác bỏ việc TQ dựa vào “bản đồ cổ” để đòi chủ quyền đối với bãi cạn Scarborough, Thượng nghị sĩ Enrile vạch rõ: “*Sẽ chẳng có gì ngạc nhiên nếu TQ cũng đòi chủ quyền trên Mặt trăng và các hành tinh khác*”, ông Enrile kết luận. Thế nên, việc gộp toàn bộ 130 đảo trên Biển Đông vào bản đồ quốc gia như vậy thể hiện chủ đích của TQ. Hành động này một lần nữa xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của VN và các nước khác trong khu vực Biển Đông và cả biển Hoa Đông trong tranh chấp Senkaku với Nhật Bản. Việc này bất chấp luật pháp quốc tế, vi phạm hiến chương Liên Hiệp Quốc và Công ước Luật biển 1982. Họ cũng đi ngược lại chính cam kết của họ với thế giới.

Rất có thể “người ta” hy vọng nhờ việc in bản đồ như vậy sẽ có thêm chứng cứ về pháp lý với đòi hỏi phi pháp của mình. Đó là điều ấu trĩ. Vậy tại sao họ vẫn dùng thủ đoạn bịp bợm và lối bịch này? E rằng đây chỉ là một mớ âm mưu với ý đồ lừa dối chính người dân TQ và cả thế giới. Phải chăng cũng vì các đàn chim di trú từ TQ đã đến làm tổ tại đó!

### **Quân tử nói không có sách?**

Cha ông ta ngày xưa thường dạy “*Nói có sách, mách có chứng*”. Hàng loạt tài liệu, bản đồ chính thức và bản chính thức của TQ cho đến đầu thế kỷ XX đều chỉ vẽ lãnh thổ TQ đến đảo Hải Nam.

Trong cuốn *Phủ biên tạp lục* của nhà bác học VN Lê Quý Đôn viết năm 1776 cũng ghi lại một sự việc: Năm 1754, thuyền của đội Hoàng Sa do chúa Nguyễn phái ra khai thác Hoàng Sa bị đứt dây neo, trôi dạt vào cảng Thanh Lan thuộc đảo Hải Nam. Các quan sở tại đã tra xét những người ở trên thuyền, khi biết là người của đội Hoàng Sa Việt Nam, đã chu cấp tiền, gạo cho về quê mà không hề phản đối gì. Chúa Nguyễn còn sai người viết thư cảm ơn. Và còn rất nhiều dữ liệu lịch sử chứng minh quyền sở hữu hợp pháp rõ ràng của VN.

Từ bấy đến nay, trong nhiều dữ liệu được trưng ra, TQ cố ngụy tạo để gọi là “cổ sử”, thì dữ liệu tuyên bố “*Tây Sa là đất vô chủ*” từ năm 1909 là cú tự vả vào chính “*gương mặt lịch sử*”. Những ngày này, nhân danh hoạt động thăm dò, khảo sát địa chất, mang theo tàu hộ tống hạng nặng có vũ trang, TQ ngang nhiên như đi vào chốn “*vô chủ*”, như ngày xưa, tự lờ đi, tự xóa bỏ mọi đặc quyền “*có chủ*” để vi phạm thô bạo vùng chủ quyền và quyền tài phán của VN.

VN đã tỏ rõ tinh thần hòa hiếu, ý chí hòa bình khi thông qua nhiều cuộc tiếp xúc với phía TQ, triển khai các biện pháp phù hợp thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đúng pháp luật nhằm bảo vệ vùng biển VN. Chúng ta đã cố gắng kiềm chế vì dân tộc chúng ta đã trải qua bao cuộc kháng chiến chống Trung Hoa qua ngàn năm Bắc thuộc; hiểu rõ giá trị và ý nghĩa của hòa bình. Chúng ta từng tha cho kẻ vừa gây chiến với mình, như lời của Nguyễn Trãi hơn 600 năm trước: “*Nghĩ vì kẻ lâu dài của nước nhà. Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh. Sửa hòa hiếu cho hai nước. Tắt muôn đời chiến tranh*” (*Phú núi Chí Linh*, Nguyễn Trãi). Trước đó Trần Hưng Đạo cũng không “*đuổi tận giết tuyệt*” quân Nguyên cho phép chúng còn đường trở về.

### **Vương đạo và bá đạo**

Người ta có hai con đường chinh phục thiên hạ: vương đạo và bá đạo. Bá đạo là con đường dành cho những kẻ khoe sức mạnh cơ bắp nhằm đạt được những mục tiêu ngắn hạn. Bao nhiêu triệu đại bá quyền đi qua, để lại những gì, ngoài tang thương cho nhân loại và cho chính họ? Chúng ta đếm bao nhiêu kẻ trị vì thiên hạ dài lâu mà hành xử theo “*bạo lực*”. Nhân quả luôn diễn ra đồng thời, cả trong và ngoài. Giới học giả TQ cũng đã lên tiếng phê phán kiểu hành xử như đạo tặc, cầm thú... với thiên hạ dù họ đang “*thấp cổ bé miệng*” so với đám diều hâu thuộc PLA (Quân Giải phóng TQ). Nhìn xuyên suốt lịch sử, người TQ phải nhớ những bài học từ VN mà cha ông họ đã từng ném trái; họ lại càng phải nhớ những chương đen tối khi chính bản thân tổ quốc họ bị giày xéo, đô hộ.

Họ cần xem lại những chiêu trò mà họ kích động thế giới, và nhất là đối với VN một nước liền kề biên giới. Chúng ta mong họ dừng lại những chiến thuật xâm lược và những thủ thuật “*lừa đảo*” không xứng với một quốc gia 6.000 năm văn hiến, con cháu của Khổng Tử... không xứng với một đại cường đứng thứ hai thế giới về kinh tế. Không phải đợi tới giờ người VN mới biết những



Nguồn: soha.vn

trò đều của những anh con buôn TQ. Những chuyện như mua móng bò với giá tưởng như không bao giờ có, khiến người nông dân vùng biên giới điều đứng vì làm thịt hết bò, không còn phương tiện để cày cấy sinh nhai. Chuyện lấy có này có kia để làm hàng đoàn xe vận tải chở dưa hấu, thanh long, rau quả sang TQ bán, nằm la liệt ở cửa khẩu làm mọi thứ thối rữa chỉ còn nước đổ đi. Chính sách “lưu manh có kế hoạch” này song song với những thủ đoạn gây hấn trên biển, thuê rừng trồng trọt để “ăn sâu ở lâu”, đồng thời quấy rối trên khắp các vùng thôn quê, TQ đã chứng tỏ dã tâm của mình đối với VN. Làm mất uy tín thương hiệu của VN là đánh một đòn rất nặng vào nền kinh tế của VN. Đến trò di dân sang VN, hàng ngàn (hay hàng trăm ngàn) lao động Trung Quốc làm việc “chui” tại công trình bauxite Tây Nguyên, Formosa miền Trung cho đến Cà Mau và cụ thể ngay tại Khu công nghiệp Long Giang thuộc tỉnh Tiền Giang, công nhân TQ quấy rối cả đời sống dân cư ở đây.

Nếu chúng ta biết tất cả chủ trương này đã có từ từ thời Trung Hoa xưa: “Ở nhà An Nam, xài tiền An Nam, lấy vợ An Nam” là chưa hề thay đổi trong sách lược xâm thực và đồng hóa, hẳn chúng ta phải hết sức cảnh giác!...

Ngược dòng lịch sử, năm 1407 Trung Hoa thi hành chính sách hủy diệt tàn bạo sau khi chiếm VN, Minh Thành Tổ đã ban sắc viết: “Khi binh lính vào nước Nam, trừ các kinh Nho gia, kinh Phật, đạo Lão không tiêu hủy. Ngoài ra, tất cả sách vở, văn tự cho đến các loại văn tự ghi chép ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ con học... đều đốt hết. Phàm những văn bia do Trung Hoa dựng từ xưa thì đều phải giữ cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phá hủy tất cả, một chữ không để sót... Nhiều lần trăm đã bảo các người, phàm An Nam có văn tự gì, kể cả các câu hát dân gian... các bia dù dựng lên một mảnh, hễ nom thấy là phá hủy hết”.

(Lịch sử Việt Nam, tập 3, Viện Sử học, 2007, Nxb Khoa Học Xã Hội)

Hàng năm, trong thời gian TQ áp đặt lệnh cấm đánh bắt với các nước khác, họ sẽ cho ra khơi hàng ngàn đến hàng chục ngàn tàu cá vào Biển Đông. Trên thực tế, không hề có bất cứ cái gì được gọi là “lệnh cấm đánh cá” tại Biển Đông. Mặc dù là quốc gia tự đặt ra lệnh cấm, nhưng Trung Quốc lại không hề tuân thủ lệnh cấm này mà còn gửi những tàu cá nhỏ ra để cố ý khiêu khích các

bên tranh chấp khác như Nhật Bản, Philippines, Brunei, Malaysia, Đài Loan và VN. Họ, dân quân TQ có vũ trang, ra sức quấy phá, cướp bóc tàu cá VN. Bọn chúng cướp đi ngư cụ, hải sản, và đánh đập vô nhân đạo, thậm chí ném ngư dân xuống biển và không cho tàu khác ứng cứu.

### Tác ý phi như lý

Chúng ta không may hay do duyên nghiệp luôn phải gần một “nguy quân tử” vĩ cuồng với những tham vọng không giới hạn, nhất là khi hẳn ta luôn sống theo “tác ý phi như lý”. Tác ý theo nhà Phật là một năng lực có chức năng hướng dẫn tâm, như bánh lái của chiếc tàu.

Khi chúng ta hướng tâm về đối tượng hiền thiện thì những hạt giống tốt trong người mình được tưới tắm. Nếu tác ý của chúng ta đi về hướng nguy hiểm, bất thiện và chúng ta tham dự vào đó thì gọi là tác ý phi như lý (ayoniso manaskara). Thế nên, người quân tử nói theo ông Khổng là “... không xuôi theo dòng nước, hướng hồ là thông đồng làm điều bất chính. Tất cả những gì họ nghĩ đến là làm thế nào để thực hành đạo nghĩa”. Nhưng nay con cháu ngài đã đi ngược chiều gió thời đại, làm ngược điều ngài răn dạy, thì hỏi sao nhân loại không oán thán, nghi ngờ... Họ phải nhớ: “Con người là tổng thể những hành động của nó” (Jean Paul Satre), hay nói cách khác, đó chính là nghiệp. Là những nhà lãnh đạo, họ phải biết nghĩ đến biệt nghiệp của mình và cộng nghiệp của cả dân tộc. Hãy nhớ những hôn quân bạo chúa gây bao nhiêu tai ương cho đất nước mình sau những cuộc xâm lăng thất bại. Thiên sư Nhất Hạnh từng nhấn mạnh “Mỗi suy nghĩ chúng ta tạo ra đều mang chữ ký của mình”.

Suy ra, tất cả những gì chúng ta nói cũng mang chữ ký của mình. Sau cùng là hành động chắc chắn phải mang chữ ký của ta vì ta là người chịu trách nhiệm chính. Đưa cả dân tộc vào những ngộ nhận về “tình trạng người hùng vĩ đại và cô đơn” giả tạo để kích động thù hận, tranh giành chủ quyền bất chấp công pháp quốc tế, TQ đang tự bôi đen hình ảnh chính mình trước công luận và có thể châm ngòi cho những xung đột ngọt ngào với các nước láng giềng, và ai biết chuyện gì sẽ xảy ra nếu tham vọng ngông cuồng ấy không dừng lại.

Nhân loại đang hồi hộp nhưng không phải là không chuẩn bị cho những điều xấu nhất! Hãy dừng lại trước khi quá muộn! ■



## Phong tục tập quán miền Nam qua Nam Kỳ phong tục nhưn vật diễn ca

TÔN THẤT THỌ

Tác giả tập thơ *Nam Kỳ phong tục nhưn vật diễn ca* là ông Nguyễn Liên Phong (1821-?). Ông người làng Thịnh Lạc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Để cử nhân năm 1867, ông làm quan triều Nguyễn đến chức Tuần phủ nên được gọi là Tuần phủ Phong. Tương truyền, khi Pháp xâm lược nước ta, ông hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, tham gia phong trào kháng Pháp, bị bắt đày đi biệt xứ vào Sài Gòn. Tại đây, ông ngao du khắp Nam Kỳ lục tỉnh, làm thơ ngâm vịnh đây đó với những người đồng cảnh, trong đó có người đồng hương là Đinh Thái Sơn; chủ nhà in Phát Toán - nơi từng in, xuất bản các sách về văn học trong buổi đầu chữ Quốc ngữ còn phôi thai ở Nam Kỳ. Tác phẩm này được in lần đầu năm 1909 tại nhà in Phát Toán, Sài Gòn.

Toàn bộ tác phẩm có thể được chia thành hai phần: phần đầu là lời tựa giới thiệu tổng quát và phần sau là phần miêu tả phong cảnh, đất nước, con người cùng với phong tục tập quán cũng như đời sống sinh hoạt của người dân khắp 22 tỉnh thành Nam Kỳ lúc bấy giờ.

Nội dung toàn tập thơ nói lên đặc điểm, tính cách nổi bật của con người Nam Bộ, cũng ghi nhận những phong tục tập quán

của đất Nam Kỳ lục tỉnh. Đây là tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ theo thể lục bát đầu tiên về Nam Kỳ. Có thể xem đây là một cuốn Dư địa chí văn hóa Nam Kỳ được hình thành vào đầu thế kỷ XX, qua đó, người đọc hiểu rõ hơn về con người ở vùng đất Nam Kỳ; nhất là phần phong tục tập quán, sinh hoạt của người dân Lục tỉnh được đề cập khá đầy đủ và chi tiết.

Toàn bộ nội dung được diễn đạt bằng 7.000 câu thơ lục bát, xuyên suốt 22 tỉnh thành. Có thể nói rằng đây còn là một công trình nghiên cứu lớn có giá trị trong nền văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX và cả những năm sau đó.

Theo nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh; người chỉnh lý và chú thích tác phẩm này vừa mới xuất bản (2014) thì tác phẩm này vừa mang nét truyền thống về kết cấu, vừa có sự cách tân về bút pháp. Tác giả sắp xếp các địa phương theo các đơn vị hành chính, đồng thời trình bày theo lối kết hợp sử địa giống như *Gia Định thành thông chí*, song tác giả đề cập nhiều hơn tới các ngành nghề truyền thống, các tục lệ dân gian với cách quan sát chi tiết, và tường thuật lại bằng hình thức diễn ca tiếng Việt, do đó có nhiều đoạn mang tính chất ký sự giản dị nhưng không kém phần sống động. Nếu các sách địa phương chí thế kỷ XIX như



*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí, Gia Định thành thông chí, Đại Nam nhất thống chí* chỉ chủ yếu ghi chép về văn hóa của người Việt, thì *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* đã quan tâm nhiều hơn tới văn hóa của các tộc người Hoa, Khmer, Chăm ở Nam Bộ. Chính những nét mới này đã góp phần làm nên giá trị cũng như ý nghĩa văn hóa của tác phẩm. Bên cạnh những giá trị đó, tập sách còn chứa đựng rất nhiều tư liệu về kinh tế xã hội, dân tộc, tôn giáo, phong tục lễ hội, hành chánh nhân vật... và cả một số yếu tố khoa học-kỹ thuật phương Tây ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX. Từ việc khai thác đá ở Biên Hòa, tới việc nấu dầu cá linh ở Long Xuyên; từ hàng quán ở Sài Gòn tới sân chim ở Rạch Giá; từ Văn Thánh Miếu ở Vĩnh Long tới các hội quán người Hoa ở Chợ Lớn; từ đền thờ Mạc công tam vị ở Hà Tiên tới mộ Võ Trường Toản ở Bến Tre; từ đám anh chị du côn ở Sài Gòn tới cộng đồng người Chăm ở Châu Đốc; từ việc kinh doanh ngân hàng của người Ấn Độ tới phong tục đua ghe của người Khmer... tất cả những thực trạng đương thời đó đều được miêu tả rất chân thực.

Tác phẩm cũng có sự khác lạ, chẳng hạn khi nhắc về những người thầy tiêu biểu trong thời Nho học phát triển ở Nam Kỳ, phần nhiều các tác giả khác thường nhắc tới cụ Võ Trường Toản, nhưng ở đây, trong *Nam kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* còn đề cập đến một nhân vật khác:

*Gốc nhờ sư phạm tiên sinh*

*Đào Duy Khâm trước tác thành nên công.*

*(Tân An, câu 3159-3160)*

Với những sự kiện lịch sử đã xảy ra như cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi dưới thời Minh Mạng (1820-1840), tác giả ghi Lê Văn Khôi là người cầm đầu cuộc binh biến thành Phiên An; mặt khác nhân vật này được giới thiệu như một tác giả văn chương với bài thơ Kinh quá Quy Nhơn cụu thành hữu cảm được viết bằng chữ Hán theo yêu cầu của Tổng đốc Lê Văn Duyệt (*Gia Định*, bài I).

Cần nói thêm là khi đối chiếu với nhiều tài liệu khác, các nhân vật trong khoảng thời gian 1902-1909 được tác giả đề cập trong văn bản như Đốc phủ sứ, Hội đồng Quản hạt, Cai tổng, Phó tổng... đều được ghi lại rất chính xác, điều này làm cho tác phẩm ít nhiều mang một giá trị lịch sử trong việc tìm hiểu địa chí các địa phương Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Xin được trích một vài đoạn viết về sinh hoạt, văn hóa và lịch sử ở đất Gia Định xưa. Ở đây chúng ta nhận thấy thể thơ lục bát không được tuân thủ đúng niêm luật, từ ngữ một số khó hiểu, đôi khi gượng ép, điều đó có thể hiểu là do tác phẩm ra đời khi chữ Quốc ngữ còn trong giai đoạn phôi thai:

*Châu Thành thanh lịch neo đường,*

*Vòng lớn vòng nhỏ xe thường vãng lai.*

*Xe lửa luôn tới đến mai,*

*Bộ hành Gò Vấp gái trai đông hoai.*

*Phan dinh nghiêm chỉnh trong ngoài,*

*Học trường giáo dưỡng nhơn nhiều thiếu niên.*

*Phổ phường đôi dãy tương liên,  
Dân cư đông đúc riêng riêng theo nhà.  
Đình chùa lăng miếu các toà,  
Nhứt là Bình Hoà hai nửa Hanh Thông.  
Thợ nhuộm ở tại Hanh Thông,  
Tiếng thợ Gò Vấp tục đồng biết danh.*

*(Gia Định, câu 87-98)*

*Miếu Nổi phong cảnh rất xinh,  
Nơi giữa Bến Cát thiên thành tự nhiên.  
Cây gừa sanh trường kinh niên,  
Rễ bao tàng phủ lưỡng biên vừng vàng.  
Một thì sẵn đá hàng,  
Đỡ bồi nền miếu rõ ràng trời sanh.  
Mặt tiền cát trắng sạch tinh,  
Tiền đường trên bãi xanh quanh lót sần.  
Ngũ hành thờ phượng nghiêm trang,  
Ghe đi qua lại hay van vái bà.  
Thiện nam tín nữ gần xa,  
Tam ngươn tứ quý đều ra cúng thường.  
Phải là một chỗ Tiêu Tương,  
Tục kêu Miếu Nổi chiêu chương đã đà.  
Tây Ninh có núi Điện Bà,  
Đây thời Miếu Nổi đều là địa linh.  
Nhứt sơn nhứt thủy hữu tình,  
Há rằng lớn nhỏ trọng khinh đôi đường.  
Hèn chi ông Diệp Văn Cương,  
Đề Phù Châu miễn chữ tường biển sơn.  
Lâu dài trời đất sông non,  
Trăm ngàn thu dưới miếu còn tạc danh.  
Đôi ba làng cạnh Châu Thành,  
Đờn ông lằm kẻ dinh sanh Sài Gòn.  
Thứ nhứt là sở Ba Sơn,  
Rây rây các sở vợ con đủ dùng.  
Xuân Trường mạch nước rất trong,  
Có cất nhà mát công đồng để chơi.  
Khi nào thừa hứng sẵn nơi,  
Các quan tới đó nghỉ ngơi rượu trà.  
Trùng thanh thủy để kiến sa,  
Tắm vào im tóc mát da cả ngày.  
Trong mười tám tổng rộng thay,  
Thổ nghi sản vật lược bày ra sau.  
Đậu mè cải bắp trâu cau,  
Thơm dưa măng mít măng cầu xoài voi.  
Nhân lồng tươi ngọt hẳn hoi,  
Thuốc gò trà đọt mận môi thơm ngon.  
Cần Giờ cửa biển thon von,  
Tôm cua sò cá vật ngon bộn bề.  
Nhà tây lầu các chỉnh tề,  
Để con hóng mát khi về khi đi.  
Nước thời linh lách tứ vi,  
Sâu nơi lòng lách để thì vào ra.  
Bãi dài, cồn vược, ăn xa,  
Vọng đặng hai chỗ nhắm mà ngay nhau.*



Khởi bễ tắm tối lo âu,  
 Ghe thơ đậu bến nghe tàu xúp lê.  
 Trên bờ địa lợi phủ phê,  
 Dân cư rẫy ruộng ề hề lúa khoai.  
 Trái cây có mần cầu dai,  
 Ăn vào thơm ngọt ai ai cũng dùng.  
 Người Thanh ở đó quá đông,  
 Làm ăn trên đất dưới sông đủ nghề.  
 (Gia Định, câu 99-152)

Đặc biệt, trong tác phẩm cũng có những đoạn tác giả  
 biểu lộ sự kính trọng các anh hùng chống ngoại xâm  
 như Trương Định, Võ Duy Dương, Nguyễn Trung Trực...:

Tiếng xưa Đám lá tối trời  
 Có ông Trương Định trải phơi gan vàng.  
 Một phương cờ nghĩa nổi vang,  
 Xung làm đại tướng giúp an triều đình.  
 Ai dè cô chường nan nình,  
 Lưỡi gươm đâm bụng liễu mình như chơi  
 Nên không số hệ ở trời,  
 Há đem thành bại luận người hùng anh.  
 Làm trai cho có thân danh,  
 Dấu bia tạc với non xanh chẳng già.  
 (Câu 3275-3284)

Giao hòa thuở mới vừa an,  
 Võ Duy Dương lén dọc ngang biên thù.  
 Khen khur chỗ rất dị kỳ,  
 Tư bề bưng trấp giữa thì tháp xây.  
 Ông Dương võ nghệ cao tay,  
 Chiêu quy binh chúng chiếm ngay xưng hùng.  
 Mịt mù bốn phía mênh mông  
 Tấn công thối thủ đất không thể thân.  
 Hiếu trung lòng dốc chuyên cần,  
 Nghịch trời đem sức quét trần đặng đầu.  
 Thoát thân về với ghe bầu,  
 Khởi nơi Cần Hải Tiền Xu đón thoàn.  
 Giấc nồng đêm dậy nhậy khan,  
 Hồn chôn bụng cá ứng oan chẳng cầu.  
 Miễn tròn danh giá về sau,  
 Ước dương nghị luận mặc âu thế tình.  
 (Câu 4343-4356)

Nhớ xưa đương cuộc chiến chinh,  
 Ông Nguyễn Trung Trực tung hoành đã lâu.  
 Trước nơi Nhựt tảo đốt tàu,  
 Sau nơi Rạch Giá đánh nhâu hoảng kinh.  
 Thương thay mấy lúc tan tàn,  
 Rôi ra Phú Quốc ẩn danh tiềm tàng.  
 Lâm cơ túng thế phải hàng,  
 Phép công xử tại Kiên Giang bẩy chầy.  
 Bại thành nào kể dờ hay,  
 Đã liễu một chết rui may cho rôi.  
 Cửa Dương sóng bể dập dôi,  
 Cám người nghĩa khí gặp hồi điều linh.  
 (Câu 6143-6154)

Như chúng ta đã biết đầu thế kỷ XX, Nam Kỳ là thuộc  
 địa của Pháp, vì thế xã hội đã có những thay đổi to lớn  
 và toàn diện, không những trong nền sản xuất vật  
 chất và cơ chế xã hội, mà ngay cả trong dòng chảy văn  
 hóa dân tộc ở nơi này. Các chuẩn mực xã hội truyền  
 thống, về lối sống, đạo đức và phong tục dần dần bị  
 thu hẹp, nhường chỗ cho những chuẩn mực mới mang  
 nhiều yếu tố "ngoại lai" lạ lẫm, điều này đã làm nảy sinh  
 những phản ứng, nhận thức và tâm lý khác nhau của  
 các thành phần trong xã hội.

Chính trên đường hướng đi cao các trị truyền  
 thống để bảo vệ văn hóa dân tộc trong buổi giao thời,  
 và mặc dù có nhiều hạn chế về nghệ thuật, nhưng có  
 thể nói rằng tác phẩm *Nam Kỳ phong tục nơn vật điển*  
*ca* ra đời như góp sức để kháng, bảo lưu các phong  
 tục dân tộc trước nguy cơ bị tha hóa bởi làn sóng đến  
 từ phương Tây. ■

#### Tài liệu tham khảo:

- *Nam Kỳ phong tục nơn vật điển ca*, Nguyễn Liên Phong, Saigon, 1909.

- *Nam Kỳ phong tục nơn vật điển ca*, Nguyễn Liên Phong, Cao Tự Thanh-Trương Ngọc Tường chú thích, Nxb VHVN, 2014.

- *Nam Kỳ phong tục nơn vật điển ca* trong tủ sách địa phương chí Nam Bộ, Cao Tự Thanh, tạp chí *Xưa & Nay*, các số 435, 436, 437, tháng 9-10-11/2013).

\* Ảnh của tác giả



# Thăm mũi Kê Gà

## và ngọn hải đăng cổ nhất Việt Nam

PHẠM BÁ THỦY

**Ở** Bình Thuận, nếu du khách nước ngoài đắm say với những resort nghỉ dưỡng cao cấp ở khu vực Làng Chài - Mũi Né thì khách Việt thường chọn núi Tà Cú hoặc mũi Kê Gà làm điểm đến. Mũi Kê Gà được lựa chọn nhiều vì phong cảnh hữu tình, có núi cao, biển rộng, có cát trắng, đá vàng... và đặc biệt là có ngọn hải đăng kỳ vĩ, vươn mình sừng sững trên hòn đảo nhỏ nằm chỉ cách xa bờ chừng dăm trăm mét, thách thức gió giông bão tố suốt hơn 100 năm nay...

### Từ một khe suối nhỏ

Có nhiều ý kiến cho rằng địa danh Kê Gà có xuất xứ từ tên gọi Khe Gà. Làng Khe Gà nằm ở khu vực nay thuộc xã Tân Thành, huyện Hàm Thuận Nam, Bình Thuận. Phần đông cư dân của làng có tổ tiên là người gốc châu Ô, châu Lý. Trong quá trình di thực về phương Nam, họ phát hiện nơi đây có một khe nước rất trong chảy từ trong núi ra biển, hai bên bờ khe suối có rất nhiều gà rừng màu sắc sặc sỡ tập trung sinh sống. Nhận thấy vùng này có cảnh quan thoáng đãng, biển rộng núi cao, mưa thuận gió hòa, cây cỏ tốt tươi, đất đai màu mỡ, rất thuận tiện cho cả nghề nông lẫn nghề chài lưới, họ quyết định dừng chân nơi đây, định cư lập nghiệp. Họ đã khai khẩn đất đai, lập nên ngôi làng nhỏ bên cạnh khe nước, và cái tên Khe Gà dần dần trở thành tên gọi chính thức của làng. Thuở ban sơ, làng chỉ gồm mấy chục nóc nhà, nhưng rồi theo thời gian, với sự tăng trưởng dân số tự nhiên và cơ học, làng Khe Gà dần dần phát triển thành một khu dân cư khá sầm uất.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn thời vua Tự Đức có chép rằng ở vùng này có núi Cẩm Kê (錦雞; trong đó cẩm = gấm, kê = gà, tức là loài gà có màu lông sặc sỡ như gấm thêu). Cũng thời kỳ này, Khe Gà được chính quyền nhà Nguyễn xác lập như một đơn vị hành chính cấp xã. Năm 1890, dân chúng làng chài Khe Gà lập đền thờ cá Ông, mỗi năm tổ chức hai lễ hội: lễ Cầu Ngư (ngày 20 tháng Giêng âm lịch) và lễ Vía Bà (ngày 16 tháng Tư âm lịch). Dân làng Khe Gà rất tin tưởng vào sự linh ứng phù hộ của thần cá Ông.

Câu hỏi được đặt ra là tại sao ngày nay địa danh này được mặc định là Kê Gà chứ không phải Khe Gà như thuở ban đầu? Việc "Khe Gà" bị biến thành "Kê Gà" là một câu chuyện khá lý thú, mặc dù chưa được xác tín hoàn toàn. Số là trong các văn bản hành chính của chính quyền thực dân Pháp, địa danh này tuy vẫn được ghi đầy



đủ bằng năm chữ cái Latin (Khega), nhưng khốn nỗi (!) trong tiếng Pháp không có âm "kh" như trong tiếng Việt, và ký tự "h" là một phụ âm câm, vì thế người Pháp (và cả những người Việt biết tiếng Pháp) đều đọc là "Kega". Thế là từ cách đọc đó, những công chức người Việt làm việc cho chính quyền thực dân Pháp mặc nhiên coi địa danh này là Kê Gà, vì thế, họ không ngần ngại ghi là "Kê Gà" trong những văn bản hành chính được viết bằng chữ Quốc ngữ. Dĩ nhiên không thể trách, vì họ không phải con dân của "xứ Khe Gà" nên làm sao biết được tên gọi thật của ngôi làng này!? Từ sau năm 1945 đến nay, trải bao sao dời vật đổi, địa danh "Kê Gà" vẫn chính thức tồn tại trong mọi văn bản hành chính của các chính quyền.

Cách đây khoảng mười, mười lăm năm về trước, Kê Gà vẫn còn là một ngôi làng nhỏ khiêm tốn của xã Thuận Quý (về sau được chuyển qua xã Tân Thành), huyện Hàm Thuận Nam. Nhưng từ ngày tỉnh Bình Thuận tập trung phát triển ngành du lịch, thu hút tốt du khách trong và ngoài nước, Kê Gà được phát hiện như một viên ngọc chưa qua mài giũa. Ban đầu, các "phượt thủ" trẻ tuổi bị mê hoặc trước cảnh đẹp hoang sơ đầy quyến rũ của những bãi đá vàng trên bờ cát trắng tinh khôi nên thường hay rủ nhau đến đây cắm trại hoặc sinh hoạt tập thể. Về sau họ còn tò mò muốn khám phá hòn đảo nhỏ có ngọn hải đăng sừng sững, nằm cách bờ chỉ chừng non cây số...

Vẻ đẹp hoang dã của bãi biển thơ mộng cùng với ngọn hải đăng kiêu vĩ có sức hấp dẫn kỳ lạ, thu hút ngày càng đông du khách trong và ngoài nước, dần dần hình thành hẳn những “tour du lịch Kê Gà”. Làng Khe Gà ngày nào giờ đây đã trở thành một thị trấn khang trang với những khách sạn, nhà nghỉ, hàng quán khá nhộn nhịp.

Bên cạnh bãi đá vàng tuyệt đẹp thì ngọn hải đăng cũng là một điểm nhấn quan trọng không thể bỏ qua đối với những ai đi du lịch đến Kê Gà.

### **Ngọn hải đăng kiêu hãnh**

Hải đăng Kê Gà đứng trên đỉnh một hòn đảo nhỏ cách đất liền khoảng hơn 500 mét, tục gọi là Hòn Bà (về xuất xứ tên gọi Hòn Bà, tác giả bài viết chưa có điều kiện tìm hiểu, tra cứu, mong bạn đọc thông cảm). Xét trên phương diện khoa học, hòn đảo này có tọa độ  $10^{\circ}41'42''$  vĩ Bắc,  $107^{\circ}59'8''$  kinh Đông, cách thành phố Phan Thiết khoảng 25km về phía Tây nam. Khi thủy triều lên, Hòn Bà bị cách biệt với đất liền, trông như một hải đảo, nhưng khi nước rút xuống thì một dải cát hiện ra nối đảo vào đất liền. Có những mùa, khi thủy triều rút xuống mức thấp nhất, có thể đi bộ từ bờ ra đảo mà gần như không bị ướt chân (!). Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi rằng đây là đảo Kê Dữ (雞嶼), được coi như một phần của núi Cẩm Kê.

Như đã đề cập, hải đăng trên đỉnh Hòn Bà là một điểm nhấn thu hút khách du lịch đến với mũi Kê Gà. Nhiều người thắc mắc: tại sao nơi đây được chọn để dựng hải đăng? Đó cũng là một vấn đề thú vị đáng lưu tâm.

Theo lịch sử hàng hải ở khu vực này, mũi Khe Gà được coi là một vị trí cực kỳ hiểm yếu của vùng biển từ Phan Rang đi Vũng Tàu. Ở các thế kỷ trước, với kỹ thuật hàng hải còn thô sơ, lạc hậu, có rất nhiều thuyền buôn đã gặp nạn, thậm chí bị đắm khi qua lại nơi đây do không xác định được tọa độ, vị trí. Để đáp ứng nhu cầu vận tải của quân đội Pháp cũng như tàu bè của nước ngoài đi qua vùng biển này, người Pháp đã tiến hành nghiên cứu và quyết định xây dựng ngọn hải đăng Khe Gà. Trong thời gian xây

dựng hải đăng, có nhiều người thiệt mạng do tai nạn xây cất. Hiện nay, ở đây vẫn còn nghĩa địa nơi yên nghỉ của những người đã chết khi xây dựng công trình này.

Năm 1897, chính quyền thực dân Pháp cho dựng ở đảo Hòn Bà một ngọn hải đăng cao bằng đá với bình diện tháp hình bát giác. Đèn soi của hải đăng nằm ở độ cao 65 mét so với mực nước biển khi triều lên cao nhất. Ngọn hải đăng bắt đầu hoạt động từ năm 1899 và đến nay vẫn chiếu sáng. Với bóng đèn công suất 2.000 watt, tầm chiếu của hải đăng rọi xa đến 22 hải lý, tương đương 40km, hằng giúp tàu bè đi ngang vùng biển này xác định được tọa độ nhằm tránh những tai nạn đáng tiếc. Hải đăng Kê Gà được sách Kỷ lục Việt Nam ghi nhận là ngọn hải đăng hoạt động sớm nhất ở nước ta (và đứng thứ hai về độ cao của ngọn đèn chiếu so với mực nước biển). Từ ngày có ngọn hải đăng hoạt động, người dân địa phương còn gọi mũi Kê Gà là mũi Điện, ý nói đây là nơi có ánh sáng điện. Dĩ nhiên đây chỉ là tên gọi được lưu truyền trong dân, không được coi là địa danh chính thức.

Hải đăng Kê Gà do kiến trúc sư người Pháp Chnavat thiết kế, được xây dựng theo hình tháp bát giác, mỗi cạnh ở chân đế dài 3 mét, càng lên cao càng thu hẹp dần và chỉ còn 2,5 mét ở đỉnh. Từ đáy tháp lên đến độ cao 6 mét, tường thân tháp dày 1,6 mét, sau đó càng lên cao càng mỏng dần và độ dày của tường chỉ còn 1 mét ở đỉnh tháp.

Vật liệu dùng xây dựng tháp hải đăng Kê Gà chính là đá hoa cương vàng có khá nhiều ở vùng núi trong khu vực này. Tất cả những viên đá hoa cương dùng xây tháp đều đã được đẽo gọt thành từng ô, từng hình khối chữ nhật và bề mặt được mài cực kỳ phẳng. Có cảm giác gần như là có sẵn một ngọn tháp bằng đá đã được chuẩn bị sẵn, khi thi công xây dựng chỉ cần lắp đặt từng viên vào đúng thứ tự, đúng góc cạnh từ dưới lên trên mà không cần sử dụng vữa kết dính, vì các phiến đá như “ăn” vào nhau một cách khít khao, bền chặt, không cần phải gia công thêm khi xây dựng.



Bên trong hải đăng có 183 bậc thang xoáy tròn ốc bằng thép dẫn đến đỉnh tháp, sau đó là hàng chục bậc tam cấp dẫn lên đến buồng đèn. Vật liệu xây dựng buồng đèn được đưa từ Pháp sang, kể cả ngọn đèn trên đỉnh và máy phát điện. Xung quanh chân hải đăng có rừng hoa sứ dọc theo lối đi do người Pháp trồng từ đầu thế kỷ trước đến nay vẫn xanh tươi, tỏa bóng mát quanh năm.

### **Du lịch Mũi Kê Gà và thăm ngọn hải đăng cổ nhất Việt Nam**

Mũi Kê Gà với bãi đá vàng tuyệt đẹp và ngọn hải đăng cổ kính trên đảo Hòn Bà thu hút khách du lịch suốt bốn mùa. Như đã nói, du lịch Kê Gà mới bắt đầu phát triển khoảng mười, mười lăm năm về trước. Ban đầu mọi chuyện còn rất đơn sơ, bình giản, tất cả chỉ gói gọn trong hình thức du lịch tự phát. Các nhóm thanh niên đến đây cắm trại, tắm biển, thưởng thức hải sản tươi ngon mua trong nhà người dân sở tại mang ra bãi biển tự nấu nướng lấy. Họ có thể đến rồi đi trong ngày, hoặc cũng có thể nghỉ lại một hai đêm trong lều trại trên bãi biển thanh bình lộng gió. Thế rồi ngọn hải đăng đêm đêm chớp mắt dường như phát ra một sức hút mê hồn, thôi thúc các “phượt thủ” quyết tâm khám phá. Họ thuê người dân địa phương dùng thuyền thúng đưa ra thăm đảo. Hòn đảo nguyên sơ cùng ngọn hải đăng cổ kính đã thật sự “hút hồn” các du khách trẻ tuổi. Quả là không có hình thức quảng cáo, quảng bá nào hiệu quả như “vô tuyến truyền mồm” (dĩ nhiên ngày nay, khái niệm “truyền mồm” đã được hiểu theo nghĩa khác - truyền qua các trang mạng xã hội trên Internet), và thế là tiếng lành đồn xa, Kê Gà nhanh chóng được nhiều, rất nhiều người biết đến. Và rồi những tour du lịch Kê Gà đã hình thành.

Buổi đầu, nơi đây hoàn toàn thiếu vắng các dịch vụ du lịch, ngoại trừ những chuyến thuyền thúng của người dân sở tại lúc “ngư nhàn”. Cách đây đúng 10 năm, người viết bài này từng đến Kê Gà lần đầu theo tour du lịch công đoàn. Muốn di chuyển ra đảo, chẳng có phương tiện nào ngoài thuyền thúng. Do không thể kéo thúng lên bờ cho khách lên (vì nếu như thế, khi thúng đầy khách thì sẽ rất nặng, không thể nào đẩy xuống nước), nên trẻ già, trai gái, lớn bé, Tây ta gì cũng phải lội nước một quãng rồi chèo vật trôi qua miệng thúng khá cao để vào trong thúng. Mỗi chuyến một thúng chở được khoảng mười khách, chủ thuyền cầm chèo, mọi người ngồi vòng quanh trên vành thúng. Quanh đảo không có bãi cát để lội vào bờ, chủ thuyền phải cập thúng sát vào những tảng đá lớn nhưng không quá cao, khách nhảy lên đó rồi men theo dây đá liên hoàn để vào đảo.

Ấn tượng đầu tiên đập vào du khách là nước biển quanh đảo cực kỳ trong, có thể thấy rõ đáy ở độ sâu vài mét, và có màu xanh da diết y hệt nước biển Địa Trung Hải! Chân tháp hải đăng nằm ở độ cao 30 mét so với mực nước, nhưng con đường từ mép nước đi lên đó không



quá dốc, chạy bên dưới tán lá của hai hàng cây hoa sứ cổ thụ hai bên, rất mát và thơm. Cách chân tháp không xa có trạm phát điện dành riêng cho ngọn đèn 2.000 watt của hải đăng và hai ngôi nhà gạch khang trang là nơi ở và không gian sinh hoạt của nhân viên vận hành hải đăng (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam). Điện cho sinh hoạt của nhân viên hải đăng lấy từ nguồn các tấm pin năng lượng mặt trời, được lắp đặt khá nhiều trên đảo. Nước ngọt được đưa từ bờ ra, với quãng đường ngắn nên cũng chẳng khó khăn là bao. Nhìn chung, nhân viên hải đăng có mối quan hệ rất chặt chẽ với cư dân địa phương và đồn biên phòng Tân Thành đóng ở gần đó.

Cách đây 10 năm, do lượng khách tham quan hãy còn ít ỏi, du khách được phép leo theo cầu thang xoắn ốc để lên đỉnh tháp (dĩ nhiên chỉ đến đỉnh tháp chứ không được leo lên buồng đèn). Hành lang bát giác trên đỉnh tháp cho phép du khách có được cái nhìn toàn cảnh biển - đất - trời tuyệt đẹp của mũi Kê Gà, tha hồ quay phim, chụp ảnh. Nhưng rồi dần dà, lượng du khách ngày một tăng, chiếc cầu thang sắt hơn 100 năm tuổi có lẽ không còn đủ sức “cống” một lượng lớn người đi lên và đi xuống cùng lúc, vì thế tháp hải đăng đã đóng cửa đối với du khách. Thật đáng tiếc!

Trong lần đi thăm Kê Gà gần đây nhất (tháng 7/2019) chúng tôi ghi nhận được rằng du lịch Kê Gà đã phần nào khởi sắc. Thay vì thuyền thúng thủ công, giờ đây phương tiện đưa khách ra đảo đã là ca-nô (cúng của người dân sở tại), mỗi chuyến đưa được tối đa 12 khách, với cước phí khứ hồi là 50 nghìn đồng mỗi người (ngày trước đi bằng thuyền thúng, giá vé những 60.000 đồng/người cơ). Nhiều hàng quán, khách sạn, nhà nghỉ mọc lên, đáp ứng nhu cầu ăn, nghỉ của du khách đến với mũi đất xinh đẹp này. Và một điều rất đáng ghi nhận: tấm lòng hiếu khách chân thành mộc mạc của người dân nơi đây vẫn nguyên sơ như cũ, không hề bị yếu tố “thị trường” làm xói mòn, ảnh hưởng... ■

*\* Ảnh của tác giả*



## Màu hoa, màu áo

HIẾU THƯƠNG

Đây một bông hồng trắng  
Trên áo mẹ ta cài  
Màu hoa như màu áo  
Áo này! Áo của ai?

Hoa cũng buồn như áo  
Áo cũng ngậm ngùi thay  
Hoa trắng như áo trắng  
Tóc cũng trắng hoa mai.

Lòng mẹ như lòng tuổi  
Tuổi thơm, tóc mẹ dài  
Có màu xanh tóc mẹ  
Trên tóc con hôm nay.

Hoa trắng trên áo trắng  
Con không bao giờ cài  
Để màu hoa trên áo  
Đừng để buồn cho ai.

## Người tôi yêu nhất trên đời...

TỊNH BÌNH

Người ấy không thật giàu sang  
Cũng không xinh đẹp ví hàng hoa khôi  
Người ấy yêu nhất mình tôi  
Hi sinh tất cả thiệt thòi cũng cam

Tảo tần dầu dãi nắng chan  
Sớm chiều chẳng quản gian nan đâu sòn  
Đường đời lắt léo thua hơn  
Dắt tôi qua những túi hờn đắng cay

Người cho tôi mượn bờ vai  
Trái tim ấm áp đôi tay chai sần  
Hố đời va vấp sa chân  
Người luôn xoa dịu ân cần đỡ nâng

Dạt dào mẫu tử thâm ân  
Mẹ là tất cả trong ngần yêu thương  
Mẹ ơi thầm lặng khiêm nhường  
Với con là cả quê hương khoáng trời...

Người tôi yêu nhất trên đời  
Mặt trời chỉ một mặt trời mẹ thôi...!

## Quang gánh đời mẹ

HỮU VĂN

Mẹ về qua ngõ hoàng hôn  
Gánh chiều gió thổi trắng còn lau bay  
Mùa đi trên những ngón gầy  
Gót chân vương ngọn heo may lờ làng

Bóng nghiêng mòn lối thời gian  
Lệch đời quang gánh sây sảng nắng mưa  
Tiếng rao vọng phía ngày xưa  
Thúng tre đựng những thiếu thừa tuổi thơ

Mẹ ơi năm tháng hững hờ  
Tóc buồn phủ dầu mịt mờ bể dâu  
Chợ đời bán nổi cơ cầu  
Áo nâu nhàu vết dãi dầu phơi phai

Đường về sương rụng đầy vai  
Mẹ đi qua những rộng dài đa đoan  
Cuối trời khuyết mảnh trăng thon  
Tựa bờ vai mẹ khuyết mòn bão giông...

## Vu lan về

NGUYỄN MINH NGỌC HÀ

Vu lan về con lại nhớ cha  
Lại thèm nghe tiếng ơi à của mẹ  
Lại khát khao trở về thời thơ bé  
Rồi lại một mình lặng lẽ khóc trong đêm

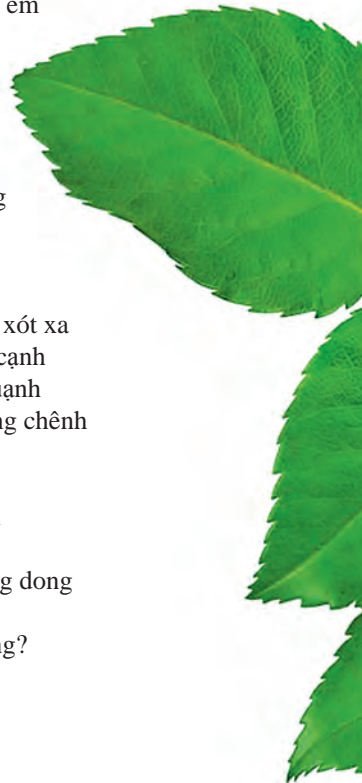
Cha đã cho con một khoảng trời dịu êm  
Mẹ đã cho con ngọt mềm dòng sữa  
Cha đã cho con vững vàng chỗ dựa  
Mẹ đã cho con điem tựa yên bình

Vu Lan về con thảng thốt giật mình  
Nhớ tim đau cài đóa hoa hồng trắng  
Có nghĩa là từ đây thiếu vắng  
Bóng mẹ hiền và cả dáng hình cha

Mỗi mùa Vu lan về là thêm một nỗi xót xa  
Khi nhận ra không còn mẹ cha bên cạnh  
Đoạn đường đời mình trẻ thơ hiu quạnh  
Bước hướng nào cũng lạc lõng chông chênh

Vu lan về con lại nhớ thêm  
Những ngọt ngào ấm êm thời bé dại  
Vu lan về con chấp tay khẩn lạy  
Cha mẹ phương trời sớm tự tại thông dong

Vu lan về... sao hết những nhớ mong?



## Sen thanh khiết

TRẦN THÁI HỌC

Tâm trắng trong tỏa hương bay tinh khiết  
Không nồng nàn nhưng dịu ngọt thiên nhiên  
Không kiêu sa nhưng đáng vẻ an nhiên  
Nét thanh thoát tâm hồn bình yên lắm

Một chút thoảng qua sao nghe đậm  
Vị phù sa vương đất mẹ nghìn năm  
Không gọi mời lũ ong bướm ghé thăm  
Nhưng lũ khách nghe lao xao nổi nhớ

Chàng họa sĩ vẽ vào trong trang vở  
Anh thi nhân để lại mấy vần thơ  
Tự hỏi thăm đã mấy độ xuân mơ  
Sao cánh hoa vẫn nguyên hình dáng mỏng

Phải vì hoa của thần tiên mơ mộng  
Mà vĩnh hằng đẹp mãi với đất sông  
Vươn lên cao bung tỏa cánh xuân hồng  
Ban cho đời những nguồn vui an lạc!

## Quê cha...

NGUYỄN CHÍ NGOAN

Tôi về chạm đất quê cha  
hương quê quyến với phù sa mỡ màu  
bà ngồi xoa tóc bông lau  
lời ru rung rúc rơi vào lặng im

Tôi về nghe gió qua thềm  
đầy vơi con nước “lìm kìm cắn tay” (\*)  
nhóm lên ngọn lửa phía ngày  
bếp quê thao thức đắng cay ngọt bùi

Tôi về nổi lại bờ vui  
triền đê gió lộng ngủ vùi những trưa  
chùn chân ngồi tựa bóng dứa  
chiều quê rớt nắng cũng vừa trong veo

Tôi về nổi nhớ buông neo  
bến quê chật những cánh bèo xanh nguyên  
buộc vào sông nước hồn nhiên  
nghe mùa chung mặt bình yên rất gần...

(\*) Ca dao

## Về lại lối xưa...

HUỲNH THỊ KIM CƯƠNG

Tôi về gặp lại mùa hoa  
Nở trong biêng biếc nhạt nhòa cơn mưa  
Hỏi người thương nhớ sao vừa?  
Nhật miền ký ức ngày xưa đâu rồi

Tôi về dừng lại bên đò  
Chờ nghe tới lượt xa xôi gọi mình  
Cánh chuồn phía ấy lặng thình  
Cầm chiều rơi một mảnh tình quất quay

Tôi về tóc gió bay bay  
Trắng màu thương nhớ tháng ngày xa quê  
Nổi buồn rớt lại triền đê  
Cánh diều chấp chới con mê rối bời

Tôi về nghe điệu lý lời  
Bàn chân lở nhịp góc trời mênh mông  
Đưa tay vuốt mặt cánh đồng  
Lặng nghe nước mắt bên dòng sông trôi...



# Ka xôi mà gần gũi

ĐỖ HỒNG NGỌC

**W**ill Durant, tác giả *Nguồn gốc văn minh* (bản dịch Nguyễn Hiến Lê) cho rằng đỡ đẻ là nghề Y đầu tiên của loài người. Con người tự nhiên mà biết... đẻ và đỡ đẻ, rồi kinh nghiệm cứ tích lũy dần lên. Trong một thời gian dài của lịch sử, bà mẹ tự đẻ và tự đỡ cho mình, cũng chẳng cần ai giúp. Bây giờ vẫn còn thấy ở một số nơi, bà mẹ đau đẻ chạy vào rừng, ôm lấy gốc cây, lồm cồm, lom khom rặn đẻ, đẻ xong, tìm tre nứa cắt rún cho con rồi bế con còn đỏ hồng nhúng vào nước suối lạnh ngắt cho khóc thét lên càng to càng tốt...

Ở ta ngày xưa, không lâu lắm, dưới thời Pháp thuộc thôi, theo Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, sản phụ sau sanh khi rốn rưng còn ướt thì lấy đất vách bôi vào; cuống rốn được cắt kỹ để khi bé ốm đau đem đốt cho uống... Gặp trường hợp sinh khó, rặn lâu ra thì ông chồng phải leo lên mái nhà, cởi hết các nút lạt, hoặc nhổ hết các cọc rào, hy vọng nhờ vậy mà vợ dễ sinh! Có khi ông chồng phải lội qua sông, nhảy qua ao, quây nước trong lu cho bé được trơn, dễ ra.

Hơn 50 năm về trước, thời tôi còn học Y khoa, phải học đến năm thứ ba, chúng tôi mới được thực tập đỡ đẻ trên người. Mỗi sinh viên phải đỡ ít nhất 20 ca sanh thường, nghĩa là không có bệnh lý. Đêm nào chúng tôi cũng phải trực để “bắt ca”, nghĩa là chọn những ca tương đối dễ một chút theo chỉ dẫn của các cô nữ hộ sinh, rồi bám theo săn sóc, hỏi bệnh sử, làm hồ sơ bệnh án. Đưa sản phụ về phòng, thông nước

tiểu, thông trực tràng, làm vệ sinh các thứ... theo dõi cơn co tử cung, tim thai, ghi vào hồ sơ thật chi tiết. Có bà lúc đau bụng sanh, chửi chồng tung búng, coi như ông là nguyên nhân gây ra nỗi đau khổ này! Ông chồng trốn mất, đến lúc sanh xong mới toe toe cười. Khi những cơn rặn cuối cùng đẩy được phần chỏm đầu em bé lộ ra, phải làm sao khéo léo để không làm rách tầng sinh môn. Một tiếng khóc thét lên của bé. Bé khóc càng to thì chúng tôi càng cười rạo rờ. Vì nếu bé không khóc thì nguy! Phải đét vào mông cho bé khóc, rưới alcohol lạnh tạo kích thích hô hấp. Đầu đó xong xuôi, mới thở phào nhẹ nhõm. Dĩ nhiên không phải mọi lúc đều trơn tru tốt đẹp như vậy. Có khi, thai chuyển ngược, không thò đầu mà thò ra một cánh tay. Có khi cuống rốn quấn mấy vòng ở cổ làm bé nghẹt thở, có khi sót nhau, có khi đẻ xong một lúc lại xuất hiện thêm một bé nữa... (thời đó chưa có siêu âm).

Điều thú vị trong “khoa học” đỡ đẻ là đi lòng vòng một hồi rồi trở lại với “tự nhiên”.

Trước kia tại Âu Mỹ, sanh đẻ một cách “khoa học” là được gây mê, mổ xẻ, cách ly mẹ con ngay sau sanh, nhưng từ vài chục năm nay đã trở lại phương pháp tự nhiên, cho sản phụ sanh đẻ trong khung cảnh gia đình, có mặt đức ông chồng bên cạnh, khi sanh xong thì cho bé nằm ngay với mẹ để được bú sớm và cho bà mẹ đi lại ngay. Gần đây có “ngân hàng máu cuống rốn” nhằm tồn trữ trong kho lạnh chừng 3cm cuống rốn để sử dụng sau này khi trẻ mắc bệnh nặng như ung thư, suy tủy. Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay cũng đã có ngân hàng máu cuống rốn dành để

cấy chữa bệnh về máu. Là





là không biết tại sao người xưa đã biết tồn trữ cưỡng rốn dành để chữa bệnh!

Ở Thụy Điển, một nước có tỷ lệ tử vong mẹ thấp nhất thế giới, thấp gần bốn lần của Mỹ và tám lần của Nhật, việc sinh đẻ hiện nay đã ngày càng gần gũi với tự nhiên. Thí dụ, bà mẹ không cần phải nằm trên bàn sanh, dạng chân ra ở một tư thế khó chịu, có khi còn bị cột tay chân cho khỏi té, thì bây giờ người ta cho bà mẹ tự chọn tư thế sao cho thoải mái, bớt đau, như ngồi xổm, ôm lấy người thân, ôm ghế (như ôm gốc cây); các vụ thụt tháo trực tràng, cạo lông... đều không cần thiết vì không ích lợi gì mà còn làm sản phụ khó chịu. Lúc sanh có thể ở trong tư thế nửa nằm nửa ngồi, quỳ xổm, ngồi ghế thấp, dạng chân, nằm nghiêng, bò... miễn sao được thoải mái. Tư thế tự nhiên này còn giúp cho cổ tử cung mau nở trọn. Cắt tầng sinh môn cũng rất hạn chế. Người thân, nhất là ông chồng, được tham gia trong quá trình sanh đẻ của sản phụ, sẽ rất tốt về mặt tâm lý cho bà mẹ, chẳng khác ngày xưa ta bắt ông chồng lội qua sông, quây nước ao... Bé sinh ra được ủ ấm ngay (như nằm lửa). Nghiên cứu ở các nước đang phát triển cho thấy chính nhờ nằm lửa đã cứu sống nhiều trẻ, do thường bị sanh non, thiếu ký, suy dinh dưỡng tử trong bụng mẹ, rất kém chịu lạnh. Chuyện đánh thuốc mê, sanh mổ... rất ít khi xảy ra. Tóm lại, họ gần như trở về với tự nhiên, chỉ khác một chút là hoàn toàn vô trùng và nhờ đó mà cuộc đẻ rất thoải mái và an toàn. Khoảng cách giữa khoa học và tự nhiên vừa xa xôi mà lại vừa gần gũi biết bao!

\*\*\*

Nhưng “vậy mà không phải vậy”! Những tưởng cuộc sanh nở của người mẹ sẽ được hoàn toàn êm ái

và nhẹ nhàng, vừa khoa học vừa gần gũi với tự nhiên, nhưng không. “Khoa học”... đã can thiệp một cách không nương tay: sanh mổ đang gia tăng một cách đáng ngại!

Tổ chức Sức khỏe Thế giới (WHO) khuyến cáo, các cuộc sanh mổ (mổ bắt con) phải có chỉ định y khoa rõ ràng và tỷ lệ phải nằm trong giới hạn 5-10% cho phép, không được vượt quá 15%, vì nếu vượt quá con số này sẽ mang đến những tai biến cho cả mẹ lẫn con. Theo Tiến sĩ Bác sĩ Vũ Thị Nhung, Hội Y học TP.HCM, thì trong khoảng ba thập kỷ gần đây, số trường hợp sanh mổ tiếp tục tăng cao trên thế giới: Ở Mỹ tăng lên đến 32,8%, ở Anh tăng gấp năm lần so với trước; ở Trung Quốc - nếu năm 1966 tỉ lệ này là 2,4% thì đến 2010 đã tăng đến 46%, trong đó 25% là các trường hợp không vì lý do y khoa. Ở Việt Nam, tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương, tỷ lệ này vào những năm 60 là 9%, đến năm 2005 tăng lên gần 40% và hiện nay trên 50%.

Tại Hội nghị sản phụ khoa Việt - Pháp 2019, theo Phó Giáo sư Tiến sĩ Trần Danh Cường, Giám đốc Bệnh viện Phụ sản Trung ương, thì tỉ lệ “mổ đẻ” hiện nay tăng nhanh: Trung bình tại TP.HCM khoảng 30%, bệnh viện Phụ sản Trung ương 50%, nhưng có những bệnh viện con số này lên đến 60%. Theo ông, một trong những nguyên nhân là chi phí cho việc mổ đẻ với đẻ thường rất khác nhau (Báo Lao Động).

\*\*\*

Hy vọng tương lai không xa, có một bệnh viện sản khoa “cao cấp” nào đó quảng cáo “Nơi đây sanh đẻ tự nhiên một cách khoa học” và nhiều bà mẹ sẵn sàng trả chi phí cao để được sanh đẻ bình thường! ■

# Tình mẹ của Thánh mẫu Maya

CAO HUY HÓA



Vào một ngày trăng tròn tháng Tư năm 624 trước Tây lịch, tại vườn Lumbini (Lâm-tỳ-ni) gần thành Kapilavastu (Ca-tỳ-la-vệ), hiện nay thuộc nước Nepal, gần biên giới với Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca đã giáng sinh, làm hoàng tử con vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và hoàng hậu Maya. Thái tử thuộc dòng tộc Sakya (Thích-ca), họ Gautama (Cổ-đàm), tên là Siddhartha (Tất-đạt-đa). Theo phong tục thời đó, hoàng hậu Maya phải về quê mẹ để chuẩn bị cho ngày sinh nở. Trên đường về quê, trong lúc dạo chơi ở vườn Lumbini thì hoàng hậu dẫn sinh thái tử. Vua hay tin, cho xa giá đến rước hoàng hậu và thái tử về kinh. Thái tử sinh được bảy ngày thì hoàng hậu Maya từ trần. Bà được tái sinh vào cõi trời Đao-lợi. Vua Suddhodana giao thái tử cho người dì là hoàng phi Mahāpajāpatī Gotamī (Ma-ha-ba-xà-ba-đề, hay Kiều-đàm-di) nuôi nấng và chăm sóc.

oOo

Người Phật tử bình thường qua truyền thuyết về sự tích Đức Phật, biết được cuộc đời của hoàng

hậu Maya chỉ ngắn gọn như thế. Những Phật tử đọc nhiều hơn, có thể biết thêm sự tích, nhân một kỳ an cư kiết hạ, Đức Phật lên cung trời Đao-lợi, thuyết phẩm Abhidhamma (A-tỳ-đạt-ma, Vi diệu pháp) cho thân mẫu Maya và chư thiên nghe.

Những câu chuyện lịch sử và truyền thuyết từ thời Đức Phật thì nhiều lắm, không ai nắm hết, và lần hồi sẽ có những nhà nghiên cứu đi sâu hơn để phát hiện và phổ biến những câu chuyện đó. Mới đây, một nhà Phật học người Mỹ, bà Wendy Garling, đã làm như thế. Bà là thạc sĩ văn học và ngôn ngữ Sanskrit tại Đại học Berkeley, California. Bà tu tập theo Phật giáo Tây Tạng từ năm hai mươi tuổi, khi bà du hành qua châu Á, rồi làm đệ tử của đạo sư Gyalwa Karmapa thứ 16 (1924 – 1981), dòng thiền Karma Kagyu của đạo Phật Tây Tạng, tại San Francisco năm 1976. Sau này bà dạy đạo Phật Tây Tạng tại nhiều cộng đồng dân cư.

Bà đã dành năm năm nghiên cứu lịch sử Đức Phật từ các nguồn văn bản tiếng Pali và tiếng Phạn, và đã tìm ra nhiều câu chuyện “mới” về những người phụ nữ thân cận cuộc đời Đức Phật, đặc biệt nhiều nhất là hoàng hậu Maya, kể đến là di mẫu Kiều-đàm-di và công chúa Da-du-đà-la. Nghiên cứu của bà đã được xuất bản thành sách lấy tên: *Stars at Dawn- Forgotten Stories of Women in the Buddha's Life (Sao lúc rạng đông - Những câu chuyện bị bỏ quên về những phụ nữ trong cuộc đời Đức Phật)*.

Trong một bài báo trên tạp chí Phật giáo *Tricycle*, bà đã tiết lộ ba câu chuyện theo truyền thuyết bị bỏ quên về Thánh mẫu Maya tại cung trời Đao-lợi.

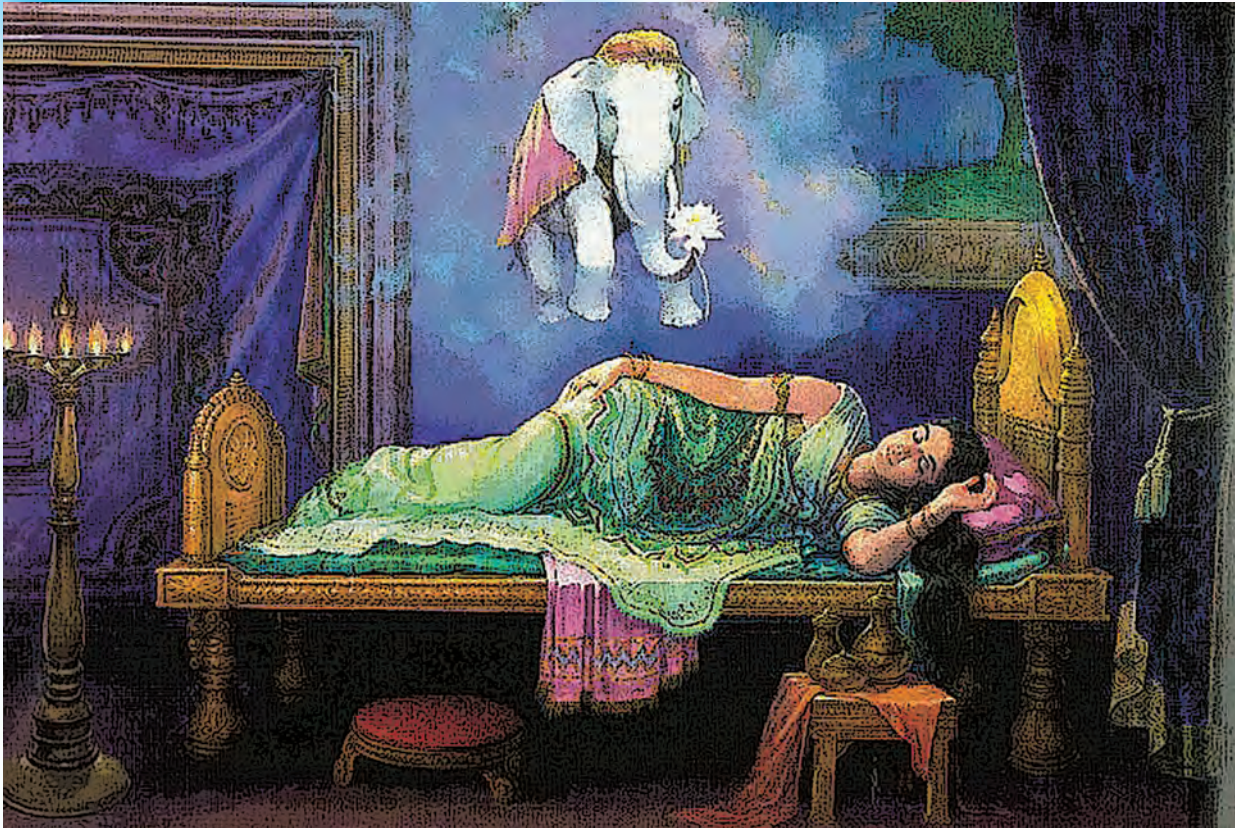
## Câu chuyện thứ nhất:

### Nỗi đau của bà Maya khi con cận kề cái chết

Thái tử Tất-đạt-đa rời bỏ hoàng gia và cung điện để tìm con đường giải thoát cho chúng sinh, ban đầu Ngài cùng tu với năm anh em Kiều-trần-như với pháp tu khổ hạnh. Thái tử trở nên hốc hác và yếu đuối đến nỗi suy sụp vì kiệt sức. Hoảng sợ, các sứ giả chư thiên vội vã thông báo cho bà Maya biết người con trai yêu dấu của bà sắp mất.

Nghe tin khủng khiếp đó, vào lúc nửa đêm, bà Maya lập tức đi đến bờ sông Nairanjana (Ni-liên-





thuyền), nơi bà thấy người con đau đớn và bất tỉnh. Nghẹn ngào trong nước mắt, bà Maya âu yếm hát cho con nghe.

*Khi mẹ sinh ra con, con trai mẹ, ở khu rừng Lumbini,  
Không ai hỗ trợ, giống như một con sư tử, con tự mình  
thực hiện bảy bước,*

*Con nhìn chăm chăm ra bốn hướng và nói:*

*"Đây là lần sinh cuối cùng của Ta."*

*Những từ đó ngày nay sẽ không bao giờ trở lại.*

...

*Tôi có thể quay về với con trai mình?*

*Tôi sẽ khóc với ai trong nỗi đau?*

*Ai sẽ trả lại cuộc sống cho đứa con trai duy nhất của tôi,*

*Ai nhất thiết phải sống?*

Gautama tỉnh dậy, sững sờ, bối rối và hỏi bà ấy là ai.

Một lần nữa bà Maya hát cho con nghe,

*Đây là mẹ, mẹ của con, ôi con trai,*

*Ai trong 10 tháng*

*Mang con trong bụng như một viên kim cương.*

*Chính mẹ bây giờ khóc thét trong tuyệt vọng.*

Gautama lập tức an ủi mẹ mình, bảo đảm với mẹ rằng những lời tiên tri xung quanh vận mệnh cao cả của thái tử chắc chắn sẽ xảy ra. Thái tử nói, mẹ không nên tuyệt vọng mà hãy vui mừng vì chẳng bao lâu con trai mẹ sẽ trở thành một vị Phật giác ngộ viên mãn. Được trấn an bởi câu trả lời của con, bà Maya nhiều

quanh Gautama ba lần, rắc cho ngài những cánh hoa và sau đó trở về cõi trời. (*Lalitavistara*, chương 17).

#### **Câu chuyện thứ hai:**

##### **Bà Maya hội ngộ với con trên cõi trời**

Đức Phật lên cõi trời Đao-lợi để gặp mẹ, nhân mùa an cư kiết hạ trong ba tháng. Ngài đã gần cuối đời và đã giảng pháp không mệt mỏi trong hơn 40 năm. Ngài muốn hóa độ mẹ mình như một hành động biết ơn. Thân phụ của Phật, vua Suddhodana, đã được hóa độ trước khi băng hà. Đức Phật đến cõi trời và ngồi dưới gốc cây được bao quanh bởi một nhóm rất đông đệ tử. Trong một bài pháp dài, Phật kể những câu chuyện về ngày sinh của mình và bày tỏ mong muốn được gặp lại khuôn mặt siêu phàm của mẹ. Khi nghe con trai bà nói những lời dịu dàng như thế, dòng sữa chảy ra từ ngực bà. Trần ngập cảm xúc, bà trả lời rằng nếu ngài thực sự là con trai của bà, sữa của mẹ sẽ trực tiếp đến miệng con. Và thật kỳ diệu, sữa của bà đã rót vào miệng ngài từ xa. Thế rồi bà Maya tuyên bố chưa bao giờ được trải nghiệm niềm vui như vậy kể từ khi thái tử đản sinh. Hai mẹ con đoàn tụ, bà Maya an trú trong tình thức. Sau nhiều kiếp, niềm vui trải nghiệm như thế đã đạt được, và mục tiêu của bà bây giờ là cắt đứt mãi mãi sự ràng buộc của tái sinh, ngay cả khi điều đó có nghĩa là cuối cùng kết thúc mối quan hệ của bà với con trai. Đức Phật giảng cho mẹ một bài pháp về sự không thể tránh khỏi của chia ly, điều này báo trước Phật sẽ nhập Niết-bàn không xa.

Ở đây, chúng ta được nhắc nhở không chỉ về tình yêu của bà Maya dành cho con trai, mà còn là sự tôn kính Đức Phật dành cho mẹ. Về phần mình, bà Maya cũng có vai trò thuyết pháp ở cõi trời, và đã đạt giác ngộ qua những lời dạy sâu sắc của Đức Phật.

### Câu chuyện thứ ba:

#### Bà Maya đến viếng Đức Phật nhập Niết-bàn

Sự tích Đức Phật kể theo truyền thống cho biết, người cuối cùng tỏ lòng tôn kính với kim thân Phật trước khi hỏa táng là đệ tử Mahakasyapa (Ma-ha Ca-diếp). Lúc đó chân Phật bỗng nhiên hiện ra phía dưới tấm vải liệm để vị đệ tử này có thể làm cử chỉ tôn kính Phật. Tuy nhiên, câu chuyện sau đây cho rằng bà Maya là người cuối cùng nhận được phước của Phật. Câu chuyện này quá xưa, từ kinh *Mahamaya*, được chứng thực bởi nhà chiêm bái nổi tiếng Huyền Trang người Trung Hoa vào thế kỷ thứ VII, người đã ghi trong nhật ký du hành của mình rằng có một bảo tháp ở Kushinigar gần nơi hỏa táng tưởng niệm chuyến viếng thăm Đức Phật cuối cùng của bà Maya.

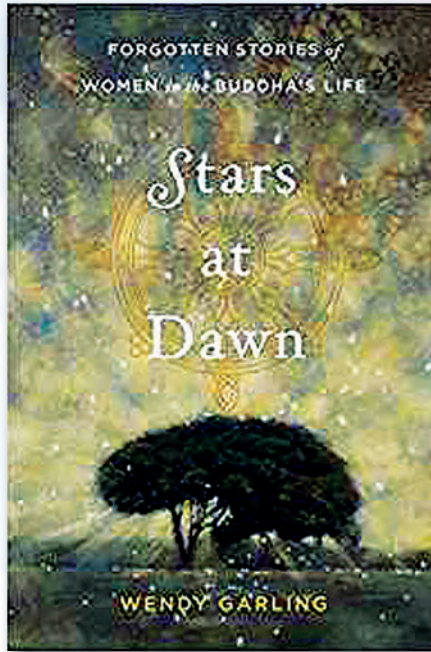
Nghe tin con mình nhập diệt, bà Maya về viếng, nhanh chóng đến kim quan, bà ngắt đi vì cảm xúc. Tĩnh lại, bà thương tiếc chạm vào áo choàng, cái bát và những gì ở gần đó. Đúng lúc này, nắp kim quan mở ra một cách kỳ diệu, và Đức Phật ngồi dậy. Những hào quang rực rỡ bùng lên theo mọi hướng. Được đoàn tụ lần cuối cùng, Đức Phật tán dương mẹ và an ủi mẹ với lời khuyên cuối cùng: "*Con xin mẹ đừng khóc, vì tất cả những gì xảy ra đều phù hợp với Pháp.*"

Và như thế, tình thương của mẹ Maya đã được ghi dấu trong cuộc đời người con, không đứt đoạn, từ khi con sinh ra cho đến khi con qua đời. Dấu thần thoại hay tượng trưng, những câu chuyện này (và những câu chuyện khác) trong văn học Phật giáo cho chúng ta biết rằng Đức Phật luôn tán dương và tôn kính mẹ mình. Trong khi chủ yếu là vô hình, sự hiện diện của mẹ luôn được cảm nhận trong suốt cuộc đời của Đức Phật.

oOo

Trong chuyện kể thứ nhất, Wendy Garling đã ghi nguồn trích dẫn là kinh *Lalitavistara*, chương 17. Tôi đã tra cứu kinh *Lalitavistara*, vào chương 17 thì câu chuyện đúng như thế. Kinh *Lalitavistara* được dịch từ tiếng

Sanskrit ra tiếng Anh, lấy tên *The Play in Full*, gồm 27 chương, kể cuộc đời Đức Phật từ khi đản sinh, qua thời niên thiếu và thanh niên trong cung điện hoàng gia, đến khi ra đi tìm đường giác ngộ, cuối cùng chứng ngộ dưới gốc cây Bồ-đề, chuyển pháp luân và ban đầu khai sinh Tăng đoàn. Kinh này được dịch bởi một hội đồng dịch có tên là Dharmachakra Translation Committee, đặt dưới sự giám sát của Chökyi Nyima Rinpoche. Chương 17 là chương "Practicing Austerities" (*Tu tập khổ hạnh*).



(Chökyi Nyima Rinpoche, sinh năm 1951, là một đạo sư Phật giáo Tây Tạng và là một thiền sư. Ngài là tu viện trưởng tu viện Kan-ying Shedrub Ling Monastery ở Kathmandu, Nepal, là tác giả nhiều sách, người sáng lập những trung tâm thiền trên thế giới và người thầy nổi tiếng).

Kinh *Lalitavistara* đã được dịch ra chữ Hán, lấy tên *Phổ Diệu kinh*, là một kinh thuộc Phật giáo Đại thừa, trong đó cuộc đời của Đức Phật trên trần gian được mô tả như là điều vi diệu của một con người siêu xuất thế gian. Tất nhiên, Phật giáo Nguyên thủy không đề cập đến kinh này, và như thế, ba câu chuyện nêu trên là không có trong kinh điển Phật giáo Nguyên thủy. Nếu sự tích Đức Phật được

truyền lại phổ thông bằng cách chú trọng tính cách lịch sử là chủ yếu - tất nhiên là thắm đượm huyền thoại - thì Phật tử không biết đến những chuyện trên đây là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, vai trò phụ nữ ngày càng được đề cao trong xã hội, phù hợp với tiến trình lịch sử, thì việc một nữ tác giả Phật học, một Phật tử phương Tây tra cứu kinh điển và văn học Phật giáo Đại thừa để phát hiện ba câu chuyện cảm động nêu trên và những câu chuyện khác được viết trong sách *Stars at Dawn*, là đáng ghi nhận, giúp mọi người vinh danh những người phụ nữ thân cận cuộc đời Đức Phật, và vô hình trung cũng nhắc nhở rằng vào thời cổ xưa mà phân chia giai cấp và giới tính rất nặng nề, thì đạo Phật đã xóa mờ mọi biên giới vì Phật tính là bình đẳng giữa người với người. ■

#### Tài liệu sử dụng:

- Wendy Garling, Three Forgotten Stories About The Buddha's Mother, *Tricycle*, May 12, 2017.
- Wendy Garling, *Stars at Dawn*, Google Preview.
- Thích Trung Hậu - Thích Hải Ấn sưu tập và giới thiệu, *Đức Phật Thích-ca đã xuất hiện như thế*, Nxb Văn Hóa Sài Gòn, 2009.
- Từ điển *Wikipedia*.



# Bốn Thánh tích qua kinh điển

THÍCH GIÁC MINH HỮU

Tại Ấn Độ, mười Thánh tích<sup>[1]</sup> của Phật giáo đặc biệt quan trọng, trong đó có bốn Thánh tích ở trong danh sách sau được Phật tử Việt Nam hết sức quan tâm nhất, do bốn Thánh tích này có ý nghĩa quan trọng nhất với cuộc đời Đức Phật và được khá nhiều kinh điển nhắc đến. Bốn Thánh tích này là: “*Lâm-tỳ-ni, Bồ-đề đạo tràng, Lộc Uyển, Câu-thi-na*”; đó là bốn Thánh tích mà hàng năm có hàng chục ngàn người sang thăm.

## 1 Bốn Thánh tích quan trọng nhất hành tinh

**a. Vườn Lâm Tỳ Ni** (藍毗尼 Lumbini) là nơi Đức Phật đản sinh 佛誕生, ngày 15 tháng 4 âm lịch gọi là ngày Phật đản 佛誕 cũng tức là sinh nhật của Phật.

Lumbini nay là quận Rupandehi thuộc nước Nepal, nằm cách biên giới với Ấn Độ khoảng 36km.

**b. Bồ-đề Đạo Tràng** (菩提道場, Bodh Gaya) là nơi Đức Phật thành đạo bên bờ sông Ni-liên-thiền (尼連禪, Niranjana). Nay là một thành phố thuộc quận Gaya, bang Bihar, Ấn Độ. Nơi đây được coi là Thánh tích quan trọng nhất, nằm cách thủ phủ Patna của bang Bihar, có tháp Đại Giác cao 52m. Nơi đây còn có Việt Nam Phật Quốc Tự là ngôi chùa của người Việt Nam xây dựng, do thầy Thích Huyền Diệu trụ trì, nằm cách di chỉ Bồ-đề đạo tràng 2km.

**c. Lộc Uyển** (鹿苑, Sarnath) còn gọi là Lộc Dã (鹿野, Mrigadava, vườn nai) là nơi Đức Phật thuyết pháp lần



đầu tiên bài kinh gọi là *Chuyển Pháp Luân* cho năm anh em Kiều-trần-như (憍陈如, Koṇḍañña). Vườn Lộc Uyển nằm cách thành phố cổ Varanasi (Ba-la-nại, 波羅奈) khoảng 10km. Varanasi trước đây là thủ phủ của bang Uttar Pradesh, nay thủ phủ dời về Lucknow. Tại đây có tháp Dharmarajika là một trong số những ngôi tháp được dựng lên bởi vua Ashoka nay chỉ còn lại nền móng.

**d. Câu-thi-na** (拘尸那, Kushinagar) là nơi Đức Phật nhập Niết-bàn giữa hai cây sa-la (sa-la song thọ, 沙羅雙樹). Câu-thi-na là kinh đô của tiểu quốc Malla, một thị tứ nhỏ và nghèo nàn so với các nước hưng thịnh thời bấy giờ, nhưng Đức Phật lại chọn nơi này làm nơi diệt độ với lý do liên quan đến tiền thân Ngài. Thời xa xưa, Câu-thi-na là kinh đô của Chuyển luân Thánh vương 轉輪聖王 tên là Thiện Kiến 善見, một trong những tiền thân của Đức Phật, xưa cũng là một kinh đô hưng thịnh phú cường. Và cũng chính nơi đây, Ngài đã xả báo thân đến bảy lần. Ngày nay Kushinagar là một thị trấn nhỏ khoảng 18.000 dân, thuộc quận Kushinagar, bang Uttar Pradesh.

## 2 Tại sao phải đến bốn Thánh tích này?

Với điều kiện kinh tế ngày nay, các Phật tử hoàn toàn có thể tích góp tịnh tài, để thực hiện chuyến thăm viếng bốn Thánh tích: “*Làm-tỳ-ni, Bồ-đề đạo tràng, Lộc Uyển, Câu-thi-na*” này ít nhất là một lần. Để

tự mình chiêm nghiệm và thể hiện lòng tôn kính của chúng ta đối với Đức Phật, cầu phước báu nhân duyên cho bản thân mình ở những kiếp vị lai theo lời kinh dạy: “*Này Ananda, có bốn Thánh tích kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính. Thế nào là bốn? “Đây là chỗ Như Lai đản sanh”, “Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ vô thượng Chánh Đẳng Giác”, “Đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng”, “Đây là chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết-bàn”, này Ananda, đó là Thánh tích, kẻ thiện tín cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính*”<sup>2</sup>.

Không những thể hiện sự tôn kính Đức Phật, mà khi thành tâm chiêm bái tứ Thánh tích chúng ta còn được cảm nhận và tương tác với năng lượng sẵn có nơi Thánh tích, với tâm chí thành chí kính chúng ta có thể cảm ứng được sự hiện hữu nhiệm mầu của Đạo và cũng sẽ tăng thêm lòng tịnh tín, sự khát ngưỡng tăng lên rất nhiều. Theo tài liệu để lại thì người đầu tiên chiêm bái tứ Thánh tích là vua Ashoka vào 218 năm sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, do cảm nhận được năng lượng tâm linh, vua đã phát nguyện thực hiện các thiện nghiệp và trùng hưng Tam bảo: “Trong 39 năm tại ngôi, vua A Dục làm Phật sự là 27 năm như ra lệnh cho khắc tất cả những lời Phật dạy lên trên đá, trụ đá, đá trong núi, bia đá khắp nơi ở Ấn Độ... Đặc biệt trùng tu tứ Phật tích: *nơi Phật đản sanh, nơi Phật thành đạo, nơi Phật thuyết pháp đầu tiên, nơi Phật nhập diệt*. Ngoài ra còn xây dựng tháp của chư vị Thánh Tăng và nhiều tu viện khác”<sup>3</sup>.



Các vị minh quân ngày xưa đã biết tạo ra công đức, phước báu to lớn như thế cũng bởi vì họ thành tâm làm phước để dành vị lai: “*Này Ananda, đó là bốn Thánh tích, kẻ thiện tín cư sĩ cần phải chiêm ngưỡng và tôn kính. Này Ananda, các thiện tín Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ sẽ đến với niềm suy tư: ‘Đây là chỗ Như Lai đản sanh’, ‘Đây là chỗ Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác’, ‘Đây là chỗ Như Lai chuyển Pháp luân vô thượng’, ‘Đây là chỗ Như Lai diệt độ, nhập Vô dư y Niết-bàn’. Này Ananda, những ai, trong khi chiêm bái những Thánh tích mà từ trần với tâm tín hoan hỷ, thời những vị ấy, sau khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh cõi thiện thú, cảnh giới chư Thiên*”<sup>4</sup>.

Chưa đạt được địa vị giác ngộ, chắc chắn chúng ta sẽ phải tái sinh trong các cảnh giới do hiện đời tạo tác. Biết được như vậy, thì ai lại không muốn tranh thủ tạo lập phước báu trước khi xả bỏ thân tứ đại này với mong muốn được tái sinh lên cõi trời, cõi người! Phước báu đưa ta tới những cảnh giới tốt đẹp, cõi người cõi trời là do tự mình tạo dựng trong hiện kiếp.

Sau khi qua đời, chỉ còn lại nghiệp và ta, nghiệp tốt thì chúng ta hưởng an vui, nghiệp xấu ác thì chúng ta nhận lấy đau khổ, Chồng vợ, anh em, cha mẹ con cái cũng không thể làm thay, gánh thay mình được.

Tóm lại, sống trong hiện đời, dù đã quy y Tam bảo thọ trì ngũ giới rồi hay chưa, thì chúng ta vẫn nên một lần đến thăm viếng, đánh lễ nơi bậc Đạo sư của chúng ta thị hiện trên cõi đời, nơi Ngài giác ngộ, nơi Ngài chuyển bánh xe Chánh pháp và nơi Ngài nhập vô thượng đại Niết-bàn. Ngài không chỉ là Thầy của các hàng Phật tử mà còn là bậc siêu tuyệt hơn các vĩ nhân trên trái đất này “*trên trời dưới đất, tối thắng hơn hết*”.

Lời Phật dạy: “*Trên đời này, những cái to lớn, vĩ đại thường chỉ có một: quả đất, mặt trời, mặt trăng, biển cả,*



*hư không, núi Tu-di, Hy-mã-lạp sơn... Còn các giếng hữu tình lớn như Ma vương, Đế Thích, Đại phạm thiên cũng chỉ có một. Tương tự thế ấy, giữa thế gian chỉ có một Đức Chánh Đẳng Giác mà thôi”*. ■

#### **Chú thích:**

1. Vườn Lâm-tỳ-ni; 2. Bồ-đề đạo tràng; 3. Lộc Uyển; 4. Câu-thi-na; 5. Thành Ca-tỳ-la-vệ; 6. Thành Vương Xá; 7. Thành Tỳ-xá-ly; 8. Thành Xá-vệ; 9. Tăng-già-thi; 10. Đại học Nalanda.

2. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường bộ 1*, 16. *Kinh Đại bát Niết-bàn*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.Hồ Chí Minh, 1991, tr.643.

3. Tỳ-kheo Thích Quang Nhuận, *Phật học khái lược 2*, 16. *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, 2004, tr.176.

4. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường bộ 1*, 16. *Kinh Đại bát Niết-bàn*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP.Hồ Chí Minh, 1991, tr.644.

# Hạt bụi lenh đên

ELENA PUCILLO TRUONG  
TRƯƠNG VĂN DÂN dịch

**“Welcome at board!”.**  
Cô tiếp viên nhìn thê lên máy bay và hướng dẫn tôi đến chỗ ngồi. Nhưng loại máy bay này thì tôi đã quá quen nên tìm đến ghế của mình ở cạnh lối đi không mấy khó khăn.

Đã từng bay hàng nghìn dặm nên tôi được ưu tiên lên máy bay trước và đặt chiếc va-li nhỏ lên khoang hành lý mà lúc này hãy còn trống chỗ.

Trước đó tôi đã lấy ra xấp tài liệu mà mình sẽ đọc và nghiên cứu trong suốt chuyến bay và không quên lấy ra chiếc mặt nạ che mắt để khi nào cần ngủ. Tôi ngồi vào chỗ của mình, thầm mong là chiếc ghế gần cửa sổ sẽ không có ai ngồi.

Tôi ngồi xuống và nhớ lại cuộc gặp với đối tác vừa rồi. Vì đã chuẩn bị mọi thứ chu đáo nên sau khi rời Abu Dhabi vào buổi sáng thì buổi chiều tôi đã đến London. Ở đây tôi có một cuộc hẹn tại Business Center ngay tại sân bay Heathrow, chờ ở đó khoảng năm tiếng đồng hồ và tối đó bay qua Toronto. Một cuộc gặp có thể nói là thành công và sau khi siết tay để chào từ giã hai manager người Anh, tôi còn có thời gian để ăn một chút gì.

Tôi lật xấp tài liệu trong khi các hành khách khác bắt đầu lên máy bay. Có người ngoài hành lý còn mang theo các đồ vật linh kính, quà lưu niệm của chuyến đi ra nước ngoài, có thứ khá cồng kềnh. Bằng cách này cách nọ các tiếp viên hàng không cũng sắp xếp được hành lý của khách vào khoang và trên môi họ luôn giữ một nụ cười thân thiện.

Đã sắp đến giờ máy bay cất cánh và chỗ ngồi bên cạnh tôi vẫn còn trống. Lòng tôi khấp khởi mừng thầm là mình sẽ có được không gian rộng và thoải mái để có thể ngủ một giấc ngon trong chuyến bay dài những tám tiếng đồng hồ. Thế nhưng ngay lúc ấy xuất hiện một chiếc bóng màu nâu của một nhà sư, chiếc đầu trục lắc lư một chiếc túi vải có thêu hình bánh xe pháp luân treo lên cổ. Một tay kéo chiếc va-li, tay kia cầm thẻ lên tàu ông vừa đi vừa nhìn dãy hàng ghế để tìm chỗ ngồi của mình. Cuối cùng ông dừng lại bên cạnh tôi, mỉm cười và chỉ vào chiếc ghế trống bên cạnh. Tôi đứng lên nhưng không giấu được cái cảm giác hụt hẫng của mình. Chỉ trong tích tắc mà niềm hy vọng có một chuyến đi rộng rãi và thoải mái tan thành mây khói. Tuy nhiên tôi vẫn cố tỏ ra lịch sự, giúp ông đặt hành lý lên khoang và lách mình để ông bước vào chỗ ngồi.

Đành thôi... nhưng tôi cũng hy vọng là mình sẽ ngủ được trong suốt hành trình.

Tôi cầm xấp hồ sơ trên tay nhưng con mắt bên phải thỉnh thoảng cũng liếc xem những cử động của người bạn đồng hành. Điều làm tôi chú ý là nụ cười và đôi mắt thân thiện của ông, một vài nếp nhăn mờ nhạt, còn lại là một người đàn ông bình thường, ngoài đôi giày sandal có lẽ không phù hợp lắm với khí hậu mưa và lạnh ở London. Ông mặc chiếc áo cà-sa màu nâu mà các viên đã hơi mòn, trên cổ và ở cổ tay phải có đeo một tràng hạt và vòng đeo tay bằng gỗ cùng loại. Tôi rất khó tập trung và nghe không rõ phát biểu của cơ trưởng là máy bay chuẩn bị cất cánh. Rồi thấy nhà sư đang khó khăn cài dây an toàn, tôi quay qua giúp và ông nhìn tôi mỉm cười để cảm ơn.

Bay được một lát thì các tiếp viên bắt đầu phục vụ nước uống trước bữa cơm tối. Từ vị trí làm việc của họ tôi thấy một cô tiếp viên đang đi tới, trên tay bưng một chiếc khay. Khi đến gần, cô ta hỏi để xác nhận là có phải nhà sư đã yêu cầu cơm chay không. Nhà sư mỉm cười, chấp hai tay và gật đầu. Ông từ tốn đặt chiếc khay lên kệ, tháo chiếc vòng đeo tay bằng gỗ và bắt đầu lần tràng hạt, nhịp độ chậm rãi theo tiếng niệm kinh bằng một giọng khê khàng. Lúc ấy thì cô tiếp viên mang thức ăn cũng vừa đến.

*“Ông ăn gà hay cá?”*

*“Tôi dùng gà, cảm ơn cô!”*

Tôi đặt khay thức ăn lên kệ và thấy nhà sư miệng lẩm nhẩm niệm kinh nhưng mắt ông vẫn quan sát những gì xảy ra chung quanh.

Một tiếp viên hỏi chúng tôi uống gì và cả hai chúng tôi đều chọn nước suối. Tôi chuyển cho ông chiếc ly nhựa và đặt chiếc kia lên khay. Cô tiếp viên đẩy chiếc xe qua hàng ghế trên.

Chỉ lúc bấy giờ nhà sư mới đeo chiếc vòng vào cổ tay, ông chấp tay nhìn tôi mỉm cười và cả hai chúng tôi bắt đầu mở cái hộp có quán giấy bạc để bắt đầu ăn. Tôi hiểu ngay là nhà sư đã chờ tôi nhận chiếc khay của mình để cả hai ăn cùng một lúc. Đó quả thật là một ý tưởng lịch sự, một điều mà hiếm khi tôi bắt gặp. Tôi thường đi máy bay và đây là lần đầu xảy ra với mình.

Tôi bắt đầu ăn, gà còn nóng và được dọn chung với cà-rốt và đậu Hòa Lan, đơn giản nhưng khá ngon. Tôi chỉ ăn có thể cùng vài lát bánh mận, bỏ món xà-lách trộn có ớt Đà Lạt và những thứ khác mà tôi biết là khó tiêu hóa, rồi ăn thêm một chút trái cây.

Trong khi ăn, tôi liếc nhìn người bạn đồng hành đang ăn một cách chậm rãi, hình như là rau luộc, tàu hủ, một lát phô-mai, hai phong bánh mận và một ít trái cây. Hình như không có mảnh vụn nào rơi ra ngoài khay, nhà sư cẩn thận dùng nĩa để sót đậu hủ xào với rau, trông rất giống rau mồng tơi. Thế rồi chúng tôi cũng ăn xong, nhưng nhìn quanh ở các dãy ghế khác tôi nhận thấy có người ăn ngấu nghiến như không kịp nhai, các hộp đựng thức ăn rớt xuống sàn máy bay, các thứ nước sốt văng tung tóe, không chút cẩn thận nào. Mà cái cảnh này thật ra tôi đã quen lắm rồi, thật khó chịu, nhưng nó thường lặp lại trong những chuyến đi.

Nói là quen thế thôi chứ thật ra tôi luôn cảm thấy khó chịu khi thấy nhiều người uống rượu và chòng ghẹo các cô tiếp viên hay khách đồng hành.

Nhưng tôi là ai mà có thể phán xét về sự thiếu tôn trọng hay hành xử thiếu văn minh của người khác?

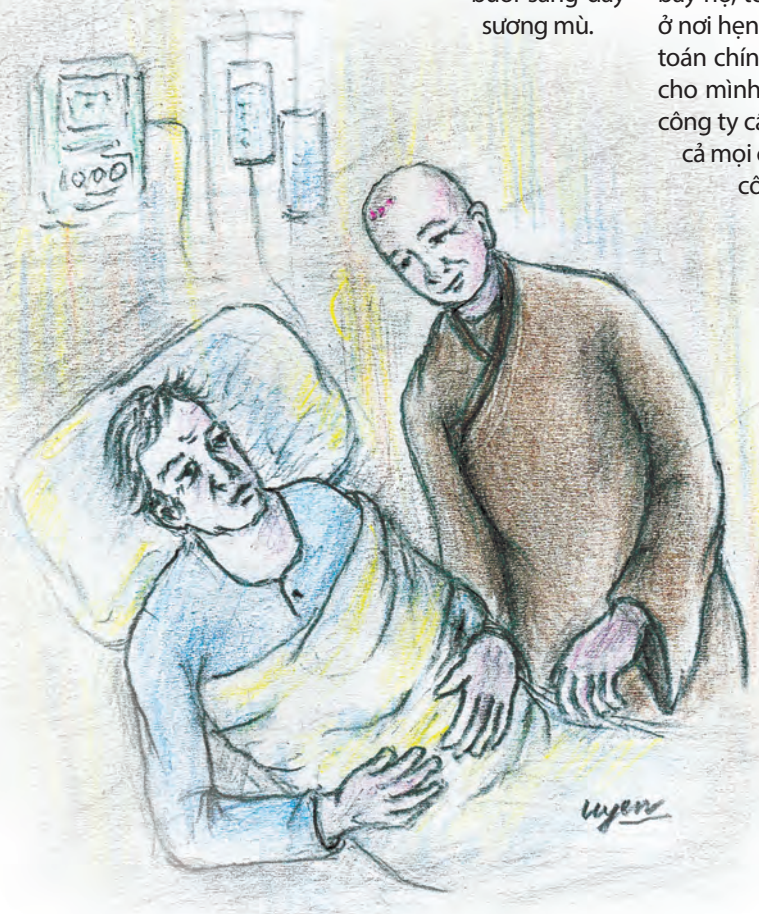
Tôi làm ra vẻ khác biệt như thể tôi đang đứng cao hơn họ. Mà thật ra, đó là những thứ đã lớn lên trong tôi, không có ai dạy tôi thế nào là đúng là sai, là tốt hay xấu. Tôi đã phải tự học một mình. Tôi nhớ đến tuổi thơ của mình, cùng với những đứa trẻ khác trong phòng lớn, một chén súp trước mắt, mùi ẩm mốc của chiếc mền xù xì thô kệch để giữ ấm và xô nước lạnh buốt vào những buổi sáng đầy sương mù.

Tôi không nhớ lúc ấy mình nói bằng thứ ngôn ngữ nào. Người ta mang tôi đến một căn nhà và ở đó tôi phải học một thứ ngôn ngữ xa lạ, tiếng Anh, và lúc đó tôi mới biết thế nào là hơi ấm của một chiếc giường và mùi thơm dễ chịu của những tấm drap. Tôi là một đứa bé mồ côi, bị bỏ rơi ở một góc đường trong một thành phố nhỏ ở Á châu mà tôi không còn nhớ là đâu. Có một ai đó đã nhặt tôi lên và cho tôi ăn uống. Cuộc đời bắt đầu từ lúc được chăm nuôi và cũng là bắt đầu một cuộc đời hạnh phúc. Trong trí tôi vẫn còn đọng lại hình ảnh đôi mắt và nụ cười thân thiện của một người đàn bà có mái tóc vàng dợn sóng. Và chỉ có thế. Rồi có lẽ có một điều kinh khủng gì đã xảy ra nên sau đó tôi bị đưa vào một trại mồ côi. Tôi học, và học rất giỏi, tôi cố gắng xử sự đường hoàng, hy vọng là một ngày nào đó được trở về ngôi nhà ấm áp có những tấm drap thơm mùi hoa oải hương. Nhưng điều đó đã không xảy ra.

Tôi học và sau đó bắt đầu làm việc. Tôi cố gắng và làm việc tận tâm và sau đó ra ngoài, thuê một căn phòng nhỏ. Vừa làm, vừa học, và đến tối tôi mới trở về căn phòng ấy để ngủ. Rồi bây giờ tôi nhận ra rằng cho đến hôm nay tôi vẫn chưa có một căn nhà. Có lẽ là một điều kỳ lạ mà sau cái căn phòng nhỏ ấy tôi chưa bao giờ mua một căn hộ. Không cần thiết. Vì công việc, tôi di chuyển từ khách sạn này qua khách sạn khác, từ chuyến bay này đến chuyến bay nọ, tôi thường bay đêm để sáng hôm sau là có mặt ở nơi hẹn rồi sau đó lại khởi hành đến một nơi khác, tính toán chính xác về sự khác biệt giờ giấc. Tôi đã tạo được cho mình một công việc độc lập và cần thiết, rất nhiều công ty cần đến sự tư vấn của tôi nên họ sẵn sàng trả tất cả mọi chi phí di chuyển và ăn ở. Tôi đã tự mình tạo nên công việc này và tôi thấy rất hạnh diện.

Tôi gần như không nhận biết là cô tiếp viên đã thu lại các khay thức ăn và máy bay đã bắt đầu hạ bớt đèn để cho hành khách dễ ngủ. Nhà sư chột đứng dậy, ra dấu và tôi vội đứng lên để nhường chỗ cho ông bước ra ngoài lối đi. Tôi nhìn theo bóng ông và tà áo cà-sa di chuyển về phía cuối của máy bay. Tôi cũng nhân dịp này bước ra và đi về phía phòng vệ sinh để giãn gân cốt. Khi tôi quay lại chỗ ngồi thì thấy nhà sư đã xếp bằng ngồi theo vị trí kiết-già và đang lẩn tràng hạt, người hơi nghiêng về phía cửa sổ. Trong ánh sáng lờ mờ, tiếng những viên gỗ va chạm vào nhau theo nhịp niệm kinh bỗng tạo cho tôi một cảm giác như bị thôi miên, thư giãn, rồi gần như không hay biết gì, tôi chìm vào một giấc ngủ sâu.

Tôi thức giấc sau khi ngủ được chừng một tiếng đồng hồ. Cũng có vài hành



khách thức giấc nhưng phần đông còn ngổ ngứ với cái tai nghe áp lên đầu trong khi màn hình vẫn còn chiếu sáng. Tôi quay nhìn sang bên phải và trên vai tôi trĩu nặng vì cái đầu của nhà sư đang ngủ say. Có lẽ để tránh hơi lạnh từ máy điều hòa không khí nên ông đã đội lên đầu chiếc mũ len màu nâu, nhưng trong giấc ngủ, chiếc mũ lệch về phía sau và rơi xuống, để lộ ra mấy vết cháy hình tròn trên đỉnh đầu, tất cả đều tròn và bằng nhau nên không thể cho đó là những vết phỏng tình cờ. Có một điều gì đó từ nhà sư nên đã thu hút sự chú ý của tôi, một sự thu hút rất bản năng, mặc dù chúng tôi chưa nói với nhau lời nào. Tôi đặt chiếc mũ lên thành ghế và đứng dậy để đi lấy một ly nước. Đến quầy làm việc tôi thấy một nam tiếp viên đang sắp xếp các chai nước cam vắt, nước ép táo và nước suối. Tôi xin một chai nước lọc và trở về chỗ ngồi.

Khi trở về chỗ, tôi cẩn thận tránh những chiếc chân của hành khách thò ra lối đi. Chỗ ngồi chật hẹp nên ai cũng ngồi thu hình theo những tư thế kỳ lạ để có thể chộp mắt. Trong bóng tối tôi thấy một bóng nâu và nhìn kỹ thì ra là nhà sư đang cúi xuống để tìm cái gì đó. Tôi đến gần và bật đèn đọc sách ở chỗ ngồi của mình: Trong lúc ngủ, chiếc mũ của ông rơi xuống và trong bóng tối ông không nhìn thấy. Tôi nghe tiếng cười khe khẽ của ông lúc nhặt được chiếc mũ và cầm nó trong tay như thể đó là một chiến tích. Một tiếng cười hồn nhiên như trẻ thơ làm sáng lên khuôn mặt. Không nín được, tôi cũng cười theo. Chờ cho ông ta ngồi vào chỗ, thấy ông vén hai vạt áo, đặt một vạt xuống mặt ghế, từ từ ngồi xuống rồi đội lên đầu chiếc mũ vừa tìm được.

Trong tất cả những cử động ấy tôi nhận ra là trên đầu láng bóng của nhà sư không chỉ có một mà là những ba vết đốt, đều nhau, ở gần vùng trán phía trước. Tò mò, tôi chỉ vào ông ta và xòe ra ba ngón tay.

Ông nhìn tôi và bắt đầu nói chuyện. Tôi thật bất ngờ, tưởng ông ta không biết tiếng Anh, rồi im lặng và thích thú nghe ông kể chuyện bằng một giọng trầm và thấp.

Đó là những dấu đốt hình tròn mà người ta gọi là “tàn hương”, một dấu hiệu thiêng liêng trong Phật giáo. Khi còn trẻ, tôi chỉ đốt một vết nằm ở giữa, và năm ngoài tôi mới đốt thêm hai đốt nữa ở hai bên. Đây không phải là hệ thống giáo phẩm trong Phật giáo, tôi chỉ là một nhà sư tầm thường, nhưng với tôi, các vết thẹo này đều mang một ý nghĩa đặc biệt. Đó là một thách thức với bản thân, về khả năng vượt qua đau khổ nhờ thiền định.

Tôi lắng nghe ông nói mà lòng đầy hoài nghi, giọng của nhà sư nói những lời mà tôi hiếm khi nghe. Tôn giáo. Vượt qua nỗi đau, thiền định.

Mà có thật là trí óc chúng ta có khả năng này? Có thể nào chúng ta tránh được hay vượt khỏi nỗi đau?

Tinh thần có thể giúp chúng ta làm dịu được nỗi đau thể xác hay sự khổ sở của tâm hồn. Thí dụ như để tránh cơn đau bao tử hay cơn đau đầu, chúng ta có thể tập trung thư giãn, hít thở sâu và tập trung để làm cơn

đau dịu lại. Trong thế giới hiện đại rất phổ biến thái độ không chấp nhận hay cưỡng lại, nhưng thật ra phải hiểu rằng sự đau khổ cũng là một phần của chúng ta, chấp nhận và hiểu biết về nó sẽ giúp chúng ta có sức mạnh để vượt thoát dễ dàng hơn.

Tôi chăm chú lắng nghe rồi sau đó tò mò hỏi vì sao mà ông chọn lựa trở thành một tu sĩ Phật giáo?

Và trong lúc nhà sư kể chuyện hình như tôi cũng đang nhìn thấy một ngôi chùa dưới bóng cây và những con đường đất đầy bụi mù.

Tôi không chắc là mình đã chọn lựa hay không... Có lẽ đúng hơn là tôi đã chấp nhận những gì đã xảy ra vì sự việc đã xảy ra như thế, để trở thành cái con người mà tôi đang là. Người ta đã bỏ rơi tôi trên một con đường đầy bụi nằm giữa Việt Nam và Campuchia, lúc đó tôi chỉ mấy tháng tuổi, và có người đã nhặt tôi rồi mang đến một ngôi chùa nhỏ. Các nhà sư nơi đây đã nuôi tôi, lớn lên ở đó tôi trở thành một chú tiểu, tôi học thuộc kinh kệ và lịch sử của Đức Phật. Tôi còn nhớ là khi họ cạo tóc, chỉ để trên đầu một chỏm nhỏ và khi nó dài ra tôi thường vặt lên mang tai. Đó là quãng thời gian mà tôi học tập, và có lẽ cũng chính là quãng thời gian mà tôi còn vô tư và có nhiều niềm vui hồn nhiên của tuổi trẻ.

Rồi một ngày, có một nhà sư từ xa đến chùa, lúc ra đi ông dắt tôi theo. Đó chính là sư phụ của tôi. Tôi đã học thật sâu về nỗi đau, làm thế nào để giúp mọi người sống khỏe mạnh thông qua thuật châm cứu, bấm huyệt và ngôn ngữ phù hợp để khuyên họ làm thế nào để vượt qua nỗi đau thể xác và khổ sở tâm hồn. Chuyến bay đầu tiên của tôi là bay qua Francoforte để gặp một người bạn của sư phụ. Sau đó thì tôi liên tục di chuyển. Từ nhiều năm nay tôi đã đi qua rất nhiều thành phố, tôi đã giúp nhiều bác sĩ trong bệnh viện, có khi người ta còn dành cho tôi một căn phòng để tiếp những ai có nhu cầu hay cần liên lạc với tôi theo lời khuyên của các bác sĩ.

Nhưng ngoài tiếng Anh, ông làm thế nào để trao đổi với những bệnh nhân?

Đơn giản hơn những gì mà người ta có thể nghĩ, vì ngoài tiếng Anh và tiếng Pháp, mà bất kỳ ngôn ngữ nào cũng đều có thể. Vì mọi cảm giác đau đớn của con người đều như nhau. Có một niềm tin từ phía họ và sự tôn trọng từ phía tôi. Chỉ cần một ánh mắt và một nụ cười là để hiểu ngay rằng cuộc gặp của chúng tôi không phải là một sự tình cờ. Tôi có mặt ở nơi đó là vì họ. Thông thường thì sau cuộc gặp, họ có để lại một ít tiền thông qua cô y tá và cô này chuyển lại cho tôi. Tôi dùng một phần tiền để trang trải các chi phí di chuyển và ăn ở, phần còn lại tôi gửi về ngôi chùa đã nuôi tôi khôn lớn để họ có thể giúp đỡ những người nghèo. Tôi không biết gì về sự ra đời của mình, tôi sống mà không có gốc rễ, tôi như một hạt bụi lênh đênh, bay từ châu lục này qua châu lục khác nhưng mỗi lần tôi có một cuộc gặp và giúp được một người nào đó thì tôi hiểu lý do vì sao tôi phải sống cuộc sống này.



Câu nói cuối của nhà sư đã làm tôi xúc động đến sững sờ. Đối với tôi thì như đang soi bóng mình trong gương. Tôi cũng là người không có quá khứ, tôi cũng sống mà không biết cội rễ nhưng tôi sống mà chẳng có ích gì cho ai, thật khác với vị tu sĩ khiêm tốn này.

Tôi như bị cảm họng và nghĩ rằng, cho đến lúc ấy, tôi chưa từng bao giờ nghĩ là trước hoặc sau gì thì tôi cũng sẽ phải đối diện với những vấn đề của khổ đau, của bệnh tật và lúc đó tôi chỉ có một mình.

Thời gian cứ lặng lẽ trôi mà chúng tôi chẳng ai hay là máy bay sắp sửa hạ cánh ở phi trường Pearson, cách Toronto chừng 30km.

Tôi giúp nhà sư lấy hành lý xuống và lấy luôn chiếc va-li của mình. Tôi không quên bỏ các giấy tờ và tài liệu vào ngăn kéo mà dù đã lấy ra nhưng tôi chẳng đọc được một chữ nào.

Nhà sư nhìn tôi mỉm cười nhưng trong đôi mắt ông ta tôi có nhìn thấy phảng phất một nỗi buồn.

Có lẽ nên chào từ giã ở đây thôi! Lát nữa qua các trạm kiểm soát, nhận hành lý ký gửi, sẽ rất lộn xộn.

Vâng, xin cảm ơn chuyến đi thú vị này, và cảm ơn ông đã làm tôi suy nghĩ... Ai biết là sau này chúng mình sẽ còn cơ hội gặp lại nhau?

Chúng ta không thể nào biết được đâu, dù có khi tất cả đều đã được định mệnh sắp đặt. Cầu chúc bình an nhé, người bạn mới.

Lời lẽ và thông điệp mà nhà sư nhắn gửi như đã để lại trong tôi một điều gì. Có lẽ tôi đã gặp được một người có thể hiểu rõ tâm trạng của mình hơn tất cả những người đã gặp.

Những năm tháng về sau tôi chỉ còn lưu giữ một kỷ niệm mơ hồ về chuyến đi ấy, tôi tiếp tục sống trên chiếc máy bay này đến chiếc máy bay khác, trải qua khách sạn này đến khách sạn khác và tôi chỉ nhớ về chuyến đi đó mỗi khi tôi trong lòng mình có những mối lo và những buồn đau.

Tôi nằm một mình và lòng đầy lo ngại trong một căn phòng vô trùng ở bệnh viện John Hopkins ở Baltimore thuộc tiểu bang Maryland. Người ta đã mang tôi từ sân bay đến đây bằng xe cứu thương. Lúc tỉnh dậy thì bác sĩ cho hay là sau khi máy bay hạ cánh, vừa bước ra thì tôi bị té ngã. Có thể là một cơn đau tim. Các bác sĩ đã khó khăn lắm mới giúp tôi hồi sức, và bây giờ tôi đang nằm trong tình trạng cần theo dõi.

Ông cần phải bình tĩnh. Chúng tôi cần xem diễn biến trong vài ngày tới thế nào.. còn phải xét nghiệm và chờ kết quả...

Trong đêm tôi còn có một cơn đau nữa. Tôi có cảm giác như mình đang nắm đuôi một con ngựa trở chúng, chạy băng băng trên một cánh đồng dài vô tận; một con ngựa mất kiểm soát và đang phi trong trái tim đã làm tôi hụt hơi, chỉ muốn gào lên.

Các y tá vội vàng mang bình oxy chạy đến cùng với thuốc an thần. Ngày hôm sau bác sĩ đến bên tôi và nói:

- Rất tiếc là cơn khủng hoảng tim của ông là ngoài dự kiến. Và rất nguy hiểm. Chúng tôi nghĩ là cần giải phẫu dù chúng tôi không chắc chắn lắm về kết quả, nhưng dù sao thì cũng phải còn nước còn tát. Còn bây giờ chúng tôi đang cố gắng kiểm chế những tình huống bất ngờ để giữ ổn định.

Lời lẽ của bác sĩ không khích lệ cho tôi một chút nào trong khi ánh mắt của ông như còn truyền theo các cảm giác về một sự thật còn bi thảm hơn.

Nếu tình trạng nguy cấp như vậy thì tôi cần phải thu xếp một số việc. Yêu cầu ông bảo y tá đến gặp tôi. Tôi cần phải gọi điện.

Vâng, ông yên tâm, tôi sẽ báo cho cô y tá đến ngay.

Sự lo ngại của tôi về công việc đang làm là ưu tiên. Trong một văn phòng ở Baltimora, nơi mà tôi phải gặp các lãnh đạo, có vài người có thể thay tôi để tiếp tục. Sau vài cú điện thoại và trao đổi với các sếp lãnh đạo thì công việc coi như đã tạm ổn.

Vị giám đốc trung tâm còn nói thêm: Chúng tôi còn có thể làm điều gì khác cho ông nữa không? Có cần là chúng tôi thông báo cho người thân nào trong gia đình không?

Thưa không, cảm ơn ông. Ở bệnh viện người ta cũng hỏi tôi như thế. Tôi đáp và nhắc ông nhớ những điều tôi cần dặn về công việc.

Tôi hy vọng là mình sẽ làm kịp, và trái tim mình sẽ ổn trở lại.

Tôi biết là mình đang ngầy ngật vì thuốc, có lúc tôi cảm thấy như mình đang lơ lửng trong một cái bong bóng đang tan biến, điều lạ lùng là nằm trong đó tôi không còn nghe đau đớn, chỉ có bình an.

Tôi giật mình thức giấc vì bất ngờ có ai đó ngồi bên cạnh mình. Tôi nghe một bàn tay đang đặt lên trái tim và cùng lúc đó cũng có một bàn tay khác đang nắm lấy cổ tay mình. Tôi mở mắt một cách khó nhọc và trời ơi, trước mặt tôi là ánh mắt sáng rỡ của nhà sư mà mình đã gặp trên chuyến bay.

Nhà sư nhìn tôi mỉm cười và bàn tay ông dời từ trái tim để đặt lên trán tôi. Ông không nói gì, nhưng sự hiện diện của ông ở nơi đây đã ban tặng cho tôi một sự bình yên không thể nào nói được nên lời.

Ông áp miệng sát bên tai tôi.

Ông bác sĩ đang chữa trị cho bạn đã gọi cho tôi nhưng thú thật trước đó tôi không bao giờ tưởng là mình sẽ được gặp lại bạn. Chắc bạn đã trải qua nhiều đau khổ và lo sợ, nhưng bây giờ bạn hãy bình tĩnh nhé. Bạn không còn cô đơn hay chỉ một mình nữa đâu.

Tôi không còn sợ nữa. Ông chính là người duy nhất mà tôi muốn gặp lại trong lúc này để từ giã, người anh em ạ.

Đó chính là lời nói cuối cùng của tôi và tôi đã vĩnh viễn rời bỏ phút giây ấy, để yên bàn tay tôi trong bàn tay nhà sư, trong khi từ đôi mắt của ông, dường như cũng đang có vài giọt nước mắt đang rơi xuống. ■

**Nguyên tác:** *Vivere senza radici.*



### TRẦN VỌNG ĐỨC

**D**ọc ngang trên những nẻo đường uốn lượn chên vênh, cực kỳ hiểm trở trên cao nguyên Đồng Văn, ấn tượng mạnh mẽ nhất là núi cao, vực thẳm và đá. Cơ man đá. Choáng ngợp đá. Kỳ vĩ đá. Hải hùng đá. Âm ảnh suốt chuyến đi và cả khi đã trở về an phận, rằng cư dân nơi đây cố gì và làm thế nào để tồn tại, để chung sống giữa không gian đá ngút ngàn này? Ấy vậy mà cao nguyên đá lại là quê hương của 17 dân tộc với hơn 250 ngàn người, trong đó có tộc người Pu Péo, dân số chỉ vỏn vẹn 687 người, thuộc tốp bốn dân tộc ít người nhất Việt Nam.

Người Pu Péo sống tập trung chủ yếu ở thôn Chúng Chải, xã Phố Là, huyện Đồng Văn. Xã có khoảng mười cây số đường biên giới với Trung Quốc. Cao nguyên đá Đồng Văn rộng hơn 2.356km<sup>2</sup>, độ cao trung bình 1.500 mét, gồm bốn huyện phía Bắc của tỉnh Hà Giang là Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc, được xâu chuỗi bởi quốc lộ độc đạo 4C. Năm 2010, cao nguyên đá đã được

UNESCO vinh danh là “*Công viên địa chất toàn cầu*”. Theo Quốc lộ 4C, qua khỏi Dốc Chín Khoanh chừng hai cây số là gặp ngã ba dẫn vào thị trấn Phố Bàng và tiếp đó là xã Phố Là. Con đường liên xã không tên nhưng dài miên man, được tráng nhựa và ít phương tiện lưu thông, chạy xe nào cũng sừng, kể cả cước bộ.

Thôn Chúng Chải nằm trong một thung lũng hẹp, bao quanh là điệp trùng núi đá. Thấp thoáng dưới tàng cây là những căn nhà trình tường, vách đất màu vàng chanh, mái lợp ngói máng đã mốc đen. Một không gian quá đỗi thơ mộng và yên bình. Tôi gặp cha con ông Củng Chấn Tráng, khi họ đang chuyển rơm từ ruộng bậc thang trở về nhà trên chiếc xe ba gác, con kéo, bố đẩy. Ông Tráng tuổi gần 50, là Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã Phố Là, cậu con chừng tuổi 25. Trước sân nhà họ có sẵn hai cây rơm đứng cạnh nhau, trụ đỡ là thân cây sa mộc cao vút. Thoắt cái, anh con trai đã leo tót lên đỉnh cây rơm. Và thế là bố tung, con bắt, đều đặn từng búi rơm được ộp quanh trụ đỡ. Công việc thuần thực, đẹp

về tạo hình, như trò chơi vui mắt của con trẻ. Nói chuyện cây rom để thấy rằng, người Pu Péo rất rành canh tác lúa. Trên cao nguyên đá, ruộng đất khan hiếm, bà con nhiều dân tộc chỉ biết trồng bắp, khoai mì, tam giác mạch trên những rêu đất hoặc hốc đất còn con, thì người Pu Péo đã trồng lúa trên ruộng dốc bậc thang. Là một trong vài tộc người có mặt sớm nhất trên cao nguyên đá Đồng Văn, khoảng hơn 300 năm trước, khi di cư từ phương Bắc xuống, người Pu Péo rất thuận lợi để lựa chọn cho mình những vùng đất phù hợp nhất, tốt nhất cho tập tục và sinh tồn.

Tôi đã có dịp trải nghiệm bữa ruộng trồng lúa với một gia đình Pu Péo. Chiếc bừa là khung gỗ hình vuông, rộng chừng một mét, gắn hơn chục lưỡi thép để thành bàn cào xén đất. Người làm chỉ việc đứng cheo leo trên bừa, điều khiển trâu không ngừng khắp ruộng. Chiếc lục lạc đeo trên cổ trâu phát ra tiếng lanh canh khuấy động không gian hoang vắng. Đất khô vón cứng thành từng khối, to cỡ trái bưởi, nên chiếc bừa di chuyển rất bấp bênh. Một tay cầm hai sợi dây điều khiển trâu, tay kia lăm khi phải túm chặt đuôi trâu với mớ lông xồm xoàm, người ngả ra sau để giữ thăng bằng, dứt trâu ngay tầm mắt. Tôi đã hai lần té nhào xuống ruộng, lần sau ống quần mắc vào lưỡi bừa, người lăm lem bụi đất mà chú trâu vẫn cứ thản nhiên lôi đi trong tiếng lục lạc lanh canh vui nhộn.

Căn nhà trình tường của ông Củng Chấn Tráng rất rộng dù đã cũ. Ngay dưới mái hiên treo đầy những túm bắp đã lột vỏ, trái to dài, vàng hươm, trông sung túc. Đây không phải chuyện khoe giàu mà là để hong phơi và tạm trữ. Bắp ngày xưa là lương thực chính nhưng nay chủ yếu dùng để nấu rượu và làm thức ăn cho gia súc. Món mèn mèn làm từ bột bắp đã dần vắng trong bữa ăn hàng ngày của người dân. Thú vị nhất là chui xuống bếp xem chủ nhà nấu rượu và nếm rượu. Gian bếp tối thui bởi không có cửa sổ để hạn chế giá rét mùa đông. Gần như nhà nào cũng nấu rượu nhưng đều âm thầm như đang phạm pháp. Chỉ thấy rõ ánh lửa lừng nhùng và từng giọt rượu trắng phau lã chã rơi vào can. Những giọt rượu như kết tinh tinh túy của đất trời, ấm áp và diệu kỳ. Chén rượu dịu thơm được chưng cất từ bắp như tăng thêm nồng độ bởi vừa ra lò, bốc hơi nóng hổi. Những cuộc gặp bất ngờ ở vùng cao, nơi ít hàng quán và nghèo khó, thường uống rượu khan, mỗi nhắm là tình người.

Nhiều lúa bắp, khá giả nhất trong cộng đồng Pu Péo ở thôn Chúng Chải là gia đình ông Củng Diu Pháng. Không chỉ nhà rộng, có cả căn gác gỗ mà cái sân cạnh nhà cũng mênh mông, tha hồ phơi phóng nông sản. Bà Pháng tuổi trên 60, trông phúc hậu và còn rất khỏe. Bộ trang phục truyền thống không quá sặc sỡ mà vẫn duyên dáng, đầm thắm. Váy và áo đen tuyền được gắn những viên vải màu được chắp ghép tỉ mỉ các họa tiết hình mặt trời, mào gà, tam giác, hình vuông với hai màu chủ đạo là đỏ và xanh. Thêm hai tấm vải xanh biếc phủ

trước và sau khiến bộ váy thêm uyển chuyển, dịu dàng. Gùi lúa nặng chừng ba chục ký, tôi nâng rất khó khăn mà bà chủ nhà gùi trên lưng đi lại phẳng phẳng từ ngoài sân phơi, vượt cầu thang lên gác chứa. Hết gùi này đến gùi khác. Cách bà đổ lúa cũng rất điệu nghệ. Gùi cứ đeo trên lưng còn người đổ nghiêng sang một bên, không cần chống vịn, để trút lúa qua vai xuống sàn. Gian gác có nhiều cửa sổ thông thoáng, đầy lúa chất trong bao và bắp treo dây đặc trên xà ngang.

Gia đình có của ăn của để, một phần cũng là do ông Củng Diu Pháng được đi nhiều, biết rộng. Năm 18 tuổi ông Pháng vào bộ đội, chiến đấu tận tuyến lửa Quảng Bình, sau đó trở thành huyện đội phó huyện đội Mèo Vạc, rồi chủ tịch hội cựu chiến binh xã Phố Là. Những trải nghiệm ở các vùng miền của đất nước đã giúp ích nhiều cho công việc và cuộc sống của gia đình. Tình làng nghĩa xóm cũng được gia tăng thông qua việc trợ giúp lương thực, giống, kỹ thuật canh tác cho các gia đình còn khó khăn trong thôn. Trong số năm dân tộc ít người nhất của Việt Nam, dân số không quá một ngàn người, gồm Pu Péo, Ơ Đu, Rơ Măm và Si La, thì người Pu Péo là dân tộc nổi trội hơn cả về mặt kinh tế và quan hệ giao lưu với các cộng đồng dân cư khác.

Thôn Chúng Chải có 28 hộ với hơn 110 người Pu Péo. Các căn nhà hầu hết là dạng trình tường, được dựng không theo một trật tự nào, miễn là thuận tiện với địa thế mảnh đất. Nhà trình tường là sáng tạo độc đáo của cư dân vùng cao các tỉnh phía Bắc. Thông thường đây là loại nhà ba gian, vách đất dày tới nửa mét, khung gỗ, mái ngói hoặc tranh, gia đình khá giả thường có thêm gác gỗ. Kiểu nhà này tuổi thọ có thể đến 40 năm, rất ấm áp trong mùa đông, dịu mát vào mùa hè. Trên cao nguyên đá, không chỉ người Pu Péo mà các tộc người như Mông, Tày, Dao, Hán, Lô Lô, Giáy, Cờ Lao, Pà Thèn, La Chí, Phù Lá cũng đều ở nhà trình tường. Xét về mặt văn hóa, đây là sự giao thoa và chọn lựa tất yếu trong cùng một không gian sống.

Tôi đã may mắn có dịp chứng kiến việc xây nhà trình tường. Tốp thợ năm người đều là nam thanh niên. Đầu tiên, khung nhà hoàn chỉnh bằng gỗ được dựng lên trên các phiến đá của thửa đất trống. Gỗ thường là loại cây sa mộc, dáng cao vút, mọc rải rác trong các bản làng trên cao nguyên đá. Loại cây này thuộc bộ tùng bách, dáng kiêu hãnh và cô đơn, rất phổ biến ở vùng ôn đới, có thể cao tới 50 mét. Tôi đã từng gặp những rừng sa mộc khổng lồ trên đất Nhật Bản và nhiều ngôi nhà cổ ở xứ này cũng sử dụng gỗ sa mộc làm cột xà sàn. Đất làm tường là loại đất sét pha, màu vàng nhạt, được đào lấy từ thung lũng cách đó chỉ hơn trăm mét, vận chuyển bằng gùi và không cần qua bất cứ công đoạn nào trộn nào. Để dựng tường, người ta đóng một khuôn gỗ hình chữ nhật, chiều rộng khoảng nửa mét, bằng độ dày của bức tường, chiều dài chừng hai mét, cao cỡ bốn tấc. Khuôn được đặt đúng vào vị trí của bờ tường tương lai. Từng



gùi đất được đổ vào khuôn và đầm kỹ bằng chày gỗ. Đặt xen giữa các lớp khuôn đất là hai mảnh thân tre rộng cỡ ba ngón tay. Nôm na là tường đất cốt tre. Không rõ liệu hai mảnh tre này giăng giữ tường được bao nhiêu hay chỉ thuần túy giăng gieo niềm tin. Mặt tường được làm phẳng bằng cách vỗ chày vào đất. Từ độ cao chừng hai mét trở lên, bờ tường ẩm được chống đỡ bằng cột gỗ cả hai mặt trong và ngoài. Mỗi ngày, tốp thợ năm người có thể dựng được 15 mét vuông tường nhà.

Những năm gần đây, việc xây nhà trình tường cũng hiếm dần hoặc mất hẳn ở nhiều bản làng trên cao nguyên đá. Thay vào đó là những căn nhà gạch nung hoặc gạch xi, xây tô bằng xi-măng, tiện dụng và bền vững hơn, chi phí cũng không quá cao. Âu cũng là chuyển đổi khó tránh thời kinh tế phát triển, giao thương rộng mở. Có lẽ, thương cảm nhiều nhất, theo kiểu “bãi bể nương dâu”, về số phận nhà trình tường lại chính là du khách. Mai này còn đâu những ngôi nhà đất độc đáo, đậm đầy bản sắc của cả một vùng cao nguyên đá.

Trời sập tối, tôi mò đến nhà bà Củng Ly Sử để tham dự buổi văn nghệ. Cụ Sử tuổi trạc 90, cao niên nhất thôn Chúng Chải. Hối sáng, tôi đã gặp bà đi cùng hai đứa cháu trong thôn. Cụ thấp nhỏ, lưng còng, vóc dáng chỉ nhỉnh hơn tí chút so với hai cháu bé. Gương mặt cụ vui vẻ, pha chút e dè. Cả ba đi ép sát vào nhau, không hiểu ai nương dắt ai. Đời nổi đời sinh tồn và thích ứng như một lẽ thường tình không cần lời giải. Vây quanh bên bếp củi lớn giữa nhà là hơn một chục người, phần lớn ông bà già và trẻ con. Hầu hết các gia đình trong thôn đều có quan hệ huyết thống. Người Pu Péo có mười họ là: Củng, Chu, Chúng, Lù, Lùng, Ly, Pờ, Phụ, Tráng và Vàng. Theo phong tục, con trai của họ này đã kết hôn với con gái của họ kia thì mãi mãi không có chiều ngược lại, nghĩa là con trai họ kia không được phép lấy con gái họ này. Trong mười họ Pu Péo lại có ba họ là Củng, Chúng, Lùng vốn là anh em, cũng không được phép lấy nhau. Trai gái

đến tuổi dựng vợ gả chồng rất dễ lấy người ngoại tộc. Thanh niên Pu Péo đã làm dâu rể của 13 dân tộc khác. Sau mỗi hôn lễ, rất có thể dân Pu Péo ở Chúng Chải lại giảm bớt đi một người. Theo một thống kê của Ban Tôn giáo Dân tộc - Định canh Định cư tỉnh Hà Giang, trong vòng tám năm, dân số Pu Péo chỉ tăng thêm 87 người. Một con số rất mực khiêm tốn.

Bà Củng Ly Sử là pho sử sống của người Pu Péo qua chuyện kể và những bài dân ca. Sức đã yếu, tay gọt trái su su tôi thấy hồi sáng đã run nhưng gương mặt vui tươi, rạng rỡ trong ánh lửa chập chờn như soi đường về dĩ vãng. Khi bà cất tiếng hát, không gian như chìm vào yên bình, hồn nhiên và huyền bí. Giọng bà không mạnh nhưng trong vắt, đầy ma lực. Hát như tâm tình với người đối diện. Hát là được trở về với chính mình giữa gian khó và chập chờn sinh tử. Lời hát kể của bà là những câu chuyện về cuộc thiên di gian khổ của dân tộc, về quá khứ đói nghèo, về thân phận cô đơn, về người anh hùng, về nghĩa tình thủy chung, nhân hậu.

Điều ngạc nhiên nhất trong di sản văn hóa Pu Péo, ấy là việc dân tộc ít người bậc nhất Việt Nam này lại sử dụng trống đồng trong những dịp tang lễ. Trống đồng, biểu tượng văn hóa của người Việt, đã nhập vào vốn văn hóa của người Pu Péo. Trống đồng Pu Péo nhỏ và bao giờ cũng là cặp đôi, có trống đục và trống cái. Trống được gõ bằng củ chuối, tiếng trầm ấm. Rất đáng tiếc, bộ trống đồng duy nhất của người Pu Péo ở Chúng Chải đã không còn. Một chiếc đã thất lạc, chiếc còn lại nghe đâu được đem về Bảo tàng Dân tộc học. Nếu không có kế hoạch phục hồi, trống đồng và sinh hoạt văn hóa cùng trống đồng chắc chắn sẽ lãng chìm, ngay cả trong ký ức của người Pu Péo.

Khi xác định một dân tộc, ba tiêu chí chính là ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa và ý thức tự giác về tộc người. Dân số ít ỏi, lại sống phân tán và đan xen với nhiều dân tộc khác, người Pu Péo có mối quan hệ giao lưu rộng rãi với cộng đồng dân cư khác. Đây là điều đáng mừng trong phát triển nhưng cũng đáng lo khi xét về khía cạnh gìn giữ bản sắc. Nhiều người Pu Péo bị ảnh hưởng về ngôn ngữ, nói tiếng Việt và tiếng Hơ Mông rành hơn tiếng mẹ đẻ. Sinh hoạt văn hóa, tế lễ nhạt nhòa nét riêng. Thậm chí vì lý do hôn nhân, sinh kế, có người không thừa nhận mình là người Pu Péo nữa. Hội nhập nhưng không bị đồng hóa là thách thức sống còn của các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Pu Péo hiền hòa.

Tôi rời khỏi nhà bà Củng Ly Sử khi đêm đã về khuya và đồng lửa vừa tàn, Những tàn tro lấp lánh cuối cùng run rẩy bay vào không trung. Thôn Chúng Chải của người Pu Péo chìm nhanh vào tĩnh lặng dù còn thấp thoáng dáng người trên lối mòn. Dòng người vẫn sinh sôi nhưng bản sắc đã dần nhạt nhòa. Rộ lên từng đợt theo sau bước chân tôi là tiếng rên rĩ của côn trùng, nghe rờn rợn hoang vu. ■

\* Ảnh của tác giả.



Hoàng thành Delhi (Red Ford)

## Những hoàng thành

# tráng lệ

TRẦN ĐỨC TUẤN

**T**hời nào và ở đâu cũng vậy, hoàng thành luôn là kiến trúc biểu tượng của nền quân chủ, là sản phẩm của quyền lực và mơ mộng của các bậc đế vương.

Trên thế giới, hiện vẫn tồn tại khá nhiều công trình vĩ đại thuộc dạng quyền quý bậc nhất này bên cạnh một danh sách đông đúc hơn nhiều đã lụi tàn, chỉ còn trong ký ức.

Từ lâu, trong huyết quản của loài người luôn tồn tại một dòng chảy khao khát tìm hiểu và trực kiến, chiêm ngưỡng các kinh thành, đế đô hoa lệ cổ kính còn sót lại trên thế gian và cả những phế tích hoang tàn của chúng. Đây không chỉ đơn thuần như một hội chứng hoài cổ mà còn là một ý thức nhân văn lớn cần và phải được trân trọng. Nó không chỉ đáp ứng nhu cầu hiểu biết và thưởng thức của con người, mà cao đẹp hơn, còn là sự chia sẻ đầy ý nghĩa và lòng biết ơn đối với tiền nhân đã dày công tạo dựng và truyền đời cho hậu thế.

Trên thế giới có rất nhiều lâu đài, cung điện đế vương với quy mô, kích cỡ, dáng vẻ, phong cách, đặc điểm, trường phái kiến trúc nghệ thuật... khác nhau. Nhưng điểm chung thì không nhiều. Đó là, tất cả đều đạt tới đỉnh cao của sự sang trọng, lộng lẫy, tráng lệ, nguy nga,

tinh tế, giàu cảm xúc và xa xỉ; thực sự là những bông hoa nghệ thuật ở đẳng cấp cao nhất của các thời đại.

Trường phái thì có nhiều, Đông Tây tương đối khác biệt, thoạt nhìn có thể nhận biết, kể cả hình dáng, nội và ngoại thất. Riêng quy mô và mức độ lộng lẫy có thể kể ra hai trong nhiều công trình độc đáo nhất, đó là Kremlin ở Mạc Tư Khoa và Cố cung ở Bắc Kinh. Riêng Cố cung có nhiều nét tương đồng với Đại nội ở Huế; tên gọi các công trình nhiều cái giống nhau hoặc na ná; ví dụ Hộ thành hà, Tử Cấm thành, Ngọ môn, điện Thái Hòa... Cố cung ở Bắc Kinh trước kia được gọi là Tử Cấm thành, là hạt nhân, là cái lõi cao quý nhất của Hoàng thành rộng lớn bao quanh nó. Rất tiếc là toàn bộ tường thành bao quanh hoàng thành đã bị triệt phá từ khi Mao Trạch Đông cầm quyền để xây dựng thành phố hiện đại. Những hạng mục, công trình còn sót lại không đáng kể, trong đó có Đại Tiền môn chẳng hạn. Riêng Huế, ta thấy cái lõi Tử Cấm thành nằm lọt trong Hoàng thành (còn gọi là Đại nội). Tử Cấm thành là khu vực lâu đài, cung điện hoàng tộc và là nơi nhà vua làm việc và sinh sống. Bao trùm lên Tử Cấm thành là Hoàng thành có thành bao quanh ngăn cách với phần còn lại của Hoàng thành. Hoàng thành cũng được bao quanh bởi tường thành để ngăn cách với khu vực Kinh thành bao lấy nó.



Điện Kremlin (Mạc Tư khoa)

Đến lượt mình, Kinh thành cũng được hệ thống tường thành bao quanh. Các tường thành của Tử Cấm thành, của Hoàng thành và của Kinh thành đều có Hộ thành hà (lớn) hoặc Hộ thành hà (nhỏ) chạy song song như một tầng lớp ngăn cách nữa. Cả ba tòa thành trùm lên nhau đó đều là những tứ giác gần vuông. Có một khác biệt đáng kể giữa Bắc Kinh và Huế là: Trong Tử Cấm thành của Huế không có điện Thái Hòa vì tòa điện lớn nhất này nằm bên ngoài, gần với cửa thông vào Tử Cấm thành. Như vậy, có thể coi Tử Cấm thành Bắc Kinh giống như Hoàng thành Huế.

Nếu như Hoàng thành Huế là một hình vuông 600 mét x 600 mét thì Tử Cấm thành Bắc Kinh là 900 mét x 800 mét (720.000 mét vuông, so với 360.000 mét vuông, tức lớn gấp đôi).

Riêng Tử Cấm thành Huế có diện tích 300 mét x 300 mét tức 90.000 mét vuông, nghĩa là một phần tư diện tích Hoàng thành (Đại nội). Đó là một tỷ lệ đẹp, rất thỏa đáng của kiến trúc, nó giống như “tỷ lệ vàng Hy Lạp” là khoảng cách từ chỗ bạn đứng để ngắm một công trình phải dài gấp đôi chiều ngang của công trình đó. Công trình Angkor Wat đã ứng dụng công thức này ngay từ lúc thiết kế, tức là từ rất sớm, thật đáng khâm phục!

Angkor Wat chỉ là một ngôi đền khổng lồ của Ấn Độ giáo có pha chút biểu hiện Phật giáo. Còn Angkor Thom mới chính là hoàng thành rộng lớn của vương quốc Khmer cổ. Đó thực sự là một tòa thành khổng lồ toàn bằng đá, một di sản vĩ đại của nhân loại, một công trình để vương đã phai tàn sau sự lụi tàn của đế chế.

Nếu như cửa vào Hoàng thành Huế (tức Đại nội) là Ngọ môn - một công trình đồ sộ, tráng lệ, nguy nga, còn được gọi là “Ngũ Phụng lâu” thì cửa vào Tử Cấm thành được gọi là “Đại Cung môn” nhỏ bé, khiêm tốn hơn nhiều, nó giống như cổng hoàng thành lớn so với cổng hoàng cung nhỏ tại cố đô Nepal là Bhaktapur vậy.

Ngọ môn (cả ở Huế và ở Bắc Kinh) đều là điểm nhấn đáng tự hào của nghệ thuật kiến trúc cung đình phương Đông, cực kỳ gợi cảm, tráng lệ và choáng ngợp bởi quy mô thực sự đồ sộ, trải rất dài theo chiều ngang, có tới năm tòa lầu ở bên trên. Toàn công trình tại Huế cao ba tầng, có chín bộ mái. Sở dĩ có tên “Ngọ môn” bởi đây là cửa chính của hoàng thành nên luôn hướng về hướng Nam (tức hướng Ngọ) trên trục Tí-Ngọ tức trục Bắc-Nam của hoàng thành. Ngọ môn thường được đóng chặt quanh năm vì chỉ dành riêng cho vua, mọi người đã có cửa khác.

Cùng với “Thái Hòa điện” - nơi thiết triều của hoàng đế - Ngọ môn là một trong hai công trình đẹp nhất của hoàng thành. Nó được xây dựng vào năm 1833 dưới thời Minh Mạng, đã trở thành niềm tự hào của hoàng thành, của kinh thành, của Huế và của sông Hương núi Ngự.

Hai tòa hoàng thành ở Bắc Kinh và Huế là những biểu tượng nổi bật của một trong những trường phái kiến trúc cung đình ở phương Đông. Phong cách của chúng là tôn vinh sự hoành tráng, uy nghi, đối xứng, trầm tĩnh, gợi cảm xúc suy tưởng, là không gian của quyền uy, của linh thiêng và một chút huyền bí. Cả hai đều thể hiện rất rõ chức năng phòng thủ ở hệ thống tường thành kiên cố, cao dày, hệ thống hộ thành hà hỗ trợ đặc lực và hệ thống tháp canh đủ mạnh và tinh nhạy cho sự cảnh giác và phản ứng.

Nếu được nhìn hình ảnh do máy quay đặt trên thiết bị bay ghi lại từ trên cao, ta sẽ thấy cố cung và Đại nội là những đại quần thể kiến trúc đế vương với mái ngói hơi đỏ (Cố cung) và hơi nâu (Đại nội) xếp theo hình các lớp sóng trùng điệp nối đuôi nhau, ngay hàng thẳng lối, hết sức ngoạn mục như những đại khối binh chủng vuông vắn di chuyển trên quảng trường lớn trong các lễ duyệt binh trọng thể. Đó là những hình ảnh không phai mờ trong tâm trí chúng ta về thành quả phi thường của nghệ thuật kiến trúc cung đình ở góc trời phía Đông và Đông Nam này của châu Á, một ở gần chân Vạn Lý trường thành, và một ở ngay bên dòng Hương giang hoa lệ.

Còn tòa hoàng thành của nước Nga, tức điện Kremlin ở Mạc Tư Khoa, lại có hình dáng khác: không phải là tứ giác gần vuông mà là hình tam giác không đều mà các cạnh phía Nam giáp và song song với bờ con sông xinh đẹp, vô cùng thơ mộng, quý phái mang tên thành phố, sông Mạc Tư Khoa, một nhánh của đại trường giang Volga dài nhất châu Âu.

Kremlin là một đại quần thể kiến trúc đế vương, tôn giáo, được bao bọc bằng một hệ thống tường thành cao,



Hoàng thành Huế

đỏ sộ, màu đỏ, dày, vững chắc, đẹp đẽ, đặc biệt cuốn hút sự chú ý, chiêm ngưỡng của mọi người. Bên trong vòng tường kiên cố như một đại pháo đài đó là hàng loạt ngọn tháp của các đại giáo đường, của các lâu đài, cung điện, của những quảng trường rộng lớn... Nơi ngắm nhìn Kremlin từ xa phù hợp và đẹp nhất là đứng trên mặt một cây cầu đi bộ vượt sông rộng lớn ngay trước ngôi nhà thờ lớn thứ hai thế giới mang tên "Chúa Cứu Thế" cách Kremlin khoảng một ngàn mét. Có thể bạn đã từng thâm nhập Kremlin nhiều lần và lang thang trong đó nhiều giờ nhưng sẽ ngạc nhiên thích thú vô cùng nếu tình cờ được chiêm ngưỡng nó từ trên mặt cầu giữa sông, bởi Kremlin khi đó giống như một góc trời ngọc ngà, hào hoa nơi thượng giới vậy. Kremlin không chỉ khiến bạn ngây ngất với những gì được nhìn thấy bên trong vòng thành mà toàn khu vực bao quanh rộng lớn bên ngoài dưới chân thành càng làm cho bạn say đắm. Đó là dòng sông rộng lớn lượn lờ với những bến nước lãng mạn, những cây cầu tuyệt mỹ, những con tàu xinh đẹp ngược xuôi, những quảng trường rộng lớn. Bạn sẽ nhìn ngắm không chán con đường bờ sông men theo chân tường với dòng xe bắt tận, những tượng đài, những công trình kiến trúc tráng lệ, những khu rừng, công viên, những con đường ngầm, những đại giáo đường lộng lẫy cổ kính, và đặc biệt là từ Quảng trường Đỏ chiêm ngưỡng những đỉnh tháp mạ vàng chói lọi bên trong nhô cao khỏi mặt thành, vươn thẳng lên trời xanh như "kiếm lập thanh thiên" mà Cao Bá Quát đã ca vịnh dòng Hương giang hoa lệ, khí phách, êm đềm.

Kremlin có rất nhiều hạng mục được du khách say mê thưởng ngoạn. Có thể kể ra một số nổi bật như: Đại điện (tức Cung lớn) là nơi ở của các Sa hoàng; tam tòa đại giáo đường gồm "Đức Mẹ đồng trinh", "Thiên Sứ truyền tin" và "Thiên Sứ"; Quảng trường Đại giáo đường; Cung Kazan; Tháp chuông Ivan Đại đế; Tháp Spasskaya; chuông lớn hai trăm tấn; khẩu đại bác dài năm mét nặng bốn mươi tấn; lâu đài Chúa Cứu Thế... Ở bên ngoài tường thành có Quảng trường Đỏ (chữ "đỏ" trong tiếng Nga không phải để chỉ màu sắc mà có ý nghĩa "điểm lệt"), có ngôi nhà thờ đẹp nhất nước Nga mang tên Thánh Basil...

Nếu như bạn đã rời khỏi Mạc Tư Khoa, dù cả nửa thế kỷ, thì ấn tượng sâu đậm không phai mờ trong tâm trí đối với Kremlin rất có thể là hai điều sau đây: Đó là hình ảnh bức tường thành màu nâu đỏ, cao ngất, vững chãi, im lìm, ngạo nghễ, đầy bí ẩn, dài nhiều cây số, được nhìn từ bên ngoài, trong sự lắng đọng, yên tĩnh của tâm hồn. Còn điều thứ hai cũng khiến lòng bạn thổn thức không kém. Đó chính là tiếng chuông huyền diệu phát ra từ tháp đồng hồ trên tường thành Kremlin. Nó thật sự thiêng liêng, êm đềm, thánh thiện; trước đây, nó chỉ có thể nghe được trong vòng bán kính vài ba cây số, sau đó thì toàn thế giới đã có thể nghe qua làn sóng phát thanh và truyền hình, như một sự báo hiệu đến toàn nhân loại sự tồn tại của một nước Nga vĩ đại... tháp chuông đồng hồ có tên là "Tháp Ivan Đại đế" xây năm 1508, cao 81 mét,



**Tử Cấm thành (Bắc Kinh)**

còn gọi là tháp viễn vọng. Riêng lầu chuông có năm tầng từ đó có thể nhìn bao quát, xa tới 32km.

Trong tiếng Nga, "Kremlin" có nghĩa là "Pháo đài" và trong pháo đài có cung vua. Chỉ pháo đài mới có những điều kiện an ninh nhất và đó tất nhiên là nơi ở và làm việc thích hợp nhất của hoàng đế. Nước Nga có nhiều Kremlin (ở các cố đô hoặc những thành phố lớn) nhưng Kremlin ở Mạc Tư Khoa là lớn nhất, kiên cố nhất và tráng lệ nhất. Phần lớn các cung điện Kremlin ở Nga đều là những bông hoa rực rỡ của nghệ thuật kiến trúc và là niềm tự hào của địa phương.

### **Hoàng thành Delhi**

Hoàng thành Delhi (Ấn Độ) là một đại kiến trúc đế vương độc đáo. Cả cái tên của nó cũng vậy: Pháo Đài Đỏ (Red Fort).

Nếu người ta mời đi thăm "pháo đài Đỏ" và chưa nói rõ nó là cái gì, bạn sẽ định ninh rằng đó là một công trình quân sự mang tính phòng thủ, chỉ thắc mắc tại sao nó lại có màu đỏ.

Và khi tới nơi bạn mới không ngờ nó lại to lớn, bề thế, lộng lẫy đến vậy. Còn màu đỏ thì không phải do màu sơn mà chính là màu đá: một loại sa thạch màu đỏ. Nhưng ở đâu ra sa thạch đỏ nhiều đến thế, vì đây là một bức tường thành khổng lồ, dài hàng cây số, lại cao, dày, kiên cố... to lớn đến không tưởng.

Bạn cũng nhanh chóng nhận ra cái hành lang mặt tiền quen thuộc có năm chóp lầu giữa là hình chữ nhật và hai bên, mỗi bên là hai mái lầu tròn. Đó chính là lễ đài trong các buổi duyệt binh mừng quốc khánh nơi các vị lãnh đạo đất nước và quan khách dự khán các khối binh chủng quân chủng di chuyển đều tấp ngoạn mục theo tiếng quân nhạc trên con đường dưới chân thành cũng là quảng trường hoàng thành rộng lớn.

Với góc nhìn từ quảng trường, tức từ bên ngoài hộ thành hà, bạn sẽ rất thích thú được chiêm ngưỡng một pháo đài to lớn, bề thế và đẹp đẽ. Đó là các cổng thành, là dãy tường thành dài cao lồng lộng, các lầu thành cổ kính trang nghiêm quý phái, các tháp canh kiên cố trên mặt tường thành, nơi có thể dễ dàng triển khai tác chiến trong các điều kiện của thế kỷ XVII, XVIII... để phòng thủ hoàng thành.



**Angkor Wat (Xiêm Rệp)**

Mỗi ngày có hàng chục ngàn khách tới thăm. Đây là một trong những điểm thu hút du khách đông nhất của thủ đô và của cả nước. Họ có thể đi đến bất cứ chỗ nào trong khuôn viên hoàng thành, trừ khu quân sự với tấm bia có hàng chữ lớn: “Indian Army At Red Fort” và bảng chữ liệt kê các mốc thời gian gắn liền với các sự kiện quan trọng trong khoảng từ 1947 (năm giành độc lập) đến 2003.

Hoàng thành Delhi được coi là tác phẩm kiệt xuất của nền nghệ thuật Ấn Độ, là kiệt tác độc đáo của nền kiến trúc thế giới. Đó là sự kết hợp tài tình, cân đối, hài hòa và tinh tế giữa nghệ thuật Ấn Độ thanh thoát hoa mỹ với sự huyền bí của nghệ thuật Hồi giáo. Các vị hoàng đế thời xây thành đều là những vị quân vương Hồi giáo triều đại Mogul, giai đoạn cuối cùng thời quân chủ trước khi đất nước rơi vào tay người Anh.

Người xây dựng tòa hoàng thành kiêm pháo đài này là hoàng đế ShahJahan (1628-1658), người đã xây ngôi đền lăng mộ Taj Mahal vĩ đại nổi tiếng thế giới tại Agra, một cố đô phía Đông nam Delhi. ShahJahan đã giết sạch anh em để củng cố ngôi báu.

Con trai ông là Auranzeb (1658-1707) đã đem quân đánh nhau với cha, cướp ngôi rồi giam cha cho tới chết. Auranzeb là một hôn quân tàn bạo, đàn áp tôn giáo dữ dội, mất hết lòng dân làm cho triều đại nổi tiếng này của Ấn Độ lụi tàn nhanh chóng. Người ta nói rằng y đã biến đời mình thành buổi hoàng hôn của đế chế.

Nếu như mặt tiền hoàng thành đã khiến bạn choáng ngợp thì khi bước qua vòm cổng uy nghi của nó, một không gian đế vương bao la cổ kính xuất hiện, sẽ làm bạn kinh ngạc thán phục vô cùng và sẽ biết thế nào là tài hoa, là năng lực sáng tạo trong nghệ thuật kiến trúc của người Ấn Độ. Đó là cả một không gian bao la các lâu đài, cung điện, tòa tháp, quảng trường, vườn rừng cây lớn... những con đường, những ngự uyển tuyệt mỹ. Hoàng thành được chia làm nhiều cụm công trình. Mỗi cụm là một quần thể hoàn chỉnh, liên thông, liên kết hài hòa với phần còn lại, là sự kết hợp, bổ sung tài tình giữa hai trường phái nghệ thuật đối lập là Ấn giáo và Hồi giáo. Đó

chính là biểu hiện thắng lợi của tư tưởng “hòa hợp dân tộc” do một vĩ nhân đế vương, cổ vũ và nêu gương: Đại đế Akbar. Chính ông đã xây tòa pháo đài đồ đầu tiên (tức hoàng thành) ở cố đô Agra. Còn tòa kiến trúc ở Delhi này chỉ là cái thứ hai, do người cháu nội của ông (tức hoàng đế ShahJahan) xây dựng. Giấc mộng lớn của Akbar là tổng hợp hai nền văn minh đối lập. Pháo đài Đồ không chỉ đưa thêm hai yếu tố Ấn giáo và Ả-rập Trung Đông vào cái nền Hồi giáo của hoàng thành mà nó còn có nhiều phát kiến mới mẻ để trở thành một dấu ấn không lẫn lộn, một sự khác biệt mang giá trị sáng tạo rất lớn trong không gian nghệ thuật kiến trúc của nhân loại.

Có một điều hết sức đặc biệt trong thiết kế của “cung đế vương” tức tòa cung điện lớn nhất, quan trọng nhất, uy nghiêm nhất dùng làm nơi thiết triều của hoàng đế, giống như điện Thái Hòa trong Đại nội Huế và trong Cố cung ở Bắc Kinh. Đó là, tòa kiến trúc khổng lồ này không có tường, không phát triển kích thước theo chiều sâu mà chủ yếu theo bề ngang, phải tới khoảng từ 100 đến 150 mét. Có hai hàng cột tuyệt đẹp kéo dài hết chiều ngang của đại sảnh không tường như thế, và chia nó thành ba dãy trường lang sang trọng. Tại giữa trường lang trong cùng có đặt ngai vàng, phía sau lưng vua không có tường, chỉ buông rèm. Hai bên cánh tả hữu và trước mặt vua là những không gian thông thoáng lan tới tận các vườn cảnh và sân triều rộng lớn. Tư duy nghệ thuật kiến trúc này không chỉ đem lại một sự khác biệt độc đáo về thiết kế cung đình mà còn thể hiện một tư tưởng hòa quyện công việc hoàng triều với thiên nhiên, với thần thánh, với đấng tối cao trong tín ngưỡng. Ban đầu, vua ngồi xuống chiếu, sau này mới có ngai bằng đá trắng. Ấn tượng mạnh nhất mà “Thái Hòa điện Ấn Độ” gieo vào lòng người chính là hai hàng cột tuyệt đẹp, to cao, dài tít tắp theo chiều ngang của đại sảnh, chia nó thành ba trường lang sâu thẳm, bề thế, thông thoáng một cách bí ẩn thách thức ngạo nghễ và ngang tàng... một phong cách “mở toang” huyền bí chưa từng thấy tại chốn vương triều.

Khác với hoàng thành ở Huế, Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa mà tường thành là những vòng khép kín, tường thành ở đây chỉ có ba mặt. Mặt thứ tư để ngỏ: đó chính là dòng sông Jamuna, một nhánh lớn của sông Hằng, bắt nguồn từ đỉnh Hy-mã-lạp sơn tuyết trắng.

Trong hoàng thành có nhà giam ở dưới hầm. Tất cả các công trình đều có hầm thông với nhau và với sông Jamuna. Hầm dài nhất do 200.000 người đào, để vua có thể đi ngựa tới Agra. Ban đêm vua ngủ dưới hầm để phòng phản loạn. Từ hoàng thành tới Agra mất 20 giờ đi bộ và 10 giờ đi thuyền.

Năm 1735, người Iran tới đánh phá, cướp đi một viên kim cương 400 ca-ra và 142kg vàng. Năm 1857, quân Anh tới lấy đi rất nhiều đá cẩm thạch về xây cung điện cho Nữ hoàng Victoria. Lượng cẩm thạch ở đây rất lớn. Riêng công trình máng dẫn nước lớn xuyên qua tới bốn lâu đài, cung điện, cũng được làm bằng loại đá quý này. ■



# KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ VU LAN



**ASA®**  
Nước Rửa Rau Quả  
Fruit and Veggie wash

- Làm sạch với Glucoside chiết xuất thực vật.
- Bảo vệ sức khỏe, sạch vi khuẩn với Hypochlorite
- Giúp rau quả tươi gấp 3 lần.



Tinh dầu  
**ASA®**  
Ratpel

- Xua đuổi chuột hiệu quả.
- 100% tinh dầu thiên nhiên.
- Bảo vệ sức khỏe và môi trường.

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH  
Hotline: 0915 332 889 - Web: www.asavn.vn  
Facebook: www.facebook.com/ASAsanphammoila



CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH  
Hotline: 0915 332 889 - Web: www.asavn.vn  
Facebook: www.facebook.com/ASAsanphammoila



## CÔNG TY TNHH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Giấy phép quốc tế: 79-918/2018

ĐC: 896A/10 HẬU GIANG, PHƯỜNG 12, QUẬN 6, TP.HCM  
ĐT: 028.627.59.627 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - (077.800.1068)  
Web: dulichsenan.com - Email: senantour@gmail.com - Fb: Sen An

1. **ẤN ĐỘ - TIỂU TÂY TẠNG - NEPAL** 17N16Đ Tăng Ni: 1050\$, Phạt tử: 1350\$ (Khởi hành: 31/08/2019)
2. **ẤN ĐỘ - NAM AN - MUMBAI** (NAM AN - MUMBAI) 18N17Đ Tăng Ni: 1149\$, Phạt tử: 1449\$ (Khởi hành 01/12/2019)
3. **ẤN ĐỘ - NEPAL** 14N13Đ Tăng Ni 1000\$, Phạt tử: 1250\$ (Khởi hành: 31/08/2019; 18/10/2019; 13/11/2019; 1/12/2019)
4. **ẤN ĐỘ** (Tu tập Bồ Đề Đạo Tràng, bay Hãng Thái Airway) - (7N6Đ: 24,500,000) - 9N8Đ (27,500,000)  
(Chuyên làm tour **ẤN ĐỘ** theo yêu cầu và vé máy bay)
5. **SINGAPORE-MALAYSIA-INDONESIA** 6N5Đ 10,700,000 (buffet, hotel 4\*)
6. **SINGAPORE-MALAYSIA** 6N5Đ: 9,990,000 (buffet, hotel 4\*)
7. **SEOUL - NAMI-EVERLAND** 5N4Đ: 13,990,000 (buffet, hotel 4\*)
8. **HÒN NGỌC PHẬT GIÁO SRI LANKA** 7N6Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4\*)
9. **Chiêm bái Tứ Đại Danh Sơn Trung Hoa** 12N11Đ: 39,990,000 (buffet, hotel 4\*)
10. **CAM-THAI-LAO-MYANMAR** 12N11Đ: 9,990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
11. **CAM-THAI** 6N5Đ: 3.990.000 (3,4 SAO bằng xe CAO CẤP)
12. **BANGKOK - PATTAYA** 5N4Đ: 5,990,000 (buffet, hotel 4\*)
13. **PHƯỢNG HOÀNG CỔ TRẤN** 6N5Đ: 14,890,000 (buffet, hotel 4\*)
14. **MYANMAR - YANGON - TẶNG ĐÁ VÀNG** 5N4Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4\*)
15. **BHUTAN** 7N6Đ: 45,900,000 (buffet, hotel 4\*)
16. **NHẬT BẢN** 5N4Đ: 27,500,000 (buffet, hotel 4\*)
17. **ĐÀI LOAN** 5N4Đ: 10,500,000 (buffet, hotel 4\*)
18. **HONGKONG** 4N3Đ: 11,900,000 (buffet, hotel 4\*)
19. **DUBAI** 5N4Đ: 23,880,000 (buffet, hotel 4\*)
20. Vé máy bay giá rẻ đi **MỸ, ÚC, CANADA** và chuyên visa các nước.



**ĐẶC BIỆT: ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ CÁC CHÙA**  
(THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU, CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN CHO CÁC CHÙA VÀ ĐẠO TRÀNG)



## KÍNH BẠCH TÔN SƯ HÒA THƯỢNG CHƯ THƯỢNG TỌA ĐẠI ĐỨC TĂNG NI KÍNH THƯA QUÝ Phật tử GẦN XA

Chùa SẮC TỬ VẠN AN (LONG HƯNG TỰ) địa chỉ khu phố Hiệp Hòa, thị trấn ĐẤT ĐỎ, huyện ĐẤT ĐỎ, tỉnh BR-VT là ngôi cổ tự. Được xây dựng năm 1942 qua mấy đời thầy chủ trì. Hiện trạng chùa xây tường, đá chẻ, kèo gỗ, lợp tôn xi-măng đã xuống cấp (có hình ảnh gửi kèm). Nay được chính quyền các cấp phê duyệt cho phép xây dựng: 496m<sup>2</sup> mới để Phật tử có nơi tu học hàng ngày.

Kính mong được sự đóng góp của quý Tăng Ni, Phật tử gần xa với phương châm "Hùn Phước Xây Chùa".

### Việc đóng góp xin chuyển về:

Chủ tài khoản: Trần Thị Thoa. Tài khoản số: 6005205114256

Ngân hàng Agribank Đất Đỏ, Bà Rịa-Vũng Tàu

Liên hệ số: Cô Diệu Đạt 0854544020

KÍNH BẠCH: THÍCH NỮ DIỆU ĐẠT



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM  
028. 35 035 579 – 028. 36 026 818 – 0916 943 877  
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM  
**QUANG NGHỆ**  
QUANG NGHỆ CO., LTD.  
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm  
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...
  - Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

### Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com



**SAI GON SQUARE - HOANG THANH Center**

## HỒNG THẢO

Chuyên sỉ & lẻ, đặc biệt sản xuất theo yêu cầu các loại một hồng:

Túi xách, ba lô, cặp laptop, vali....

**Кінт мінтг дтл лтл мтл лтл**

ĐC: Shop 41B tầng trệt (first floor)

77 - 89 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St., Dist.1

HP: 0909098618 (Mrs.Thảo) - 0908662107 (Mr.Hồng)

Email: hongthao268@yahoo.com.vn

## KÍNH MỜI BẠN ĐỌC đặt mua Tạp chí

# VĂN HÓA

## P HẬT G I Á O

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2019.

### + Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

### + Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).

- Thông qua đường bưu điện.

- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG.**

**Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank,  
Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành  
*Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo,*

**Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.**

**Điện thoại: (84-28) 3848 4335**

**VĂN HÓA PHẬT GIÁO** đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

**Giá: 24.000 đồng**

**PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**



# TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM

## VIET NAM PAPER CORPORATION (VINAPACO)

Tổng Công ty Giấy Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kinh doanh đa ngành: Trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ; sản xuất giấy, bột giấy, văn phòng phẩm; sản xuất hóa chất, điện; xuất nhập khẩu các loại phụ tùng, thiết bị máy móc, vật tư ngành giấy; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, khách sạn...

**TRỤ SỞ CHÍNH:** Số 25A - Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
ĐT: (84-24) 3824 7773 - Fax: (84-24) 3826 0381 - Email: vp.hn@vinapaco.vn

**ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH:** Phong Châu - Phù Ninh - Phú Thọ  
ĐT: (84-210) 3829 755 - Fax: (84-210) 3829 177 - Email: vp.bb@vinapaco.com.vn

**Chủ tịch HĐQT:** ÔNG HOÀNG QUỐC LÂM  
**Tổng Giám đốc:** ÔNG NGUYỄN VIỆT ĐỨC



Sản xuất tại Phù Ninh - Phú Thọ  
- Độ trắng: 85 - 95 ISO  
- Định lượng: 52 - 120g/m<sup>2</sup>  
Sử dụng cho in tài liệu, sách, vở các loại máy photocopy

Giấy photocopy cao cấp CleverUP A4 9080  
Khổ giấy A4 (210 x 297mm)  
Định lượng: 80 g/m<sup>2</sup>  
Độ trắng: 90% ISO  
Bao gói: 500 tờ/ram bao bằng giấy couche,  
5 ram/hộp giấy cứng.  
Chất lượng: giấy nhẵn mịn, mang lại hình ảnh rõ ràng, sắc nét khi in ấn.

Watersilk

### CÁC CHI NHÁNH:

**Tại Hà Nội:** 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội - Tel: 024 3722 0347 - Fax: 024 3722 2580 - Email: bapaco@hn.vnn.vn

**Tại Đà Nẵng:** Lô H1, Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Q.Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng  
Tel: 0235 3733980, 3733981, 3766983 - Fax: 0235 3733982

**Tại TP Hồ Chí Minh:** 9/19 Hồ Tùng Mậu - Quận 1 - TP.Hồ Chí Minh  
Tel: 028 38299292 - Fax: 028 38231011

**Website:** [www.vinapaco.com.vn](http://www.vinapaco.com.vn)





*Kính mừng*  
**ĐẠI LỄ VU LAN** PHẬT LỊCH 2563

